

TẠP CHÍ

SỐ 382

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128



XUÂN MIÊN VIỄN

2022

PHẬT LỊCH



SỐ ĐẶC BIỆT





“Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung
Như kim, khám phá Đông hoàng diện
Thiên bản bồ đoàn khán trụ hồng”.

(Điều Ngự Giác Hoàng)



Dịch:

“Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa xuân nay bị ta khám phá,
Chiếu trải giường Thiên ngắm cánh hồng”.

(Thích Thanh Từ dịch)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tấn**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvphg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: XUÂN MIÊN VIỄN

- 8 Thư chúc Tết xuân Nhâm Dần (Hội đồng Chứng minh GHPGVN)
- 10 Xuân Miên Viễn (HT. Thích Thiện Nhơn)
- 14 Cõi Phật xuân không cùng (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 20 Tìm lại nét xuân sau những ngày giông bão (TT. Thích Tâm Như)
- 26 Nét xuân cửa thiền (Fan Việt)
- 32 Ngày xuân, góp nhặt đôi điều về câu tục ngữ "Tiên học lễ..."
(Nguyễn Quốc Dũng)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 38 Các Thiên phái và bài kệ truyền thừa Phật giáo vùng Nam Bộ
(TT.TS. Thích Đức Trường)
- 54 Thiết thực hiện tại qua dụ ngôn "Lá trong bàn tay và lá trong rừng"
(NCS.SC. Thích Nữ Kiều Tuệ Quang)
- 60 Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội người Khmer
Tây Nam Bộ (Dương Thụy)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

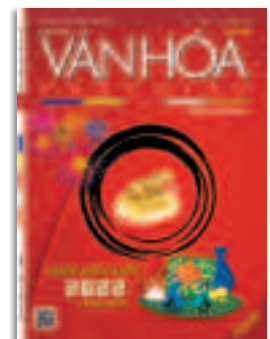
- 72 Hành mai xuân trong thơ Lý - Trần (Trần Thanh Tuấn)
- 78 Chùa Hòe Nhai và nét độc đáo bức tượng vua công Phật
(SC. Thích Nữ Chơn Mai)
- 84 Về tiếng chuông trong "Phong Kiều dạ bạc" (Nguyễn Thanh Lộc)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 94 Chế tác Hạnh phúc qua Kinh Điem lành (Thông Bảo)
- 102 Tịnh độ là đây (SC. Thích Nữ Hải Thuần)
- 104 Hiện tượng luận và Bản thể luận trong Phật giáo (SC. Thích Nữ Hạnh Tri)
- 112 Cõi Phật - Cõi tâm (Thích Đức Kiên)

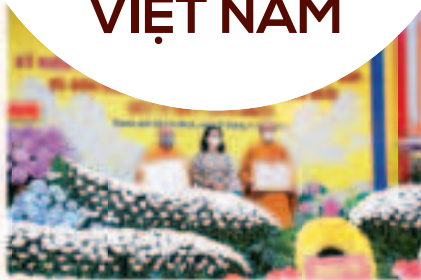
GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang

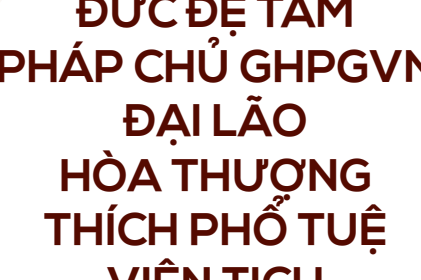


Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

KỶ NIỆM
40 NĂM
THÀNH LẬP
GIÁO HỘI
PHẬT GIÁO
VIỆT NAM



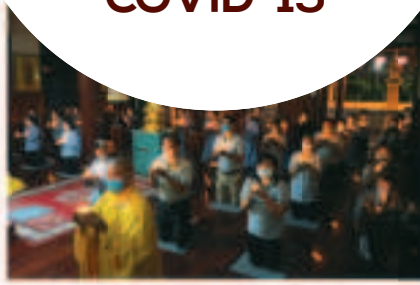
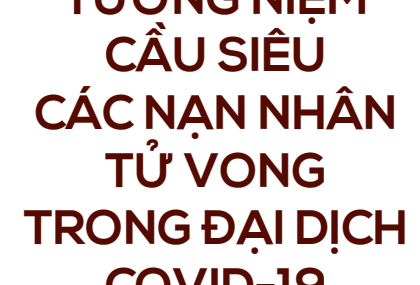
ĐỨC ĐỆ TAM
PHÁP CHỦ GHPGVN
ĐẠI LÃO
HÒA THƯƠNG
THÍCH PHỔ TUỆ
VIÊN TỊCH





**PHẬT GIÁO
CHUNG TAY
PHÒNG, CHỐNG
ĐẠI DỊCH
COVID-19**





**TƯỞNG NIỆM
CẦU SIÊU
CÁC NẠN NHÂN
TỬ VONG
TRONG ĐẠI DỊCH
COVID-19**



**SUY TÔN
TRƯỞNG LÃO
HT. THÍCH TRÍ QUẢNG
LÊN NGÔI VỊ
QUYỀN PHÁP CHỦ
HĐCM GHPGVN**



**TẶNG NI,
PHẬT TỬ
ĐÓN MỘT MÙA
PHẬT ĐẢN
VÀ VU LAN
ĐẶC BIỆT**



**HOÀN THÀNH
ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
PHẬT GIÁO
CẤP HUYỆN, THỊ,
THÀNH PHỐ**



THƯ TÒA SOẠN

Kính gửi quý độc giả!

Vạn vật vô thường, thế giới đổi thay, vũ trụ và con người vận hành không ngừng trong từng sát na theo một vòng luân hồi vô thủy, vô chung. Xuân đến, xuân đi, rồi xuân lại về. Khi mùa xuân về, những cánh chim cùng khắp bốn phương tung bay, báo hiệu cảnh sắc mùa xuân vô cùng ấm áp. Sau một kỳ tránh rét nơi phương Nam xa xôi, giờ đây chúng nô nức kéo nhau về lại quê hương của mình với bao niềm vui của ngày đoàn viên.

Mùa xuân chính là mùa của sự sinh sôi nảy nở, khi hương xuân mang sức sống cho tất cả cỏ cây, hoa lá, cho vạn vật và cho chính con người. Xuân mới tạo cho chúng ta sức sống mới tràn đầy nhiệt huyết, ý tưởng mới cho một tương lai nhiều sáng tạo hơn. Còn trong Phật giáo, tìm được nơi an trú của tâm hồn, cảm nhận sự an lành trong khoảnh khắc, hay trong miên viễn, đó là mùa xuân của đạo. Đức Phật đã từng nhắc nhở các đệ tử: *“Điều duy nhất ta có thể trao cho các ông là sự thúc đẩy niềm khát khao trở nên tỉnh giác nhận biết, để sống cuộc sống của chính mình một cách có ý thức”*.

Sự thấy biết tỉnh giác ấy chính là mùa xuân nơi cửa thiền, hay mùa xuân của sự tỉnh thức, không hoạt động bên ngoài, nhưng hiện hữu ngời sáng thế giới tâm linh. Nhân dịp những ngày đầu xuân Nhâm Dần 2022, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin trân trọng gửi đến quý độc giả số báo Đặc Biệt 382 với chủ đề “Xuân Miên Viễn” như lời tri ân năm cũ và đón chào năm mới với những khởi đầu mới.

Năm Tân Sửu (2021) vừa qua là quãng thời gian đầy biến động và khó khăn của nhân loại, khi tiếp tục phải đương đầu với dịch bệnh COVID-19. Mùa xuân tượng trưng cho sức sống tiềm tàng đầy năng lực, hy vọng trong năm mới Nhâm Dần, tất cả chúng ta sẽ cùng nhau chung sức đồng lòng vượt qua những thử thách còn tồn tại trong năm cũ, để tạo nên những khởi đầu mới tốt đẹp hơn.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





XUÂN

MIÊN VIỄN



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

THƯ CHÚC TẾT XUÂN NHÂM DẦN
CỦA ĐỨC TRƯỞNG LÃO QUYỀN PHÁP CHỦ
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Kính bạch chư Tôn đức Trưởng lão Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, đồng bào và cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Chào đón năm mới 2022, Tết cổ truyền dân tộc Xuân Nhâm Dần, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tôi có lời chúc mừng năm mới, lời thăm hỏi ân cần tới tất cả các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tới Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài. Kính chúc Quý vị một năm mới nhiều an lạc và thành tựu mọi Phật sự trên bước đường phụng sự Đạo pháp và Dân tộc!

Nhân loại vừa trải qua năm thứ 2 của đại dịch COVID-19. Việt Nam chúng ta cũng đã vượt qua thời khắc gian nguy nhất của dịch bệnh với vô vàn khổ đau, mất mát và toàn bộ đời sống xã hội bị đảo lộn trong thời gian dài. Nhịp sống nay đã trở lại bình thường mới. Nhìn lại những lúc gian nguy đó, chúng ta thấy đó cũng là lúc mà tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau của văn hóa truyền thống người Việt Nam, cùng là con Lạc, cháu Hồng mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Qua đại dịch COVID-19, chúng ta càng thấu hiểu chân lý cứu khổ, độ sinh của Phật giáo. Tăng Ni đã dẫn thân với tâm nguyện phụng sự lớn lao thực hiện sứ mệnh cứu khổ chúng sinh trên cả hai phương diện cứu độ tâm linh và độ sinh qua những việc làm thiện nguyện, từ thiện chung tay cùng cả xã hội chăm lo đời sống cho mọi người, nhất là những người yếu thế trong xã hội, thực sự không để ai bị bỏ lại phía sau.



Năm mới đến, Tôi mong muốn Tăng Ni, Phật tử tiếp tục dần thân nhập thể hơn nữa làm tốt đời, đẹp đạo. Đồng thời không ngừng tinh tấn tu tập, tịnh hóa tam nghiệp bằng cách thực hành các pháp môn tu tập truyền thống, trừ bỏ gốc rễ của khổ đau: tham, sân, si. Chỉ có sự tịnh hóa tam nghiệp mới kiến tạo một nhân gian tốt đẹp thực sự, không tai ương dịch bệnh. Các cấp Giáo hội tập trung trí tuệ, đoàn kết hòa hợp để tổ chức thành công Đại hội đại biểu Phật giáo cấp tỉnh, thành phố nhiệm kỳ (2022-2027), tiến tới tổ chức thành công Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ IX sẽ được tổ chức vào tháng 11/2022 tại Thủ đô Hà Nội. Đó là Phật sự trọng tâm trong năm mới 2022 - Xuân Nhâm Dần mà Tăng Ni, Phật tử và các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ phấn đấu thực hiện thành công rực rỡ mở ra hướng đi và tầm nhìn phát triển Giáo hội và đất nước trong thời đại mới.

Nhân dịp năm mới Xuân Nhâm Dần, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tôi bày tỏ tình cảm sâu sắc và tri ân đối với sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội. Kính chúc Quý vị và toàn thể đồng bào năm mới sức khỏe, an khang thịnh vượng. Đất nước Việt Nam chiến thắng mọi khó khăn, tiếp tục hội nhập phát triển và phồn vinh thịnh vượng.

Kính chúc toàn thể quý vị và đồng bào đón Tết cổ truyền dân tộc Xuân Nhâm Dần: An lạc, thịnh vượng, vạn sự cát tường như ý.

Nam mô tiêu tai giáng cát tường Bồ tát Ma ha tát.

Phật lịch 2565, Mừng 1 tháng Giêng năm Nhâm Dần

**QUYỀN PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng



XUÂN miên viễn

HT. Thích Thiện Nhơn*

Trời xuân là một ý niệm trùm khắp. Đối với các thi nhân, xuân không hạn cuộc ở không gian và thời gian, mà được bắt đầu khi tâm hồn hoàn toàn an lạc không vương bụi sầu. Tất nhiên, khí trời của mùa xuân vẫn là bức tâm tranh để làm đề tài cho thi nhân cảm tác. Từ bao đời, người Việt Nam nói riêng, người phương Đông nói chung có thú chơi xuân rất tao nhã đó là “*thư bút*” mà các danh sĩ đã để lại những tác phẩm trở thành bất hủ. Ở người xưa, họ sống bằng lý tưởng, bằng tâm hồn. Nơi đó, tâm-ý-khi-thần được thể hiện qua phong thái của thi bút. Ngoài thơ trắc, họ còn có ngòi bút như rồng bay phượng múa, chứa đựng cả tâm hồn của thi sĩ khi hưởng xuân. Có phải chăng lúc ấy con người mới tìm thấy cõi xuân an lạc:

“Thả hỷ tâm niên, nhứt noãn phong hoà vô tục sự,

Nhàn tâm cựu ả, hoa hương điều giữ nhứt ban xuân”.

(Mừng năm mới, gió mát trời hoà không vương bận tục sự gì,

Thong thả tìm về nơi ả cũ, vui thú hoa thơm chim hót là hơn).

Vui thú nơi chốn cũ, ở đây không có nghĩa trút bỏ theo khái niệm tiêu cực, chán đời, mà chính là vui thú của sự trút bỏ mọi sự phiền não khổ đau, để trở về cõi lòng thanh thoát với chính mình để hưởng trọn mùa xuân miên viễn.



“Thả hỷ tâm niên, nhựt noãn phong hoà vô tục sự,
Nhàn tâm cựu ẩn, hoa hương điệu ngữ nhứt ban xuân.”

(Mừng năm mới, gió mát trời
hoà không vương bận tục sự gì,
Thong thả tìm về nơi ẩn cũ, vui
thú hoa thơm chim hót là hơn).



“Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một nhành mai.”

Không phải chỉ thi nhân mới có những thi bút về xuân, mà nơi chốn thiên môn, các Thiền sư cũng thả hồn đón xuân:

*“Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Nhu kim khám phá đông hoàng điện
Thiền bản bỏ đoàn khán trụ hồng”.*

(Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân đến muôn hoa nở trong lòng
Chúa xuân nay bị ta khám phá
Chiếu trái vườn thiền ngắm cánh hồng).

(Xuân vãn - Trần Nhân Tông)

Trần Nhân Tông đã cho chúng ta tìm đến mùa xuân trong sự giác ngộ lý vô thường của sắc – không, để nhận ra chân lý không sanh diệt nơi bản tánh chân như của chính mình, từ đó mới ung dung tự tại, hưởng trọn niềm xuân. Mà nơi đây, Mãn Giác Thiền sư cũng cho chúng ta thấy:

*“Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một nhành mai”.*

Mùa xuân là của tất cả, nhưng không phải ai cũng hưởng mùa xuân một cách trọn vẹn. Người muốn hưởng xuân là người phải biết xuân, hoà nhập vào

xuân và có hồn xuân. Cái chung của mùa xuân đó chính là khí trời âm áp, là sự đua nở của loài hoa, là riu rít của loài chim... Khí trời này đã đi vào tâm thức của thi nhân qua thi đối:

*“Đại tạo vô tư, xú xú đào hoa tân tổng nôn
Tam dương hữu cự, niên niên xuân sắc xú hoàn lai”.*

Nghĩa là: Đại tạo (khí hoà của trời đất) không riêng gì xú nào, nơi nào hoa đào cũng đua khí âm đến; Tam dương là tiết xuân có ba khí dương, thì hàng năm vẫn đưa xuân sắc đi lại trở về.

Mùa xuân không đến riêng cho bất cứ ai, mà là cái chung của mọi tâm hồn khi biết hoà nhập vào vũ trụ bao la của khí trời âm áp, thanh thoát của trời xuân. Ý niệm này đã được người xưa ghi nhận:

*“Thiên tăng tuế nguyệt, nhân tăng thọ
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường”.*

Người Việt nói riêng, phương Đông nói chung có một tín ngưỡng và cũng là thú vui đó là đi chùa hái lộc đầu xuân. Khi đi chùa, mọi người đều trang điểm rất tươm tất, tao nhã, nét mặt vui tươi, thanh thoát để hoà quyện vào không khí trang nghiêm của giây phút cầu nguyện an lành trong ngày đầu năm.



quyền lực của tiếng cười". Vui xuân ta có quyền hưởng xuân. Mùa xuân miên viễn của nhà thiền là mùa xuân bất tận, khi chúng ta đã chiến thắng với chính mình. Điều này đã được Ngài Hoàng Bá diễn tả:

*“Trần lao quýnh thoát sự phi thường
Hệ bã thẳng đầu tổ nhất trường
Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt
Tranh đắc hoa mai phúc tử hương”*.

Thoát trần việc ấy rất phi thường/ Đầu dây nắm chặt giữ lập trường/ Chẳng phải một phen xương lạnh buốt/ Hoa mai đâu dễ ngát mùi hương. Ý nghĩa này đã được văn hào Cao Bá Quát - một tài tử phong lưu bày tỏ qua câu:

*“Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đề thủ bán hoa mai”*

(Mười năm xuôi ngược giao du cốt tìm thanh kiếm cổ Một đời chỉ cúi đầu vái lạy trước hoa mai).

Vì vậy, mà hình ảnh và nụ cười của Phật Di Lặc trong nhà chùa đã để lại cho chúng ta cái đẹp. Cái đẹp của sự lắng đọng tâm thức, cái đẹp của sự chiến thắng trần cảnh và cuối cùng đạt đến niềm vui miên viễn. Nếu một người cười, một gia đình cười, một đất nước cười, một thế giới cười thì nhân loại dứt khoát sẽ thoát khỏi cảnh đau thương. Như vậy, mùa xuân sẽ tràn ngập muôn phương. Xuân đến, chúng ta hãy vui cười, cười cho đến mãi cuộc đời. Chúng ta hãy vui xuân trong ý niệm trọn lành và mùa xuân miên viễn sẽ mãi mãi nơi ta trong nụ cười bất diệt.

Đón xuân Nhâm Dần, một năm với nhiều Phật sự quan trọng, đó là tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo các tỉnh/thành phố, tiến tới Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX nhiệm kỳ 2022 - 2027. Kỳ đại hội mở ra nhiều triển vọng trong tương lai, giữa thời đại hội nhập toàn cầu với công nghệ 4.0. Điều đó luôn nhắc nhở chúng ta hãy dùng trí tuệ để tận dụng những mặt tích cực của thời đại khoa học công nghệ và thực hành kỷ cương, giới luật để chuyển hóa nghiệp lực, khắc phục những mặt tiêu cực, nhằm xây dựng Giáo hội xương minh, phát triển bền vững. Trên tinh thần:

*“Bảo kiếm phong tông ma lệ xuất
Mai hoa hương tự khổ hàn lai”*.

(Bảo kiếm nhờ mài nên mới nhọn,
Hoa mai chọn rét toả mùi thơm).

* HT. Thích Thiện Nhơn: Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đón xuân trong nhà Thiền, gọi là mừng xuân Di Lặc, đó là nụ cười xuân. Đạo Phật lấy mừng 1 Tết làm ngày vía Phật Di Lặc (vị Phật tương lai). Chúng ta đi chùa cầu nguyện và hái lộc đầu năm là chiêm ngưỡng hình ảnh nụ cười của Phật Di Lặc, để ước nguyện cho một tương lai đầy hạnh phúc. Bước vào chùa, chúng ta sẽ có một ấn tượng đầy lạc quan qua hình ảnh của Đức Phật Di Lặc, Ngài có một nụ cười đầy hoan hỷ với sáu em bé bu quanh. Một nụ cười mà ta có cảm nhận không còn một chút ưu phiền nào ngự trị trong lòng, một nụ cười của tâm thức vô ưu, vô tham, vô sân, vô si. Nụ cười này có được trên gương mặt của Ngài là nhờ sự chiến thắng mọi dục vọng của cuộc đời mà hình ảnh sáu em bé bu quanh biểu tượng cho lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nghĩa là khi lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) tiếp xúc với lục trần không bị lôi cuốn, chìm đắm thì chúng ta sẽ hưởng một mùa xuân đầy an lạc.

Trong nhân gian, nụ cười đã được xem là thần dược: *“Nụ cười bằng mười thang thuốc”*. Trong quan niệm phương Tây, nụ cười cũng rất quan trọng. Thackeray nói: *“Một nụ cười tươi là ánh mặt trời ở trong nhà”*, hơn thế nữa Greville - một triết gia phương Tây nói: *“Con người là loài duy nhất mà trời đã phú cho cái*

CÔI PHẬT

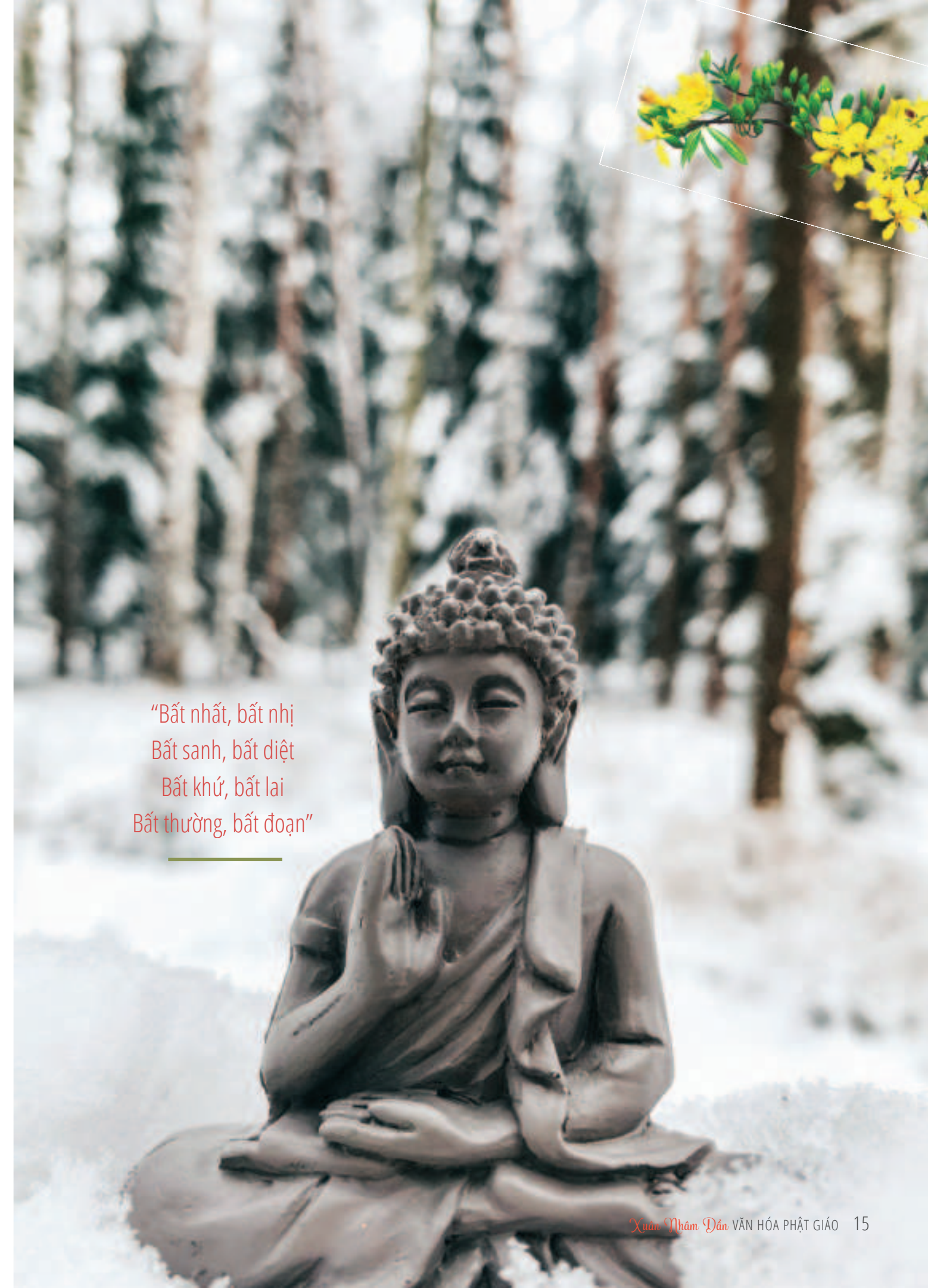
xuân không cùng

TT. Thích Phước Đạt*



B ăng qua thế giới ảo mộng phù du, từ trong một nội tâm yêu thương tràn đầy sức sống, với cái nhìn “*tình trong đôi mắt trong*”, bao nhiêu “*cung ma trần gian đều được quản chặt*”, “*côi Phật xuân không cùng hiển bày*” mà Phật hoàng Trần Nhân Tông khắc họa trong bài thơ Xuân cảnh:
“*Thế số nhất sách mạc,
Thời tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hôn quán thậm,
Phật quốc bất thăng xuân*”.

(*Số đời mờ mịt cả,
Tình trong đôi mắt trong.
Cung ma nếu quản chặt,
Côi Phật xuân không cùng*).



“Bất nhất, bất nhị
Bất sanh, bất diệt
Bất khứ, bất lai
Bất thường, bất đoạn”

Đó là thế giới hiện thực nhiệm màu mà con người bao giờ cũng khát vọng mong chờ. Trong hai năm gần đây, mọi người trên khắp hành tinh này đang từng bước nỗ lực, vượt khó đi qua mùa đại dịch COVID-19 đầy thử thách và nguy nan. Thế nhưng trong cái nguy khó khi phải đối diện sự sinh tử, con người càng yêu thương nhau nhiều hơn, cùng chung tay kết nối hướng về thế giới hạnh phúc vững bền. Con gió lạnh và mây mù của mùa đông rét giá rồi phải qua đi để mùa xuân nắng ấm lại về cho nhân loại. Cả đất nước, cả dân tộc cùng chung lòng, chung tay vượt qua đại nạn dịch bệnh và nỗ lực phục hồi kinh tế, từng bước phát triển trên nhiều lĩnh vực, để hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, thịnh vượng. Đó đây, tiếng chuông chùa vang lên như tinh thức cùng nhau hướng về thực tại bây giờ và tại đây trước dòng đời biến chuyển. Cũng vậy, mùa xuân trở về như thông điệp hạnh phúc chuyển hóa nội tâm, đưa mọi người trở về sống với thực tại chơn như, giải thoát vĩnh hằng. Thật vậy, không phải ngẫu nhiên người ta nói mùa xuân là mùa khởi đầu một sự sống mới đầy khát vọng hạnh phúc của sự mong chờ:

*“Xuân ơi, xuân hỡi!
Vắng xuân lâu ta vẫn đợi chờ mong
Trải bao nhiêu ngày tháng hạ thu đông
Ròng rã nỗi nhớ nhung, xuân có biết?”.*

(Tân Đà)

Cho nên, xuân đến là niềm hạnh phúc đến. Người ta sẵn lòng “tổng cựu nghinh tân” để hội nhập sự vận hành mới cho hiện tại và tương lai. Bao nhiêu khó khăn vất vả, ưu phiền mộng mị được chuyển hoá bằng hương xuân kỳ diệu của sự bình an thịnh vượng: *“Chiều ba mươi nợ hỏi tít mùa, co căng đập thẳng Bàn ra cửa,
Sáng mộng một rượu say lúy túy, gờ tay bông ông Phúc vào nhà”.*

(Nguyễn Công Trứ)

Rất đẹp, rất chân tình, người ta rạo rức đón xuân, ôm xuân vào lòng qua những ngày tháng của mùa hạ nắng gắt, mùa thu vàng lá, mùa đông lạnh lẽo

*“Thế số nhất sách mạc,
Thời tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thăng xuân”.*

*(Số đời mờ mịt cả,
Tình trong đôi mắt trong.
Cung ma nếu quản chặt,
Cõi Phật xuân không cùng.)*

để rồi thờ phào nhẹ nhõm, đốt nén hương trầm tâm nguyện cầu sự bình an thịnh vượng cho ngày đầu xuân của muôn nhà. Tại đây, suối nguồn hạnh phúc như bắt đầu tuôn chảy khởi đầu bằng tình người qua mái ấm gia đình, đoàn thể, xã hội. Dù ở phương trời xa xôi, người ta cũng cố gắng trở về quây quần bên ánh lửa hồng như để đón xuân sang với bao nhiêu điều tự bộc bạch cõi lòng:

*“Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan
Trong lúc gần xa pháo nổ ran
Rũ áo phong sương trên gác trọ
Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang.*

*Ta thấy xuân nồng thắm khắp nơi
Trên đường rộn rã tiếng đua cười
Động lòng nhớ bạn xuân năm ấy
Cùng ngắm xuân về trên khóm mai”.*

(Thế Lữ)

Như tự hát khúc nhạc lòng, mọi người thanh thản đón nhận sự nhiệm màu của mùa xuân diệu kỳ đầy hoa lá, sum suê hương thơm quả ngọt tràn đầy. Với khí trời ấm áp, êm dịu nắng nhẹ trời trong, bất chợt lòng ta mỉm cười với thực tại trong niềm hạnh phúc vô biên giữa cõi đời trần thế ô trược:

*“Đứng im ngoài hàng dậu
Em mỉm nụ nhiệm màu*



*Lặng nhìn em kính ngọc
Vừa thoáng nghe em hát
Lời em ca thiên thu
Ta sụp lạy cúi đầu”.*

(Quách Thoại)

Từ trong thực tánh duyên khởi bước ra, cõi xuân thường tái hiện về trong tâm tưởng mọi người. Như thế, hạnh phúc là những niềm an lạc hiện hữu quanh ta được soi rọi bằng đôi mắt trí tuệ, cái nhìn chánh niệm mặc cho dòng đời trôi chảy, vạn vật biến hoá không ngừng. Đức Khổng Tử ngày xưa cũng thế, nhìn bốn mùa qua lại, muôn vật sinh hoá diệu kỳ đã cất lên tự tánh nhiệm mầu của vạn pháp: “*Thiên hà ngôn tai. Tứ thời hành yên. Bách vật sinh yên*” (Trời có nói gì đâu. Bốn mùa đổi thay. Vạn vật vẫn sinh yên.). Héraclite - triết gia Hy Lạp - nhìn dòng đời trôi chảy nhận ra: “*Tout change, tout coule!*” (Tất cả đổi thay, tất cả trôi chảy). Xem ra, bạn thấy được nụ cười của đóa hoa hàng đậu, nghe được tiếng ca trong nắng xuân nồng thật là hạnh phúc biết chừng nào. Đây chính là thực tại tối hậu, chơn như nhiệm mầu mà bạn đang sống giữa dòng đời trôi chảy vô thường mà Mãn Giác Thiền sư cất lên tiếng xuân vĩnh cửu:

*“Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá*



*Lão từng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai”.*

*(Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đi rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai).*

Đến nay, cõi lòng tràn khắp cõi lòng đi về muôn nơi của không gian vô tận, thời gian vô cùng. Những con đường vọng niệm từ sa mạc hoang vu tâm tưởng hay những bức tường vọng kiến ngăn che từ trong sa mạc hoang vu tâm tưởng hay những bức tường vọng kiến ngăn che tự tánh của mình hầu như bị huỷ diệt hoàn toàn. Xuân đi, xuân đến, hoa rụng, hoa cười vẫn thế thôi. Bởi hơn ai hết, các Thiền sư hiểu và thấy sự vận hành các pháp là: “*như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhơn, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.*” (Kinh Pháp Hoa). Cho nên nhà sư an nhiên tự tại sống trong hạnh phúc với thực tại chơn như quanh năm suốt tháng, chứ không phải của mùa xuân ba tháng một thời. Đây chính là mùa xuân Phật giáo khác hẳn mùa xuân của trần thế luôn vội vã và hối tiếc khi xuân qua như Xuân Diệu từng thốt lên:

*“Xuân đang tới nghĩa là xuân đang qua,
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất”.*

(Bài thơ Vội vàng)

Nhà sư không sống như thế mà sống trong chánh niệm tỉnh giác từng giờ từng phút trước thực tại nhiệm mầu: “*Nực thì đổ mồ hôi, lạnh thì run rẩy*”. Trong sự vây hãm của sáu trần, nhà sư vẫn tự do ra vào tự tại trước sự chuyển xoay vạn hữu vô thường. Do đó tất cả hình ảnh vui buồn, những âm thanh, màu sắc đường nét biểu lộ tâm lý hân hoan hay chán chường của một “tâm hồn bé nhỏ, mang mang thiên cổ sầu” hầu như chẳng có giá trị gì trước những

XUÂN MIÊN VIỄN

người đang sống trong chánh pháp của đức Từ Phụ. Thậm chí ngay cả trước bến bờ sanh tử vô tận, thuyền Bát nhã vẫn lướt nhẹ trên biển khơi:

*“Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu, già đi rồi”.*

Bất chợt, nhớ đến Chân Không Thiền sư ở thời Lý (946 -1001) đã hoá giải cho một thiền khách về một vấn đề đại sự này:

- *“Bạch Hòa thượng khi sắc bại hoại thì thế nào?”*

- Ngài đáp:

*“Xuân đến, xuân đi ngỡ là hết
Xuân nở, hoa tàn chỉ là xuân”.*

*(Xuân lai, xuân khứ nghi xuân tận
Hoa lạc, hoa khai chỉ thị xuân).*

Thế thi Mãn Giác hay Chân Không Thiền sư đều thế cả. Một thứ ngôn ngữ thực chứng diễn đạt cõi xuân vĩnh hằng sinh động “đi, đến, rụng, nở” (khứ, đáo, lạc, khai) đi thẳng vào tâm thức con người. Mỗi sinh thể hiện hữu trên cõi đời này cần phải tiếp cận sự thật như thế để lòng được bình an. Xem ra trong cánh hoa nở, rồi hoa tàn vẫn nảy sinh cái mầm sự sống của mùa xuân bất tận, của sự trường tồn vĩnh hằng. Long Thọ luận sư thật có lý, có tình khi nhận chân sự thật các pháp trên lập trường Trung Quán:

*“Bất nhất, bất nhị
Bất sanh, bất diệt
Bất khứ, bất lai
Bất thường, bất đoạn”.*

Tại đây, bức màn thực tại được vén lên bằng qua những khái niệm phân biệt, sự dị biệt phân chiết vốn thường hay bóp méo thực tại. Vấn đề sanh tử, xuân đến, xuân đi, hoa nở, hoa tàn chỉ là sự vận hành của các pháp theo lý duyên khởi. Còn tâm lý thường tình của người đời hiểu vận mạng của thực thể đi qua trong nhận thức được giới hạn ở hai đầu sanh và diệt, đoạn và thường của không gian và thời gian; được quy nạp trong các phạm trù đi và đến, một và nhiều của tự thể và tha thể là lẽ thường tình.

*“Xuân ơi, xuân hỡi!
Vắng xuân lâu ta vẫn đợi chờ mong
Trải bao nhiêu ngày tháng hạ thu đông
Ròng rã nỗi nhớ nhung, xuân có biết?”.*
(Tản Đà)

Còn các nhà sư liễu đạo, chứng đạo thì khác, các Ngài vượt lên tất cả để nhìn thấy tất cả. Nếu Krishnamurti trong Tự do đầu tiên và cuối cùng từng nói: *“Không có vấn đề, không có vấn đề, có vấn đề thì giải quyết vấn đề”* thì các nhà sư tự tại vô cùng trước cảnh vật chuyển hoá không ngừng để vận hành các pháp: *“Cứ để xuân đến, xuân đi, cứ để hoa nở, hoa tàn”* để rồi *“đêm qua sân trước một cành mai”* thật tuyệt đẹp làm sao! Đây thật sự là mùa xuân hạnh phúc giữa đất trời âm áp. Chỉ một cành mai đêm qua và qua đêm nay vẫn còn nguyên vẹn đó, một đoá hoa thực được của Quách Thoại đang mỉm cười bên hàng đậu, một hạt sương long lanh trên đầu ngọn cỏ của Vạn Hạnh Thiền sư... Tất cả là chân như, là thể tánh thường hằng của vạn pháp, của mùa xuân miên viễn Phật giáo. Cũng ý niệm đó là cảnh xuân trong bài thơ *“Xuân nhật tức thị”* của Huyền Quang Thiền sư rất sinh động, nay hương xuân dạt dào:

*“Nhị bát giai nhân thích tú trì
Tứ kinh hoa hà chuyển hoàng ly
Khả lân vô hạn thường xuân ý
Tận tại đình châm bất ngữ thì”.*

(Huyền Quang Thiền sư)

*(Lông tay thêu gấm, gái yêu kiều
Hoa rợp hoàng oanh lánh hót kêu*



*Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy
Là khi không nói, chợt dừng thôi).*

Đích thực đây là tiếng nói tri âm và sự vật trong cảnh xuân tuyệt vời. Có lẽ chỉ sống trong thực tại đó mới biết thấm thấu sự tươi mát, ngọt ngào của thi ca được hoá hiện từ những tâm hồn chứng đạo. Vượt lên những cảm nhận bình thường của ngũ cảnh, âm thanh, màu sắc, đường nét của thế giới *Biển kế sở chấp*, được tung hoành của thế giới *Y tha khởi* để bay vào thế giới *“Viên thành thật”* thì mới liễu tri cảnh xuân nhiệm màu của Thiền sư Huyền Quang đã thi hoạ trong bài thơ trúc tuyệt ấy. Nói như trong *Tiểu bộ kinh*, Đức Phật từng dạy cho Bàhiya: *“Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ, tướng sẽ chỉ là cái thọ, tướng; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri. Đây là khổ diệt”* thì Thiền sư ghi nhận cảnh xuân đầm ấm ấy với cái nhìn *“như thị”*. Vẫn cô gái đương xuân ngồi đó, bàn tay nờn nà nâng niu và nhẹ lướt trên khung gấm, nghe tiếng chim hoàng oanh hót lanh lảnh... Tất cả như khúc nhạc không lời vang vọng lên từ sâu thẳm của đáy lòng, từ một trái tim đến muôn vàn trái tim trong mùa xuân an lạc hạnh phúc.

Dĩ nhiên, trước thời ngài Huyền Quang, Trúc Lâm Đầu Đà Thiền sư vẫn có cái nhìn cảnh xuân đồng

điệu này rồi. Vẫn đôi mắt vô biên nhìn đời trong tuệ giác, tâm hồn Thiền sư vẫn vút lên cao để bay vào chân trời vô tận của tánh không diệu hữu.

“春景
楊柳花深鳥語遲,
畫堂簷影暮雲飛。
客來不問人間事,
共倚欄杆看翠微。”

Xuân cảnh

Dương liễu hoa thâm điệu ngữ trì,
Hoạ đường thiềm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ý lan can khán thúy vi.

Có gì để nói trước thực tại đang trôi chảy trong giờ phút hiện tiền khi hoa liễu nở rộ bên nhà, tiếng chim hót líu lo trong từng khoảnh khắc, mây vẫn bay trên bầu trời nắng xuân gió thổi nhẹ nhàng. Dù nhà vẽ hay bóng trúc quét thềm có chẳng đi nữa trong *cõi sắc không* này, chủ khách, khách chủ chỉ nhìn núi ngắm trời. Trong tự tánh uyên nguyên của cảnh vật hữu tình, con người sống trong cảnh xuân thường trụ, hát bài ca hạnh phúc cuộc đời.

Xuân như thế mới gọi là xuân. Trong ý niệm này, *Cõi Phật xuân không cùng* hiện hữu đầu tiên là mùa xuân Thành Đạo mà Phật Thích Ca Mâu Ni từng thiết lập cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ. Không mong đợi mùa xuân đến, không lo âu khi mùa xuân đi theo thời gian theo năm tháng, an trú trong Chánh pháp, Chánh niệm, trong sự tỉnh thức từng phút từng giây hiện tiền, mùa xuân có mặt khắp nơi, bất cứ nơi nào của người Phật tử. Và như thế, ngày xưa trong hội Linh Sơn, Đức Phật Thích Ca đưa cảnh hoa sen lên giữa hội chúng, ngài Ca Diếp mỉm cười, còn bây giờ chắc trì pháp trong cõi xuân an lành và hạnh phúc thật sự.

* TT.TS. Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.




TÌM LẠI NÉT XUÂN

sau những ngày giông bão

TT. Thích Tâm Như

Một ngày cuối năm, sau tách trà sáng chào ngày mới, tôi vội vàng ra ga tàu đón người bạn đạo xa quê trở về thăm chốn cũ. Tiết trời se lạnh, thời tiết phủ lên sân ga vắng một cơn mưa bụi với màu thời gian bằng bạc. Cái không khí đặc trưng của những ngày giáp Tết mang đến cho con người ta một cảm giác thật đặc biệt. Có hy vọng, có hân hoan mà hoài niệm cũng đong đầy. Trong vô vàn ánh mắt mong chờ, con tàu chậm chậm vào ga, chở theo yêu thương, nhớ nhung của những người con tha hương ứa về với vòng tay cha mẹ. Từng dòng người chậm chậm kéo va ly bước ra từ những toa tàu nhỏ, thông thả đón nhận mùi mùa mới. Tôi chợt thấy xuân vỡ òa trong từng cái ôm run rẩy, trong những giọt nước mắt hạnh phúc thấm ướt vai áo mẹ ngày đoàn tụ. Vậy là xuân, Tết đã thật sự đến bên đời.



Tết này đã chẳng giống Tết xưa. Dịch bệnh COVID-19 đã gây nhiều mất mát đối với đồng bào ta, mang đến những nỗi đau xé lòng không báo trước, khiến chúng ta bàng hoàng nhận ra, ranh giới giữa sự sống và cái chết thật quá đổi mong manh.

Tết! Tiếng gọi ấy như gậy vào lòng tôi một viên đá nhỏ, cứ thế mà lan tỏa những ngọn sóng lăn tăn. Mọi năm, khoảng thời gian này, những đứa trẻ sẽ được bố mẹ chở đi sắm những bộ quần áo mới, những gia đình có người thân xa quê đang rộn rã hỏi thăm nhau tình hình vé tàu xe, ngóng chờ từng giây phút gia đình sum họp. Với nhiều người, xuân chỉ đến vào ngày đón con cái trở về nhà, Tết chỉ về khi gia đình quây quần đủ đầy bên mâm cơm sum vầy đón Tết. Ngoài kia, hoa đào, hoa mai dù có đẹp cũng chẳng rực rỡ bằng nụ cười con cháu. Tiếng pháo giao thừa cũng chẳng rộn ràng bằng tiếng gọi “*Mẹ ơi!*” ngoài cửa ngõ. Chẳng món quà Tết nào bằng sự trưởng thành của con cái hay sự khỏe mạnh của mẹ cha... Tết của ngày xưa thật đậm ấm, xuân của ngày ấy thật vui vầy.

Nhìn dòng người xuôi ngược trên con phố đã được điểm tô màu cờ hoa rực rỡ, tưởng chừng năm nay, Tết vẫn là Tết của ngày xưa, xuân vẫn là xuân vẹn nguyên hạnh phúc nhưng tôi biết, ở khắp dải đất hình chữ S thân thương này, với rất nhiều gia đình, Tết này đã chẳng giống Tết xưa. Dịch bệnh COVID-19 đã gây nhiều mất mát đối với đồng bào ta, mang lại những nỗi đau xé lòng không báo trước, khiến chúng ta bàng hoàng nhận ra, ranh giới giữa sự sống và cái chết thật quá đổi mong manh. Có những người mới hôm qua còn



khỏe mạnh, còn được thấy mặt, được gọi tên thì hôm nay, chỉ có thể đứng từ xa mà bái vọng. Muốn đến gần hơn, nhìn khuôn mặt thân thương lần cuối nhưng mãi chỉ là ước muốn xa xôi. Có những người con đã tự nhủ: “*Cố nốt tháng này thôi, dành dụm thêm chút ít rồi về thăm cha mẹ*”. Nhưng rồi, cái tự nhủ ấy chỉ để lại những nỗi xót xa...

Hàng ngàn đứa trẻ bỗng chốc trở thành mồ côi không nơi nương tựa và chẳng thể đếm nổi những gia đình vĩnh viễn mất đi người thân thiết. Ai sẽ đưa những đứa trẻ đi sắm quần áo mới? Bố mẹ nơi quê nhà biết phải ngóng chờ ai? Thắp nén hương trầm lên chiếc bàn thờ lập vội, ngoái nhìn ánh mắt trong veo còn vương nước mắt của những đứa em thơ,



Sau một năm quá nhiều chông gai, bão tố, một niềm tin vào Chánh pháp sẽ giúp chúng ta bớt chông chênh. Ngồi sau cánh cổng chùa, lắng nghe chính tâm mình thốt thức. Áp dụng cái nhìn của Phật giáo vào hiện tại, chúng ta sẽ dễ dàng chấp nhận những sự mất mát sau đại dịch.

lắng nghe tiếng thờ dài đầy khắc khoải của những người làm cha làm mẹ. Năm nay, có lẽ, cái Tết của họ đã không còn...

Vẫn biết, người Việt Nam vốn nặng nghĩa tình. Nỗi đau mất đi người thân chẳng dễ dàng phai nhạt. Những gì COVID-19 để lại sẽ luôn là vết sẹo khó phai nhòa. Nhưng chúng ta không thể

cứ mãi sống trong sự buồn đau. Đừng mãi đóng cửa tâm hồn vì hoài nghi ngoài kia còn là mùa đông lạnh giá, xin hãy mở cửa sổ, đón ánh nắng xuân đã ngời sáng nhân gian. Mùa đông có dài đến mấy rồi cũng sẽ qua nhường chỗ cho một mùa xuân đầy ấm áp, dịu hiền. Cái thời điểm kỳ diệu của mùa xuân khiến tâm hồn người ta bừng lên sự sống mới.

Bởi mùa xuân là mùa đẹp nhất trong năm, là mùa khởi đầu của một năm mới nhiều niềm vui và hạnh phúc. Nếu mùa xuân của thế gian không đủ sức mạnh để đẩy lùi những đau thương thì xin để mùa xuân của Phật giáo được chung tay góp sức. So với mùa xuân của thế gian thì mùa xuân của Phật giáo không cần ngoại cảnh hỗ trợ, không cần phải có

sự tham gia râm rộ của nhiều người, không cần mượn hoa cỏ, âm thanh, màu sắc, cũng chẳng đợi thời tiết đến mới diễn ra. Xuân trong nhà Phật chính là niềm hạnh phúc của người tu tập được xây dựng trên nền tảng căn bản Giới-Định-Tuệ. Xuân trong cửa Thiền là nụ cười bao dung theo tinh thần hiểu người, thương người. Xuân là sự bình yên, vững chãi trong tâm hồn, là tình yêu thương sẵn sàng trao đi mà không cần nhận lại.

Những ngày đầu năm, chúng ta hãy đến chùa để hướng về cõi Phật. Cửa chùa, đất Phật vốn an yên. Tiếng chuông chùa ngân vang giữa hơi sương sớm, khói trầm, hoa, lễ... tạo nên không khí thanh bình. Sau một năm

quá nhiều chông gai, bão tố, một niềm tin vào chánh pháp sẽ giúp chúng ta bớt chông chênh. Ngồi sau cánh cổng chùa, lắng nghe chính tâm mình thổn thức. Áp dụng cái nhìn của Phật giáo vào hiện tại, chúng ta sẽ dễ dàng chấp nhận những sự mất mát sau đại dịch. Chúng ta sẽ nhận ra, những người rời khỏi ta hôm nay hẳn vì nhân duyên đã hết. Thay vì mãi sầu bi, hãy để nỗi đau trở thành động lực để bắt đầu một cuộc sống mới. Hãy sống trọn vẹn từng phút giây của cuộc đời mình và sống luôn cả phần của những người đã ra đi. Hãy làm tất cả việc lành, tạo thật nhiều phước báu để hồi hướng về cho họ. Hãy để họ tuy không còn trên thế gian này nhưng sẽ sống mãi trong lòng chúng ta. Biết đâu, trong khi chúng ta còn mãi trầm

luân trong sự khổ đau thì có lẽ, ở nơi nào đó, họ đã bắt đầu một cuộc đời mới đầy tốt đẹp.

*“Bốn mùa xuân lại thu qua,
Đời người thấm thoát như là con
thoi”.*

(Cao Bá Quát)

Vạn vật vô thường, thế giới đổi thay, vũ trụ và con người vận hành không ngừng trong từng sát na theo một vòng luân hồi vô thủy vô chung. Xuân đến, xuân đi, rồi xuân lại về. Với Phật giáo, không có mùa xuân nào là mùa xuân đầu tiên, cũng không có mùa xuân nào là mùa xuân cuối cùng. Mới hôm qua thôi xuân vẫn ở đây, sắc mai thấm nhuộm vàng góc sân. Hôm nay, mai vẫn vàng nhưng đâu đó cánh mai đã thả mình trôi theo làn gió. Xuân - hạ - thu - đông rồi lại xuân là quy luật vô thường bất di bất dịch của thế gian. Một năm mới đến đó thôi rồi lại vụt qua trong chớp mắt. Đời người cũng thế, mới sinh ra đây thôi thoáng cái tóc đã úa màu sương khói. Nào ai tránh khỏi sanh - tử, tử - sanh. Vốn dĩ nhân sinh đã trôi qua tựa như mây bay nước chảy, chẳng thể nắm giữ, chẳng thể vãn hồi.

*“Muốn hay không thì cuộc đời
vẫn vậy*

*Cứ xuôi dần theo dòng chảy thời
gian*

*Người cơ hàn hay là kẻ giàu sang
Khi chết đi vẫn hai bàn tay
trắng...”*

(Tùng Trần)

Ấy là cái lẽ vô thường mà chỉ khi hiểu sâu sắc chân lý của đạo Phật ta mới có thể thả mình vào đó, an nhiên tự tại bước qua, tìm cho mình một mùa Xuân miên viễn,

Vẫn biết, người Việt Nam vốn nặng nghĩa tình. Nỗi đau mất đi người thân chẳng dễ dàng phai nhạt. Những gì COVID-19 để lại sẽ luôn là vết sẹo khó phai nhòa. Nhưng chúng ta không thể cứ mãi sống trong sự buồn đau tăm tối.

vĩnh hằng, thường lạc. Hãy thực hành theo lời Phật dạy: “*Điều hòa sáu căn, ba nghiệp hòa hợp vô tranh, niệm niệm là trần, tâm tâm xuất thế*”. Sáu căn thanh tịnh từ đó tâm ta cũng thanh tịnh, chẳng còn vương vấn âu lo, sầu đau hay buồn khổ. Khi ấy, chẳng điều kiện ngoại cảnh nào có thể tác động đến ta. Xuân đến hay xuân đi, hoa tàn hay hoa nở, tất cả chỉ còn là huyễn mộng của cõi trần giả tạm. Chỉ còn ta với niềm an vui nơi Chánh pháp nhiệm mầu, với mùa xuân miên viễn của Đức Di Lạc Từ Tôn.

Một mùa xuân mới lại về. Đất nước cũng đã bước vào thời kỳ bình thường mới. Vì thế, đừng để màu xám của dịch bệnh mãi phủ lên bức tranh cuộc sống của chúng ta. Chúng ta không thể níu kéo mùa xuân của thiên nhiên hay làm cuộc sống quay lại như những ngày chưa có dịch bệnh COVID-19 nhưng ta có thể tự xây dựng cho lòng mình một mùa xuân miên viễn. Xin hãy sống tỉnh thức và an vui trong chánh niệm, trong giáo pháp Phật Đà để mỗi ngày trôi qua tâm ta luôn được bình an, để mùa Xuân miên viễn trong lòng ta vẫn trường tồn, bất biến. Như nhạc sĩ Phạm Tuyên đã viết: “*Một cánh én nhỏ chẳng làm nên mùa xuân...*”. Xin chỉ đừng vui niềm vui với riêng mình. Hãy dang rộng vòng tay, yêu thương và giúp đỡ mọi người để không chỉ bản thân ta mà toàn thể đất trời và nhân loại đều được chung hưởng một mùa Xuân miên viễn .

Chú thích:

* Thượng tọa Thích Tâm Như - Phó Ban Hoằng pháp tỉnh Khánh Hòa.



*Muốn hay không thì cuộc đời vẫn vậy
Cứ xuôi dần theo dòng chảy thời gian
Người cơ hàn hay là kẻ giàu sang
Khi chết đi vẫn hai bàn tay trắng...*

(Tùng Trần)





NÉT XUÂN cửa thiên


Fan Việt*

Tiếng mõ trầm đục ngân vang, lâu lâu
điểm một vài tiếng chuông lúc ngắt nghỉ
dòng kinh, đến bài hồi hương:

*“Nguyện tiêu tan chướng trừ phiền não
Nguyện đắc trí tuệ chọn minh liễu
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ
Thế thế thường hành Bồ tát đạo”
Boong...*

*“Nguyện sanh Tây phương tịnh độ trung
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh
Bất thoái Bồ tát vi bạn lữ”
Boong...*

*“Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập u nhất thiết
Ngã đẳng dĩ chúng sanh
Giai cộng thành Phật đạo.”
Boong Boong ... Boong...*



“Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập ư nhất thiết
Ngã đẳng dữ chúng sanh
Giai cộng thành Phật đạo”

Vừa dứt hồi chuông kết thúc khóa lễ công phu chiều xong, Ôn Hòa thượng trụ trì gọi quý Thầy đến và dặn một số công việc của chùa. Đây là năm đầu tiên tôi được sư phụ cho ở lại Huế đón Tết, cảm thấy nhiều điều mới lạ so với cách đón Tết của chùa tôi. Huế được mệnh danh là mảnh đất Thần Kinh, mang đậm nét thiền vị, nhưng cũng không thể thiếu đi chút buồn sâu lắng lạ.

Ngày 23 tháng Chạp, Ôn trụ trì dạy quý thầy xuống núi, đi mua vài chậu cúc về trang trí xung quanh chùa để đón Tết (xứ Huế thường gọi quý Hòa thượng là Ôn một cách rất trân trọng và tôn kính). Tôi thấy làm lạ, bởi vì ở quê tôi chỉ dùng hoa cúc để cúng lễ, sao ở đây lại dùng hoa cúc để trang trí đón Tết cơ chứ. Thế nhưng, mãi về sau tôi mới nhận ra một điều, màu vàng của hoa cúc chính là màu giải thoát của Phật giáo, màu của thiền vị của sự trầm tĩnh; hóa ra người Huế quý cây mai vàng, cúc vàng là thế. Đó là chi tiết rất nhỏ mà tôi nhận ra được từ cốt cách trầm lặng mà thanh cao trong lối sống của người Huế, đặc biệt là quý ngài ở Huế.

Đứng từ ngoài cổng Tam quan nhìn vào, tôi thấy cảnh vật sâu lắng đến lạ, mọi thứ yên tĩnh đến nỗi khó tả, cảnh chùa được phủ đầy màu của thời gian, của trầm tích và của sự mặc nhiên. Vì sao mặc nhiên, bởi vì qua bao

triều đại lịch sử, bao biến động của Phật giáo và xã hội, thế mà cảnh chùa và con người nơi đây vẫn an nhiên, bình thản, giữ tâm mình trong khuôn phép tu hành. Tôi được biết vị trụ trì tu hạnh vô ngôn, Ôn không nói nhiều và không nói những điều không cần thiết, nếu việc gì cần nhắc nhở với đại chúng, Ôn dùng phấn viết lên bảng cho đại chúng hay biết. Cách sống của Ôn trụ trì làm tôi ấn tượng, tôi kính phục và tôn kính vô cùng; sống giữa thế giới nói không ngừng, Ôn chọn cách im lặng - nói ít đi. Ôn là một lão nông tăng, kể từ ngày vào chùa cho đến năm 75 tuổi, Ôn mới chính thức nghỉ cày ruộng, nhưng khi tôi vào Huế để theo học giáo lý, thì Ôn vẫn còn trồng rau, làm vườn... Cảnh chùa đẹp, bởi có sự nhuốm màu của thời gian, nhưng hơn hết có bóng dáng của Ôn trụ trì, một bậc chân tu sống một đời thanh bạch. Cảnh chùa trầm tĩnh đến thế, nay được điểm một vài chậu cúc vàng vào, làm tôn lên nét thiền phong vô cùng tuyệt mỹ. Nét đẹp này nó cứ nằm trong tâm thức của tôi mà mãi vẫn chưa phai nhạt đi, bởi nó quá sâu sắc và bình dị.

Điều đặc biệt hơn, đến tận ngày 28 Tết, tôi vẫn không thấy một cảnh đào nào trong chùa, tôi mới hỏi Thầy trụ trì: "*Bạch Thầy, ở trong chùa này không chưng đào cho ngày Tết à?*". Thầy bảo: "*Mọi năm có người cúng dường cho, năm nay chưa thấy ai cúng cả, nên thôi*

chưng cúc là đẹp rồi". Tôi lại hết sức ngỡ ngàng với cách đón Tết chốn thiền môn xứ Huế, quý thầy ở đây không quá nặng nề cái Tết về hình thức, họ sống thiên về chiều sâu trong phong vị đón Tết của thiền môn, như: Gói bánh tét rất tỉ mỉ, cắm bình hoa rất bình dị mà hóa ra rất đẹp, chưng trái cây cúng Phật cũng rất thanh cảnh, mọi thứ đều được làm rất kỹ càng và nâng niu.

Tôi ấn tượng nhất là vào đêm Giao thừa, mấy chú Diệu ngồi lại với nhau đơm xôi chè để dâng cúng vào thời khắc chuyển giao năm mới. Một lát sau, thấy Ôn trụ trì đi pha một ấm trà và chuẩn bị một khay mút Tết, mọi thứ để vào khay mút vừa phải, không quá nhiều cũng không quá ít. Lúc này đây, tôi mới thấy hương vị quen thuộc của Tết, nhưng còn bất ngờ hơn khay mút đây không phải dọn ra để tiếp khách, mà là để dâng cúng Tam bảo vào khoảnh khắc Giao thừa.

Đúng 23h30, chuông báo chúng ngân lên một hồi bảy tiếng rồi dứt, báo hiệu đại chúng đến giờ lên chùa cúng chúc tân xuân. Đại chúng đều mặc y áo trang nghiêm tập trung trước khách đường, rồi thứ tự từ vị lớn nhất đến vị bé nhất nối gót nhau lên lễ Tô, sau đó lên chùa để tụng kinh đầu năm mới. Vị đi đầu là Ôn phương trượng, với tôi không có nhiều kỷ niệm về Ôn phương trượng, vì Ôn rất nghiêm nghị



Huế được mệnh danh là mảnh đất Thần Kinh, mang đậm nét thiên vị, nhưng cũng không thể thiếu đi chút buồn sầu lắng lạ.

và Ôn sống với hạnh ân tu, nên tôi không được tiếp xúc nhiều. Duy chỉ có một lần Ôn gặp tôi, Ôn bảo: *“Thầy ở Nghệ An vào học đúng không, gắng mà học cho giỏi hí, sau nì về quê hương mà phụng sự Phật Pháp nghe không”*. Giọng nói đậm chất Huế xưa, nhưng đầy sự nghiêm nghị và từ bi của Ôn làm tôi thấy hạnh phúc vô cùng, hạnh phúc vì không nghĩ Ôn ân tu như thế mà lại biết mình ở Nghệ An vào tu học. Tôi còn nhớ ngày đầu tiên đến đây, thầy tri sự dẫn tôi đến đánh lễ Ôn, thì Ôn chỉ gật đầu và cho lui xuống. Chắc có lẽ, Ôn ít nói, ít tiếp xúc với mọi người, nhưng Ôn sống rất sâu sắc. Tôi chỉ tiếc rằng, giây phút này đây tôi viết về Ôn, nhưng Ôn đã quay gót về Tây... đi sau Ôn phương trượng là Ôn trụ trì, trên tay Ôn trụ trì bung khay trà và một lu trầm thoang thoảng khói nhẹ bay,

còn trên tay Thầy tri sự là khay mút, rồi khế đặt trước bàn Phật với sự cung kính đầy trầm lặng.

Đại chúng tụng kinh chúc xuân ở chánh điện xong, thì Ôn phương trượng lấy ấm trà rót vào ba cái ly có sẵn để dâng cúng lên Tam bảo. Tiếp theo Ôn trụ trì mở khay mút ra rồi dâng lên Tam bảo, mỗi hành động của quý Ôn đều tràn đầy sự thành kính và đậm nét thiên vị. Đây là nét thiên vị nhất mà tôi nghĩ chỉ riêng chùa Huế mới có và nó thật sự vô cùng ý nghĩa.

Từ ngày tôi đi tu, Tết năm nào cũng chật vật, chạy hồi hả để rút chân hương, vì người đến chùa thắp hương quá nhiều. Năm nay được ở Huế đón Tết, lòng tôi cảm thấy đạo vị đến vô cùng. Tôi bảo với Thầy tri sự: *“Bạch thầy, đây là lần đầu tiên con được đón Tết trong khung cảnh bình yên và*

thấm tình đạo như thế này”. Tại vì sao tôi nói thấm tình đạo, tất cả đều có nguyên do của nó. Khi lễ Tam bảo xong, toàn bộ đại chúng đi xuống đánh lễ Tổ, rồi từ Ôn trụ trì trở xuống đến trước thiên thất của Ôn phương trượng để đánh lễ chúc xuân năm mới; Sau đó, từ thầy Duy na trở xuống đến trước thiên thất của Ôn trụ trì để đánh lễ chúc xuân, và cứ đánh lễ chúc xuân từ quý Thầy lớn đến quý Thầy nhỏ, xuống đến các Điều nhỏ cũng chúc xuân nhau, tôi thấy thật ấm áp và đậm nét tình đạo vị. Mỗi lần chúc Tết Ôn phương trượng hay Ôn trụ trì hay thầy Duy na, Tri sự... thì quý Ngài đều khuyến tấn huynh đệ chúng tôi cố gắng tu tập tinh tấn và thương yêu nhau để sống cho lục hòa. Từng lời chúc xuân của quý ngài như một món quà đầu năm vô cùng ý nghĩa và sâu sắc đối với huynh đệ chúng tôi. Sau khi đánh lễ chúc Tết xong, huynh



Năm mới đến, con người thường rũ bỏ đi tất cả những điều không tốt đẹp của một năm cũ, để đón mừng những điều mới mẻ và vạch ra nhiều hoạch định cho tương lai phía trước của mình.

đệ trẻ chúng tôi tập trung lại với nhau để uống trà và ăn mứt bánh, rồi hàn thuyên những câu chuyện đón Tết của từng vùng miền. Mỗi Thầy đều kể về cách đón Tết của quê mình, bởi vì huynh đệ chúng tôi mỗi người một phương về đây cùng nhau tu tập.

Tôi còn nhớ như in, sáng ngày mồng một Tết, tôi thức dậy khá sớm để đi dạo quanh chùa, khí trời ngày mồng một lúc nào cũng trong lành, yên ả như dòng sông êm đềm. Con người với con người luôn tươi cười và chúc tụng nhau những lời hay ý đẹp; thiên nhiên với thiên nhiên lại chan hòa sức sống để cùng nhau tô đẹp cho đời. Cái vẻ đẹp này được gọi là hoàn mỹ nhất của một năm, bởi giữa thiên nhiên và con người đều chung một ý niệm khởi đầu tươi đẹp của một năm mới. Năm mới đến, con người thường rũ bỏ đi tất cả những điều

không tốt đẹp của một năm cũ, để đón mừng những điều mới mẻ và vạch ra nhiều hoạch định cho tương lai phía trước của mình.

Vào sáng mồng một, quý Thầy, quý Sư cô ở xung quanh chùa Tổ đến đánh lễ quý Hòa thượng đầu xuân năm mới. Tôi đứng từ đằng xa, nhìn thấy quý Thầy, quý Sư cô khoác lên mình một màu huỳnh y giải thoát đang đánh lễ và chúc Tết quý Ôn, hòa cùng là những tiếng cười vang vô cùng hoan hỷ và bình dị.

Sao thẩm tinh đạo vị thế?
Sao âm áp đến vậy?
Chôn Tùng lâm, quý Ngài chính là chỗ nương tựa cho chúng con. Những ký ức, những hoài niệm ngày ấy khó phai và khó quên trong tâm tôi. Giờ đây, tôi nhớ được điều gì thì tôi viết lại điều ấy; bởi lúc này đây, tóc tôi đã bạc trắng, tay chân tôi đã run rẩy, trí nhớ tôi cũng đã

kém dần đi, tất cả giờ đây chỉ còn là kỉ niệm, một kỉ niệm khó phai. Già rồi, ngồi an yên ngắm lại những điều đã đi qua trong đời, chợt nhận ra: “Mùa xuân lại đến, thanh xuân vẫn còn, bởi với tôi, thanh xuân là cả cuộc đời”...

Một cái Tết đầy thiên vị, đầy an trú và đầy tình đạo, chợt nhớ câu nói của Ôn Trúc Lâm:

*“Đường đời chật hẹp người chen lấn,
Lối đạo thanh thang hiếm kẻ tìm”.*

Chắc giờ đây, chôn Thiên môn xưa vẫn đang an nhiên đón Xuân, một nét Xuân nơi cửa Thiền. Nhớ Huế, nhớ nét thiền của chùa Huế, nhớ những lời nói dịu dàng của Huế.

Chú thích:

* Đại đức - Thạc sĩ Thích Quảng Thông, thành viên Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế, Chùa Long Hưng (Hà Nội).



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





NGÀY XUÂN, góp nhặt đôi điều về câu tục ngữ “Tiên học lễ...”

Nguyễn Quốc Dũng*

Văn hóa là bản sắc của dân tộc, “*văn hóa soi đường cho quốc dân đi*” (Chú tịch Hồ Chí Minh). Một bộ phận quan trọng làm nên văn hóa là đạo đức. Bởi vậy, sự xói mòn, suy thoái về đạo đức, lối sống không chỉ là một nỗi lo mà còn là một nỗi đau. Nói đến sự xói mòn, suy thoái đạo đức, không thể không nói đến trách nhiệm của gia đình và xã hội, đặc biệt là của ngành giáo dục. Mấy năm gần đây, chuyện đạo đức đã được công luận và báo chí đặt thành vấn đề bức thiết của đất nước. Mới đây nhất, liên quan đến vấn đề giáo dục đạo đức học đường, lại rộ lên làn sóng dư luận bỏ hay không bỏ câu khẩu hiệu đã trở thành kinh điển trong nền giáo dục Việt Nam: “*Tiên học lễ...*”.

Bậc cổ đức có câu: “*Nhân chi sơ tính bản thiện*”, nghĩa là “*con người khi mới sinh ra vốn tính thiện*”, tức tâm hồn trong sáng, chưa “*nhuộm bụi trần*”, chẳng khác gì tờ giấy trắng tinh, chưa vấy chút mực nào.



Mùa xuân đang về. Mùa xuân là mùa của đoàn tụ, của sự trở về với tình thương mái ấm gia đình, với cội nguồn tổ tiên. Nhằm bày tỏ chút quan tâm, gọi là “*ôn cố tri tân*”, xin góp nhặt đôi điều bàn về giá trị của câu tục ngữ trên.

ĐẠO ĐỨC TRONG GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Người Việt ta có câu “*dạy con từ thuở còn thơ...*”, nghĩa là “*ngay khi còn nhỏ, con cái cần phải được dạy dỗ*”. Nhưng ưu tiên cần dạy cho trẻ điều gì? Lễ (đức dục) hay Văn (trí dục)? Câu trả lời đã nằm sẵn trong câu tục ngữ từ lâu đã được dùng làm khẩu hiệu, phương châm giáo dục ở nhà trường: “*Tiên học lễ, hậu học văn*”.

Bậc cổ đức có câu: “*Nhân chi sơ tính bản thiện*”, nghĩa là “*con người khi mới sinh ra vốn tính thiện*”, tức tâm hồn trong sáng, chưa “*nhuộm bụi trần*”, chẳng khác gì tờ giấy trắng tinh, chưa vấy chút mực nào. Gia đình là môi trường sống đầu đời của đứa

trẻ. Người thân trong gia đình, trước hết là cha mẹ, là những tác nhân đầu tiên để lại trên tờ giấy trắng ấy những dấu ấn của mình. Những dấu ấn ấy đẹp hay xấu, tích cực hay tiêu cực tùy thuộc mức độ tác động của chúng. Nếu không phải vậy, ắt hẳn người Việt ta đã nhầm... khi cho rằng “*mẹ nào, con nấy*” hay “*cha nào, con nấy*”.

Như vậy, giáo dục gia đình cần phải được coi trọng, phải được xem là điểm xuất phát của giáo dục con người. Trước kia, đại bộ phận dân ta là nông dân, ít có cơ hội học hành, nên trong gia đình, họ không thể vừa làm cha mẹ lại vừa làm thầy dạy học cho con. Ở một số địa phương phía Bắc, con cái gọi cha mẹ là “*thầy u*”, hàm ý vai trò của người cha trong gia đình chẳng khác gì người thầy. Cách xưng hô như vậy thực ra có thể là chính danh nhưng cũng có thể do tập quán. Dầu hiểu theo nghĩa nào thì trong nhận thức của người Việt, *cha mẹ là người thầy đầu tiên* trong đời của mỗi đứa trẻ. Do hạn chế về học

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong
nguồn chảy ra.



vấn, đa phần các bậc làm cha mẹ dạy con cái trước tiên không phải là tri thức khoa học mà là *cách làm người* thường thể hiện qua cách ăn nói, đi đứng, ứng xử hằng ngày với mọi người trong gia đình, họ tộc, bà con xóm giềng... Lời nói và hành động của người lớn trong gia đình, nói chung, đều được con trẻ bắt chước và học theo một cách tự nhiên, thiếu chọn lọc. Do vậy, trong giáo dục gia đình, cha mẹ trước hết phải làm gương, tức phải luôn chú ý mẫu mực trong lời ăn tiếng nói cũng như hành động trước mắt con trẻ. Trong nhịp sống hối hả và phức tạp hiện nay, vì đồng tiền bát gạo, lo toan cho cuộc sống hằng ngày, bao người đã vô tình sao lãng hay quên đi vai trò người thầy của mình đối với con cái. Đây là một mất mát lớn, thật vô cùng đáng tiếc.

ĐẠO ĐỨC TRONG GIÁO DỤC XÃ HỘI

Theo truyền thống giáo dục của cha ông, trong ba chữ Đức dục, Trí dục và Thể dục thì Đức dục được đưa lên hàng đầu. Điều ấy đã được thi hào Nguyễn Trãi thể hiện rõ trong “*Gia huấn ca*”, Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ đồng thời là một nhà giáo lớn của dân tộc, đúc kết trong hai câu lục bát ngắn gọn:

*Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.*

(Lục Vân Tiên)

“*Trung hiếu, tiết hạnh*” là những khái niệm đạo đức được xem là mục tiêu giáo dục hàng đầu để đào tạo con người. Trong triết lý đào tạo của Nho gia mà giáo dục Việt Nam từ xưa đã chịu ảnh hưởng sâu đậm, người ta luôn nhắc đến năm chữ tối thượng:

Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Trừ chữ Trí, trong năm chữ ấy có đến bốn chữ thuộc phạm trù đạo đức. Do vậy, mục tiêu của giáo dục là nhằm đào tạo những con người hữu ích cho xã hội thì không thể chỉ có “*văn*” mà quan trọng hơn là phải có “*lễ*”, tức không chỉ đào tạo nên những người có “*tri thức*” mà cao hơn nữa phải là những người có “*đạo đức, văn hóa*”. Theo cách nói của người xưa, thành quả của một nền giáo dục hoàn hảo phải là những con người có tài đức vẹn toàn. Tài phải đi đôi với đức, đức phải song hành với tài để khôn đức thành tài năng và nhân cách. Giữa tài và đức, người xưa trọng đức hơn tài, vậy nên người có đức có tài thường được gọi là “*hiền tài*”, nói gọn là người “*hiền*”. Chân lý coi trọng đức hơn tài không chỉ có ở ta, mà nước ngoài cũng có câu ngạn ngữ cùng ý nghĩa: “*Cải học quan trọng nhất là học làm người*”. Chính vì coi đạo đức là mục tiêu hàng đầu của giáo dục mà tư tưởng Nho giáo đã đề cao vai trò của “*tu thân*” trong sự nghiệp đào tạo con người.

Giáo dục Việt Nam từ xa xưa đã sâu đậm chịu ảnh hưởng của triết lý giáo dục Nho gia. Mặc dù du nhập ngoại lai, nhưng tư tưởng giáo dục của Nho gia đã được người Việt chấp nhận như một bộ phận văn hóa lâu đời của dân tộc, bên cạnh giáo lý *Từ bi, Trí tuệ* của Đạo Phật. Do vậy, không thể vì bất cứ một lý do gì mà chối bỏ hay bài trừ nó một cách duy ý chí, thiếu tinh thần khoa học. Nhà văn Pháp Anatole France, đã từng nói một câu chí lý: “*Đừng đánh mất cái gì của quá khứ, vì với quá khứ, con người xây dựng tương lai*”.



“Ôn cố” để mà “tri tân”. Qua một số nét “ôn cố” về giáo dục truyền thống của tổ tiên, ta thấy, rõ ràng giáo dục đạo đức là vấn đề của muôn thuở. Có tri thức khoa học kỹ thuật hiện đại mà thiếu đi bản lĩnh đạo đức sẽ là tai họa khó lường cho nhân loại. Cho nên một nền giáo dục chân chính phải lấy đạo đức làm mục tiêu hàng đầu.

ĐẠO ĐỨC LÀ NỀN TẢNG CỦA GIÁO DỤC LÀM NGƯỜI

Việc giáo dục đạo đức quan trọng như thế (*tiên học lễ...*) cho nên trong kho tàng văn học dân gian cũng như trong lịch sử dân tộc có khá nhiều chuyện kể, tục ngữ, ca dao thể hiện chân lý “*đạo đức là nền tảng của giáo dục*” mang tính truyền thống của người Việt ta. Nào là những chuyện kể Tấm Cám, Cây khế, Thạch Sanh Lý Thông, Mục Kiền Liên báo hiếu...

Nào là: Uống nước nhớ nguồn; ăn quả nhớ kẻ trồng cây; một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ; giấy rách phải giữ lấy lề; đói cho sạch, rách cho thơm; thương người như thể thương thân; nhiều điều phải lấy giá gương...

Nào là:

*“Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.”*

*“Khó mà biết lễ biết lời,
Biết ăn biết ở hơn người giàu sang.”*

Dưới cái nhìn căn bản của đạo lý làm người, đức Hoàng thái hậu Từ Dũ đã không ngại thể hiện gia uy với con trai của mình là vua Tự Đức, dầu là đương kim hoàng đế, đứng đầu thiên hạ, nhưng cũng phải được nhắc nhở nghiêm khi nhà vua tỏ ra “thất lễ”: đi săn quên cả ngày húy kỵ của vua cha. Phép nhà không tỏ, làm sao rõ phép nước?

Tam nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến, dẫu con trai đã ra làm quan, nhưng do “thất lễ” với dân, mà đã tìm cách dạy cho con một bài học nên thân. Câu chuyện

dạy con khá ý vị sau đây của cụ đồ Yên Đổ đáng để chúng ta suy ngẫm về hai chữ đạo đức. Nguyễn Khuyến là một nhà thơ lớn đồng thời là một nhà giáo mẫu mực. Tính ông độ lượng nhưng cũng rất nghiêm khắc, ngay cả với con cái. Chuyện kể rằng lần nọ, con trai cả của cụ là Nguyễn Hoan, đỗ Phó bảng, làm quan Tri phủ tiểu, về làng Vĩnh Trụ thăm bố vợ là Tổng đốc Vũ Văn Báo. Vốn tính hách dịch, Phủ tiểu về đến đầu làng, thấy cờ im trống lặng, không ai ra đón rước, bèn nổi giận cho gọi lý trưởng ra hạch tội “thất lễ với quan lớn” và đánh cho mấy roi.

Chuyện ấy đến tai, Tam Nguyên rất buồn phiền vì đưa con hồng hách, cậy quyền ý thế. Ít lâu sau, nhân đi công cán, Phủ tiểu ghé về thăm quê, Tam Nguyên khăn áo trịnh trọng cùng với hương lý ra tận đầu làng đón rước. Trên võng kiệu nghênh ngang oai vệ, Phủ tiểu rất lấy làm đắc ý. Bỗng cụ Tam Nguyên rẽ đám đông bước ra trước kiệu, chấp tay cung kính: “*Bẩm lạy quan lớn ạ!*” Chợt thấy cha già, Phủ tiểu rụng rời tay chân, hốt hoảng xuống kiệu, sụp lạy van xin cha tha cho con tội lớn, cụ Tam Nguyên vẫn bình thản chấp tay và thông thả nói: “*Được biết quan lớn về làng, tôi tuổi già sức yếu cũng xin ra đây cùng dân làng đón rước ngài. Nếu không, e quan lớn lại nổi giận lôi đình mà đánh đau như đánh thầy lý Vĩnh Trụ thì chịu sao nổi!*” Hôm ấy, Phủ tiểu được cha dạy cho một bài học nhớ đời. Chắc hẳn trong quan niệm của nhà giáo Nguyễn Khuyến, con người có học thức mà thiếu đạo đức sẽ là tai họa khôn lường cho bản thân và xã hội. Và Phủ tiểu ắt đã thấm thía ngầm ra ý nghĩa câu tục ngữ “*Tiên học lễ...*” là gì!

Mùa xuân là mùa của đoàn tụ, của sự trở về với tình thương mái ấm gia đình, với cội nguồn tổ tiên.



Những chuyện kể nêu trên là những giai thoại có ý nghĩa giáo dục tuyệt vời. Dạy con từ thuở lên ba..., nhưng khi con đã khôn lớn rồi mà vẫn chưa học hết chữ “*lễ*” thì thiết nghĩ cũng cần tiếp tục nhắc nhở, uốn nắn thêm cho được “*thành người*”.

“TIÊN HỌC LỄ...”, NGHE CÓ VẼ CỔ LỒ MÀ HÓA RA RẤT HIỆN ĐẠI...

“*Ôn cố*” để mà “*tri tân*”. Qua một số nét “*ôn cố*” về giáo dục truyền thống của tổ tiên, ta thấy, rõ ràng giáo dục đạo đức là vấn đề của muôn thuở. Có tri thức khoa học kỹ thuật hiện đại mà thiếu đi bản lĩnh đạo đức sẽ là tai họa khó lường cho nhân loại. Cho nên một nền giáo dục chân chính phải lấy đạo đức làm mục tiêu hàng đầu.

Bàn đến câu tục ngữ là đụng đến vấn đề ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ là hiện tượng xã hội cho nên nó luôn biến đổi và thích ứng theo quá trình lịch sử của dân tộc nói ngôn ngữ ấy. Do vậy, hai từ “*lễ*” và “*văn*” trong câu tục ngữ phải được hiểu một cách biện chứng trong tương quan ngôn ngữ và xã hội: *Lễ* của tiếng Việt ngày nay không hẳn là “*lễ phép*”, “*lễ nghi*” mà là “*đạo đức*”; “*văn*” không những ở đây hiểu với nghĩa hẹp là văn chương, văn học mà còn là khoa học, kiến thức. Cũng cần chú ý, câu tục ngữ được cấu tạo theo quan hệ đẳng lập, cho nên việc học văn hay học lễ, về cơ bản, đều được coi là như nhau. Nhưng vì “*lễ*” đặt trước “*văn*” nên được xem như yếu tố nhấn mạnh, mục tiêu hàng đầu của giáo dục. Nghĩa của hai từ “*tiên*” và “*hậu*” ở đây không phải dùng để chỉ trật tự thời gian thông thường “*trước sau*”, mà phải được hiểu theo trật tự ưu tiên hàng

đầu trong công tác bồi dưỡng đào tạo con người nói chung, nhân tài cho đất nước nói riêng. Trong tư tưởng văn hóa Phật giáo, không phải ngẫu nhiên mà hai từ “*Từ bi* và *Trí tuệ*” được sắp xếp theo trật tự trước sau tương đồng như câu tục ngữ.

Câu tục ngữ ấy nào có tội tình chi mà kết án? Đạo đức còn là vấn đề của con người, của xã hội thì câu tục ngữ ấy vẫn còn giá trị sử dụng, cần phải được đề cao. Hơn nữa, nếu chịu khó suy xét một chút, ta lại thấy, thật bất ngờ, câu tục ngữ nghe có vẻ cổ xưa nhưng lại rất hiện đại. Thứ nhất, nó đề cao đạo đức bởi lẽ đạo đức luôn là nền tảng của con người có văn hóa, lịch sử văn minh. Thứ hai, ngày nay lý thuyết dạy học quan niệm “*lấy người học làm trung tâm*” thì câu tục ngữ ấy đã nói đến từ đời xưa đời rồi! Từ “*học*” lặp lại đến hai lần trong câu tục ngữ ấy là *chú ý nhấn mạnh đến vai trò chủ thể người học* của lý thuyết ấy rồi còn gì! Quả thực, câu khẩu hiệu học đường “*tiên học lễ...*” là một phương châm giáo dục vô cùng ngắn gọn và súc tích, không những mang tính chất truyền thống mà còn có giá trị rất hiện đại.

Mùa xuân qua đi, muôn hoa rụng, nhưng chân lý thì vẫn luôn tồn tại bên ta, chi e ta thờ ơ mà không nhận ra. Thật ra, chân lý vẫn đấy, một cách hiển nhiên như đất trời, thâm lặng như cánh hoa mai kia trong câu thơ của Thiền sư Mãn Giác: “*đình tiền tạc dạ nhất chi mai*”! Đạo đức rõ là mùa xuân miên viễn.

Chú thích:

* Nguyễn Quốc Dũng: Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI

Các Thiên



Các Thiên sư Trung Hoa đã đặt nền móng xây dựng Phật giáo phát triển mạnh với hệ thống các ngôi chùa Đại thừa trên khắp vùng Nam Bộ từ các vùng miền Đông, miền Trung tâm Gia Định - Sài Gòn - Chợ Lớn và miền Đồng bằng sông Cửu Long.

LTS: Bài viết sau đây của TT.TS. Thích Đức Trường giới thiệu về các Thiên phái và bài kể truyền thừa Phật giáo vùng Nam Bộ là tham luận trong Hội thảo Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức. Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin trân trọng trích đăng để giúp quý độc giả hiểu hơn về lịch sử các Thiên phái Phật giáo ở Nam Bộ.



ền phái

và bài kệ truyền thừa Phật giáo vùng Nam Bộ

TT. Thích Đức Trường*

DẪN NHẬP

Từ khi mở đất, khai hoang, lập ấp vùng đất mới, Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558-1613) đã để ý đến việc lập chùa và lấy Phật giáo làm nơi nương tựa tinh thần cho việc lập quốc của dòng họ Nguyễn. Theo truyền thống đó, các chúa Nguyễn đều sùng thượng đạo Phật và mời các vị danh tăng Trung Quốc đến Đàng Trong hay vùng Nam Bộ ngày nay để hoằng hóa. Thế kỷ XVII ghi nhận có mặt của các Thiền sư Trung Hoa (Nguyễn Lang 2008):

- Các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan ở Quảng Trị.
- Thiền sư Minh Hoàng khai sơn chùa Ấn Tôn, Thuận Hóa.
- Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ, Thuận Hóa.
- Thiền sư Từ Lâm, khai sơn chùa Từ Lâm, Thuận Hóa.

- Thiền sư Pháp Bảo, khai sơn chùa Chúc Thánh, Quảng Nam.
- Quốc sư Hưng Liên, trụ trì chùa Tam Thai, Quảng Nam.
- Thiền sư Pháp Hóa, khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi.
- Thiền sư Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tông, Phú Yên
- Thiền sư Nguyên Thiều, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định và các chùa Quốc Ân và Hà Trung, Thuận Hóa.
- Thiền sư Thạch Liêm, khai sơn chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa.

Các Thiền sư Trung Hoa đã đặt nền móng xây dựng Phật giáo phát triển mạnh với hệ thống các ngôi chùa Đại thừa trên khắp vùng Nam Bộ từ các vùng miền Đông, miền trung tâm Gia Định - Sài Gòn - Chợ Lớn và miền Đồng bằng Sông Cửu Long. Nhiều Thiền sư,

đanh tăng Nam Bộ đào tạo nhiều đệ tử và pháp tôn xuất sắc tiếp tục nhiệm vụ hoàng truyền chánh pháp, xiển dương phát triển tông môn thiền phái.

Trong năm thiền phái phát triển mạnh tại Trung Hoa gồm có Vân Môn, Tào Động, Lâm Tế, Pháp Nhãn và Quy Ngưỡng thì chỉ có hai thiền phái truyền vào vùng đất mới của chúa Nguyễn, đó là thiền phái Tào Động và Lâm Tế do Thiền sư Thạch Liêm và Thiền sư Nguyên Thiều khai truyền. Đến vùng Nam Bộ, chỉ duy nhất thiền phái Lâm Tế là còn tiếp tục truyền thừa. Tuy nhiên, thiền phái này phát triển mạnh mẽ rộng khắp với sáu chi phái với hệ thống truyền thừa các tông phái Phật giáo Việt Nam như Lâm Tế Chánh tông, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Giáo Quán. Đặc biệt, các chi phái Lâm Tế truyền thừa cho các thế hệ được chư tổ đặt pháp danh, pháp tự lần lượt dựa theo các chữ trong các bài kệ truyền pháp.

1. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÁNH TÔNG

1.1. Lịch sử hình thành

Thiền sư họ Kim, người ở Lạc Thanh, Ôn Châu. Sư xuất gia từ thuở còn ấu thơ, đến năm 11 tuổi đọc *kinh Pháp Hoa* có chỗ tỉnh ngộ liền đến Hàng Châu thọ giới cụ túc. Sau đó, Sư đến yết kiến Thiền sư Hồ Bào - Phổ Thành, được Thiền sư dạy tham thoại đầu câu: “*Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật*”. Sư tham cứu một thời gian dài vẫn không liễu ngộ, chán nản đến chùa Phật Chỉ núi Đạc Bồng, Minh Châu (nay là Ninh Ba, Triết Giang) tiếp tục khán thoại đầu. Một hôm, nhân lúc nghe Luật sư tông cử công án “*Quy Sơn đập ngã tịnh bình*”, Sư chợt đại ngộ. Sư liền đến núi Phục Long tìm Thiền sư Thiên Nham Nguyên Trường trình kiến giải.

- Tổ Thiên Nham hỏi: “*Ông đem cái gì gặp lão tăng đây?*”

- Sư gơ nắm tay lên nói: “*Cái này gặp Hòa thượng đây!*”

- Tổ hỏi: “*Đã chết và thiêu huỷ rồi, vậy an thân lập mệnh ở chỗ nào?*”

- Sư ngâm bài kệ:

“*Bọt bèo sanh diệt đâu tồn tại*

Gió lặng sóng yên trăng chiếu soi!”

Nghe vậy Thiền sư Thiên Nham rất vui mừng và công cử Sư làm Thủ tọa lãnh đạo chúng tu tập. Một hôm, Thiền sư Thiên Nham thượng đường nêu câu



thoại “*Chẳng gió, lá sen động, ắt có cá lội quanh*”, Sư đứng dậy hét một tiếng, rồi phát tay áo bỏ đi. Tổ sư nói kệ khen ngợi:

“*Có - không chủ khách quát ông,*

Nghìn sông nước chảy ngược dòng lênh đênh.”

Từ đó, Sư được kế thừa mạng mạch truyền thừa của Tông Lâm Tế. Về sau Sư đến núi Đặng Ủy, Tô Châu kiến lập chùa Thánh Ân - Trung Quốc và xiển dương Tông phong Lâm Tế. Học giả khắp bốn phương vân tập theo Sư học đạo rất đông khiến cho chùa Thánh Ân hưng thịnh suốt hơn 30 năm.

1.2. Bài kệ truyền thừa

Tổ Vạn Phong - Thời Úy đời thứ 21 thuộc Lâm Tế Nghĩa Huyền chiết xuất cho ra bài kệ [1]:

Âm Hán Việt - Chữ Hán

“*Tổ Đạo Giới Định Tông* (祖導戒定宗)

Phương Quảng Chứng Viên Thông (方廣證圓通)



*Bọt bèo sanh diệt đầu tòn tại
Gió lộng sóng yên trăng chiếu soi!*

*Hạnh Siêu Minh Thật Tế (行超明寔際)
Liễu Đạt Ngộ Chơn Không (了達悟真空)
Như Nhật Quang Thường Chiếu (如日光常照)
Phổ Châu Lợi Nhân Thiên (普周利人天)
Tín Hương Sanh Phước Huệ (信香生福慧)
Tương Kế Chấn Từ Phong (相繼振慈風). ”*

1.3. Pháp hệ truyền thừa

Tổ sư Nguyên Thiệu - Siêu Bạch có rất nhiều đệ tử như Thiên sư Minh Hằng - Định Nhiên, kế thế trụ trì chùa Quốc Ân (Phú Xuân), Thiên sư Thành Ngộ - Nghiêm Am trụ trì chùa Linh Thứu. Đặc biệt, Ngài có 3 đệ tử vào Đồng Nai Đại Phố (Trần Biên) gieo hạt giống Thiên tông là Thiên sư Thành Nhac - Ân Sơn (?-1766) khai sơn chùa Châu Thới; Thiên sư Minh Vật - Nhất Tri (?-1786) khai sơn chùa Kim Cang; Thiên sư Thành Đăng - Minh Lượng (1686-1769) từ chùa Vạn Đức quê nhà (xứ Cây Cau - Hội An), chùa Bửu Long (Khánh Hòa), từng làm trụ trì

chùa Thiên Mục và Quốc Ân (Phú Xuân) đã khai sơn chùa Đại Giác. Tông môn đệ tử của các tổ đình này được truyền thừa theo hai pháp phái: Thiên Đồng pháp phái hay gọi Lâm Tế Chánh Tông (của Thiên sư Vạn Phong - Thời Ủy - thế hệ thứ 21) và Thiên Khai pháp phái hay gọi Lâm Tế Gia Phổ (của Thiên sư Đạo Mẫn - Mộc Trần, tức Thông Thiên - Hoàng Giác quốc sư, thế hệ thứ 31, lan truyền về Gia Định, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho... [2].

Khoảng một thế kỷ sau, tại Gia Định có Thiên sư Tế Giác - Quảng Châu, thế hệ thứ 36, đệ tử Hòa thượng Thiệt Thoại - Tánh Tường ở chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) và được truyền thừa thế hệ thứ 37, đệ tử Hòa thượng Tổ Tông - Viên Quang (1788-1875) ở chùa Giác Lâm (Gia Định). Ngài đạo cao đức trọng, được nhà Nguyễn phong tặng Tăng cang, mời trụ trì chùa Thiên Mục và chùa Long Quang tại kinh đô, do đó có rất nhiều đệ tử [3].

2. THIÊN PHÁI LÂM TẾ GIA PHỔ

2.1. Lịch sử hình thành

Hòa thượng Bồn Kiều Khoáng Viên là đệ tử của Thiên sư Viên Thông (Thông Thiên - Hoàng Giác hay Đạo Mẫn - Mộc Trần, đời thứ 31, phái Lâm Tế, ở chùa Thiên Khai, Quảng Đông, Trung Quốc. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1964-1987), năm 1977 Thiên sư Nguyên Thiệu - Thọ Tôn (húy Siêu Bạch - Hoán Bích), sinh năm Mậu Tý (1648), xuất gia năm 19 tuổi (1666), đệ tử Bồn Kiều-Khoáng Viên, khai sơn chùa Báo Tư Trung Quốc, theo thuyền buôn cùng một số đệ tử đến phủ Quy Ninh (Quy Nhơn) hành đạo. Ngài xây dựng chùa Thập Tháp Di Đà (1678-1683), ngày khánh thành vua Lê Hy Tông ban bằng vàng sắc tứ “Thập tháp Di Đà Tự”.

Sau một thời gian hành đạo, Tổ Nguyên Thiệu vân du hóa đạo vùng Thuận Hóa, trùng tu chùa Hà Thành (chùa Hà Trung) của biển Tư Dung hay Tư Hiền, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau đó tổ trùng tu chùa Vĩnh Ân, sau đổi tên thành chùa Quốc Ân (TP. Huế). Năm 1690, Tổ vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Thái thỉnh một số pháp khí và thỉnh một số chư Tăng sang hành đạo. Đến năm 1694 thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Tổ cùng đệ tử vân du hành đạo tại vùng Nam Bộ, trước tiên chùa Đại Giác, Cù Lao Phố, Đồng Nai.

Năm 1695, Tổ Nguyên Thiệu xây dựng chùa Kim

Khi hoằng đạo vùng Nam Bộ, Tổ Nguyên Thiều truyền thừa phú pháp theo hai dòng: Dòng Tổ Đạo Giới Định Tông và dòng Đạo Bản Nguyên. Sau hơn 80 năm hành đạo, ngày 19 tháng 10 Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (20/11/1728) Ngài lâm bệnh nhẹ. Ngài gọi các đệ tử dặn dò và để lại bài kệ di chúc [4]: “*Lặng lặng gương không bóng Sáng tỏ ngọc không hình Rõ ràng vật không vật Vắng lặng không chẳng không (Tịch tịch cảnh vô ảnh Minh minh châu bất dung Đường đường vật phi vật Liêu liêu không bất không).*”



Cang - Bình Thảo, Biên Hòa, Đồng Nai và hóa độ rất nhiều đệ tử nổi danh, làm xán lạn Phật giáo vùng Nam Bộ như Đồng Nai, Gia Định (Nam Kỳ lục tỉnh gồm 6 tỉnh: Dinh Trấn Biên - Biên Hòa, Dinh Phiên Trấn - Gia Định, Chợ Lớn, Dinh Trường Đồn - Long An, Dinh Long Hồ - Vĩnh Long, An Giang và Trấn Hà Tiên.

Khi hoằng đạo vùng Nam Bộ, Tổ Nguyên Thiều truyền thừa phú pháp theo hai dòng: Dòng Tổ Đạo Giới Định Tông và dòng Đạo Bản Nguyên. Sau hơn 80 năm hành đạo, ngày 19 tháng 10 Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (20/11/1728) Ngài lâm bệnh nhẹ. Ngài gọi các đệ tử dặn dò và để lại bài kệ di chúc [4]: “*Lặng lặng gương không bóng Sáng tỏ ngọc không hình Rõ ràng vật không vật Vắng lặng không chẳng không.* (Tịch tịch cảnh vô ảnh Minh minh châu bất dung Đường đường vật phi vật Liêu liêu không bất không).”

Sau đó Ngài an nhiên tịch. Các hàng đệ tử môn đồ xây thánh Tổ thờ tại chùa Quốc Ân và Phổ Thành - Hà Trung - Phổ Đồng Thuận Hóa (Huế) và chùa Kim Cang - Đồng Nai. Năm Kỷ Dậu, hiệu Bảo Thái thứ 10 (1729), chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) ban tặng thụy hiệu “*Thiên sư Hạnh Đoan*”, Sắc tứ

Hà Trung Tự Hoán Bích bi ký và bài minh khắc vào bia tháp phụng thờ [5].

Nội dung như sau:

“ <i>Ưu ưu Bát Nhã</i> ”	(Bát nhã cao siêu)
“ <i>Đường đường Phạm thất</i> ”	(Chùa thất sáng ngời)
“ <i>Thủy nguyệt ưu du</i> ”	(Trăng nước rong chơi)
“ <i>Giới trì chiêm lật</i> ”	(Giữ giới nghiêm nhặt)
“ <i>Trú lập khả tất</i> ”	(Ắt hẳn đứng cao)
“ <i>Quán thân bốn không</i> ”	(Quán thân vốn không)
“ <i>Hoằng pháp lợi vật</i> ”	(Hoằng pháp lợi sanh)
“ <i>Biển phủ từ vân</i> ”	(Mây lành che khắp)
“ <i>Phổ chiếu huệ nhật</i> ”	(Vàng tuệ chiếu cùng)
“ <i>Chiêm chí chiêm chí</i> ”	(Nhìn ngài ngưỡng ngài)
“ <i>Thái sơn ngật ngật</i> ”	(Cao như non Thái).”

2.2. Bài kệ truyền thừa

Tổ Nguyên Thiều dùng bài kệ của tổ Đạo Mân đời thứ 31 truyền thừa [6] như sau:

Âm Hán Việt - Chữ Hán

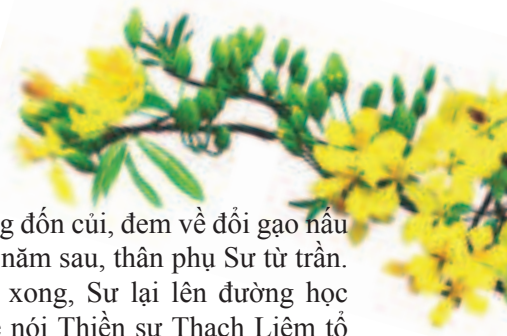
“*Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên* (導本原成佛祖先)

Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên (明如紅日麗中天)

Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ (靈源廣潤慈風溥)

Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền (照世真燈萬古懸).”

2.3. Pháp hệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Gia



Phổ vùng Nam Bộ:

1. Từ chốn Tổ chùa Đại Giác và chùa Kim Cang, có Hòa thượng Thành Đăng (chùa Đại Giác), Thành Nhạc (chùa Châu Thới, Long Thiên), Thành Chí (chùa Bửu Phong, Đồng Nai), cho đến Hòa thượng Hồng Tín - Huệ Thành...
2. Từ chốn Tổ chùa Từ Ân và chùa Giác Lâm, các pháp tôn của Tổ như Phật Ý, Tổ Tông, Tiên Giác, Minh Khiêm, Minh Hương, Minh Lương... Như Phòng, Như Nhân, Như Quới, Như Hiền...
3. Từ chốn Tổ chùa Tây An - An Giang, Ngài Tiên Giác truyền cho Minh Huyền - Pháp Tạng (Phật thầy Tây An), Minh Võ - Nhất Thừ... Sau đó, Tổ Minh Khiêm truyền cho Như Sơn, Như Quả, Như Nghĩa, Như Tâm, Như Đắc, Như Mật rồi đến Hồng Nguyễn Hồng Đại, Hồng Trung, Hồng Chí, Hồng Hưng, Hồng Trục, Hồng Cung...
4. Từ chốn Tổ chùa Phi Lai, có Hòa thượng Hồng Pháp, Hồng Quang, Hồng Nở, Hồng Tôi, Hồng Xứng - Nhựt Bình (Trí Tịnh)... đã phát triển đạo vàng truyền đăng tục diệm, làm cho đạo pháp được chấn hưng trong những thập niên 1920-1950, đóng góp nhiều công sức cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, thống nhất đất nước [7].

3. THIÊN PHÁI LÂM TÊ LIỄU QUÁN

3.1. Lịch sử hình thành

Nếu ở Đàng Ngoài Thiền sư Chân Nguyên được xem là nhân vật then chốt để phục hưng Phật giáo Đàng Ngoài, thì ở Đàng Trong Thiền sư Liễu Quán được xem là vị Thiền sư có công trong cuộc phục hưng Phật giáo Đàng Trong [8]. Theo Nguyễn Lang (2008), Thiền sư Liễu Quán là người làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh năm 1670 từ một gia đình nghèo. Ông mồ côi mẹ từ hồi lên 6 tuổi. Năm 12 tuổi ông đi chùa Hội Tôn với cha. Gặp Thiền sư Tế Viên, ông rất yêu mến và xin ở lại chùa để học đạo. Ông ở lại, làm việc nấu nước, nhặt rau, học Hán tự, hai thời khóa tụng, luật Sa di và những kinh điển để học. Sau 9 năm, Thiền sư Tế Viên viên tịch. Lúc bấy giờ Sư mới 19 tuổi. Tang lễ của thầy làm xong, Sư để chùa cho các Sư huynh trông nom, một mình lên đường học đạo.

Năm 1690, Liễu Quán vượt núi băng ngàn ra tận Thuận Hóa núi Hàm Long, cầu học với Thiền sư Giác Phong. Sư được chấp nhận ở lại đây để tu học. Mới được một năm thì nghe tin thân phụ bị bệnh, Sư xin phép trở lại quê nhà để lo săn sóc cho cha.

Hàng ngày Sư lên rừng đốn củi, đem về nấu gạo nấu cơm cho cha ăn. Bốn năm sau, thân phụ Sư từ trần. Lo ma chay cho cha xong, Sư lại lên đường học đạo. Năm 1695, nghe nói Thiền sư Thạch Liêm tổ chức giới đàn lớn tại chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa, Sư đến xin ghi tên thọ giới Tỳ kheo. Năm 1697, lúc được 27 tuổi, Sư lại lên đường cầu học, tham lễ khắp các tổ đình suốt hai năm.

Năm 1702, Sư được gặp Thiền sư Tử Dung tại chùa Ân Tôn núi Long Sơn, Thuận Hóa. Thiền sư dạy, ông tham khảo về công án: “*Muôn pháp về một, một về chỗ nào?*” (Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?). Sư rút về núi Phú Yên tĩnh cư, tham cứu đến 5 năm mà chưa phá vỡ được công án ấy, trong lòng lấy làm hổ thẹn. Một hôm đọc *Truyền Đăng Lục* đến câu “*Trở vật mà truyền tâm, chính vì vậy mà người ta không hiểu*” (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), thoát nhiên Sư tỏ ngộ, bèn buông sách xuống. Mùa xuân năm 1708, Sư trở ra Long Sơn, trình bày công phu mình. Thiền sư Tử Dung nói:

*“Hố thẳm buông tay
Một mình cam chịu
Chết đi sống lại,
Ai dám chê mình.”*

Sư vỗ tay cười. Tử Dung nghiêm nét, nói: “*Chưa được*”. Sư lại nói: “*Trái cân vốn là sắt*” (Bình thùy nguyên nhị thiết). Tử Dung lắc đầu. Sáng hôm sau, Tử Dung thấy ông đi ngang, gọi lại bảo: “*Chuyện ngày hôm qua nói chưa xong, hôm nay hãy nói lại xem*”. Liễu Quán đọc:

*“Sớm biết đèn là lửa
Cơm chín đã lâu rồi!”*

Bây giờ Tử Dung không tiếc lời khen ngợi. Mùa hè năm 1712, khi hai người gặp nhau lần thứ ba tại đại lễ Toàn Viện tại Quảng Nam, Liễu Quán đem trình Tử Dung bài kệ Tắm Phật mà ông mới làm. Tử Dung hỏi: “*Tổ truyền cho tổ, Phật truyền cho Phật, chẳng hay họ truyền nhau cái gì nhi?*” (Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ, vị phẩm truyền thụ các thập ma?).

Liễu Quán đọc liền hai câu:

*“Búp măng trên đá dài hơn trượng,
Cây chổi lông rùa nặng mấy cân.”*

(Thạch dẫn trừu điều trường nhất trượng
Quy mao phủ phát trong tam cân).

Mùa Thu cùng năm 1742, Tổ Liễu Quán trú tại chùa Viên Thông; sáng ngày 21/11 âm lịch, ông gọi thị giả mang giấy bút tới, và viết bài kệ sau đây:
“Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không Sắc không không sắc đã dung thông Sáng nay vẹn ước, về quê cũ Há phải tìm cầu hỏi tổ tông (Thất thập dư niên thế giới trung Không không sắc sắc diệt dung thông Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý Hà Tất bốn mang vấn tổ tông?)”. (Ảnh: phatgiao.org.vn)



Từ Dung lại đọc:

*“Chèo thuyền trên núi cao
Phi ngựa dưới đáy biển.”*

(Cao cao sơn thượng hành thuyền
Thâm thâm hải đế tâu mã).

Liễu Quán lại đọc tiếp:

*“Dây đứt đàn tranh chơi suốt buổi
Gậy sừng trâu đất rỗng thâu đêm.”*

(Chiết giác nê ngư triết dạ hồng
Một huyền cầm tử vận nhật đàn).

Từ Dung gật đầu tỏ ý rất bằng lòng.

Thiền sư Liễu Quán lúc bấy giờ đã 42 tuổi. Ông đã có nhiều đạo tràng hành đạo: đó là chùa Thiền Tông, chùa Viên Thông (Thuận Hóa) và các chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên. Chùa Thiền tông được tạo dựng ở núi Thiên Thai, vào khoảng năm 1708. Mãi đến năm 1747, nghĩa là 5 năm sau khi Thiền sư Liễu Quán tịch, chùa mới được chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch sắc tứ. Đại Hồng Chung hiện giờ của chùa cũng được đúc vào năm đó, tức là năm Cảnh Hưng thứ tám. Chùa Viên Thông cũng được Liễu Quán tạo dựng ở chân núi Ngự Bình. Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất

sùng kính đạo hạnh của ông, nhiều lần triệu thỉnh vào phủ, nhưng ông một mực từ chối, không muốn lui tới nơi triều đình. Vì vậy, chúa thường tới chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ông và hỏi đạo. Vì lý do đó, ngọn núi kia được gọi là núi Ngự. Bốn giới đàn lớn được tổ chức liên tiếp trong ba năm, từ 1733 đến 1735 tại Thừa Thiên, có sự tham dự của các cao Tăng và các bậc tể quan cư sĩ ở kinh đô; Thiền sư Liễu Quán được thỉnh cầu chủ tọa. Giới Phật tử rất hâm mộ ông, cho nên năm 1740 lại thỉnh cầu ông chủ tọa giới đàn Long Hoa. Xong giới đàn này, ông trở về chùa Thiền Tông. Năm 1742, tuy đã 72 tuổi, Ông vẫn phải làm Hòa thượng Đường đầu của giới đàn tổ chức tại chùa Viên Thông. Đệ tử thọ giới của ông kể cả xuất gia lẫn tại gia có tới gần bốn ngàn người.

Mùa Thu cùng năm 1742, Tổ Liễu Quán trú tại chùa Viên Thông; sáng ngày 21/11 âm lịch, ông gọi thị giả mang giấy bút tới, và viết bài kệ sau đây:

*“Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không
Sắc không không sắc đã dung thông
Sáng nay vẹn ước, về quê cũ
Há phải tìm cầu hỏi tổ tông.”*



(Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệc dung thông
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý
Hà Tất bốn mang vấn tổ tông?).

Viết bài kệ xong, ông ngồi dùng trà. Đại chúng lên làm lễ, có người than khóc. Ông nói: “*Quý vị đừng khóc. Các Đức Phật thị hiện còn nhập Niết bàn, còn tôi thì đường đi nẻo về đã rõ ràng, không việc chi phải khóc*”. Mọi người im lặng. Thầy trò nói chuyện hồi lâu, ông hỏi: “*Đã đến giờ mùi chưa?*” Mọi người đáp: “*Phải*”. Ông nói: “*Sau khi tôi đi, quý vị phải nghĩ đến sự vô thường nhanh chóng của cuộc đời mà siêng năng tu tập trí tuệ, chớ quên lời dạy của tôi*”. Nói xong ông nhắm mắt mà tịch trong tư thế kiết già. Chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc làm bia và tháp cho ông và ban thụy hiệu là “*Đạo Hạnh Thụy Chính Giác Viên Ngộ Hòa thượng*”. Tháp ông được dựng tại chùa Thiên Tông trên núi Thiên Thai [9].

3.2. Bài kệ truyền thừa

Tổ Liễu Quán thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế. Các chùa thuộc môn phái Ngài truyền thừa đều dùng bài kệ sau [10]:

Âm Hán Việt - Chữ Hán

“*Thật Tế Đại Đạo (實際大導)
Tánh Hải Thanh Trìng (性海清澄)
Tâm Nguyên Quảng Nhuận (心源廣潤)
Đức Bản Từ Phong (德本慈風)
Giới Định Phước Huệ (戒定福慧)
Thể Dụng Viên Thông (體用圓通)
Vĩnh Siêu Trí Quả (永超智果)
Mật Khế Thành Công (密契成功)
Truyền Trì Diệu Lý (傳持妙里)
Diễn Sướng Chánh Tông (演暢正宗)
Hạnh Giải Tương Ứng (行解相應)
Đạt Ngộ Chơn Không (達悟真空).*”

Dịch:

“*Đường lớn thực tại
Biển thể tính trong
Nguồn tâm thâm khắp
Gốc đức vun trồng
Giới định cùng tuệ
Thể dụng viên thông
Quả trí siêu việt
Hiểu thấu nên công
Thuyền giữ lý mâu*

*Tuyên dương chính tông
Hành giải song song
Đạt ngộ chân không.*”

Thiền sư Liễu Quán đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong. Kiến trúc lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc thông qua những bài tán lễ như “*Cực lạc Từ Hàng*”. Bốn vị đệ tử lớn của ông là Tổ Huân, Trạm Quan, Tế Nhân và Từ Chiêu đã tạo lập bốn trung tâm hoàng đạo lớn và hàng chục tổ đình được tạo dựng khắp vùng Nam Bộ trong thế kỷ XVIII đã thuộc về môn phái Liễu Quán. Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ thứ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên của Tổ [11].

4. THIÊN PHÁI LÂM TẾ THIÊN THAI

4.1. Lịch sử hình thành

Tổ Huệ Đăng tên thật là Lê Quang Hòa, sinh năm 1873 trong một gia đình nhà Nho ở huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Năm 1885, vua Hàm Nghi tuyên hịch Cần Vương nhiều nhà ái quốc nổi lên chống Pháp như Phan Đình Phùng (1847-1895), Mai Xuân Thưởng (1860-1887)... Khởi nghĩa thất bại, Quang Hòa phải chạy vào Nam trốn tránh. Sau nhiều năm lưu lạc gian khổ, Lê Quang Hòa thấy rằng công cuộc tham gia cứu nước bằng lực đã thất bại, chỉ còn cách tu hành để cứu đời và xa lánh được cuộc sống vô thường và đầy phiền não của kiếp người. Năm 1893, Lê Quang Hòa xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Đồng Đế (1834- 1905) (tức Thiền sư Hải Hội - Chánh Niệm) ở chùa Long Hòa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Sau khi, Hòa thượng Đồng Đế viên tịch (năm 1905), Sư tìm hang nơi rừng núi để ẩn tu. Sư lên hang Mai trên núi Dinh (tỉnh Bà Rịa) tu hành một thời gian, bị nhà cầm quyền Pháp nghi ngờ gian đạo sĩ tu luyện bùa chú và âm mưu chống Pháp, nên Sư phải xuống núi. Tiếp theo đó, Sư vào núi Cỏ ở xã Hắc Lãng tìm được hang đá để tu hành. Nhưng hang đá này đang có con cạp đen đang ở, Sư khẩn nguyện cạp dời đi để nhường chỗ cho có nơi tu hành. Sư chắt cuì đốt hang và dọn dẹp cho sạch sẽ, đặt tên là “*Thạch Động*” ở cửa hang, Sư viết hai câu đối chữ Hán: “*Tá Thạch vi tường, thực thức lão Tăng cùng đảo đê*” *Dĩ phong tác phiến, thùy tri đại đạo lạc vô cương.* (Mượn đá làm tường, ai hiểu lão Tăng nghèo đảo đê

Lấy gió làm quạt, ai biết đại đạo vui vô cùng).

Sư phát nguyện hai năm chuyên trì tụng *kinh Pháp Hoa*, lễ lạy sám hối, trì chú và tu thiền nghiêm mật, đạo phong càng tham sâu, nhiều Phật tử đến tham học đều phải kính phục và thọ giáo quy y. Số Phật tử đến ngày càng đông, Sư thấy đã đủ duyên để hóa độ nên bắt đầu xây dựng chùa Thiên Thai, cách hang hơn một trăm thước. Chùa Thiên Thai dựa lưng vào núi Cổ, sân chùa cao hơn đất bằng khoảng 5m, kiến trúc khác lạ hơn các chùa cổ khác ở Nam Bộ.

4.2. Bài kệ truyền thừa

Tổ Huệ Đăng - Thanh Kế (1873-1953) thuộc Thiên phái Liễu Quán đời thứ 41 khai sáng Thiên Thai Thiền Giáo tông còn có tên Tông Thiên Thai Thiền Giáo Liên Hữu Hội thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế, truyền thừa theo Tổ Liễu Quán với bài kệ [12] sau:

Âm Hán Việt - Chữ Hán

“*Thật Tế Đại Đạo* (實際大導)
Tánh Hải Thanh Trùng (性海清澄)
Tâm Nguyên Quảng Nhuận (心源廣潤)
Đức Bản Từ Phong (德本慈風)
Giới Định Phước Huệ (戒定福慧)
Thể Dụng Viên Thông (體用圓通)
Vĩnh Siêu Trí Quả (永超智果)
Mật Khế Thành Công (密契成功)
Truyền Trì Diệu Lý (傳持妙理)
Diễn Sướng Chánh Tông (演暢正宗)
Hạnh Giải Tương Ứng (行解相應)
Đạt Ngộ Chơn Không (達悟真空). ”

4.3. Pháp hệ truyền thừa

Hòa thượng Minh Nguyệt - Trùng Kim là Trưởng tử của Tổ Thiên Thai thuộc đời thứ 42, còn có Hòa thượng Thiện Hào - Trùng Thanh - Pháp Quang, Hòa thượng Pháp Trí, Hòa thượng Pháp Võ, Hòa thượng Minh Thành, Hòa thượng Pháp Động, Hòa thượng Pháp Lan, Hòa thượng Minh Tâm, Hòa thượng Pháp Hội... Hiện nay 2018, Chứng minh đạo sư Thiên Thai Thiền Giáo tông là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng - Tâm Không đời thứ 43, Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh GHPGVN. Ban Quản trị Tổ đình Thiên Thai, xã Tam Phước, huyện Long Điền gồm 5 thành viên:

1. Trưởng ban Quản trị: Hòa thượng Thích Thiện Xuân,

thế danh Nguyễn Tấn Sinh, sinh năm 1947, hiện là Trưởng ban Trị sự GHPGVN quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, trụ trì chùa Hạnh Nguyên, phường Tân Thới Hóa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Phó Trưởng ban Thường trực: Hòa thượng Thích Thiện Pháp, thế danh Trương Hón Huy, sinh năm 1955, hiện trụ trì chùa Linh Hội, số 314/36 đường CMT8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

3. Phó Trưởng ban kiêm Thư ký: Thượng tọa Thích Tâm Pháp, thế danh Lê Thành Tri, sinh năm 1968, thường trú Tổ đình Thiên Thai, ấp Phước Trung, xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Ủy viên Kiểm soát: Thượng tọa Thích Phước Triều - Tâm Hải, thường trú chùa Xá Lợi, Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

5. Thủ quỹ: Ni sư Thích Nữ Diệu Ngọc, thế danh Lê Thị Xuyên, sinh năm 1938, thường trú Tổ đình Thiên Thai, ấp Phước Trung, xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH

5.1. Lịch sử hình thành

Vào khoảng năm 1687-1690, Thiền sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn Phúc Thái cử về Trung Quốc để thỉnh thêm Tăng sĩ, kinh Phật giáo, Phật tượng, pháp khí sang Đàng Trong. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp, chúa Nguyễn hỗ trợ cho Sư mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Mục (Huế) [13].

Năm Ất Hợi (1695), sư Nguyên Thiều thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như các danh sư Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Tri, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng v.v... trong Hội đồng thập sư sang truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó đoàn ra Thuận Hóa và được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiên Lâm. Ngày mùng 1 tháng Tư năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do sư Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau chuyến du hành hóa đạo, ngày 24 tháng Sáu năm Bính Tý (1696), sư Thạch Liêm cùng với hầu hết phái đoàn trở về Quảng Đông. Một số vị trong phái đoàn ở lại, tiếp tục khai sơn hoằng hóa như sư Minh Hoàng - Tử Dung khai sơn chùa Ân Tông ở Thuận Hóa, sư Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An và Chúc Thánh Lão Tổ Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo đệ tử đời thứ



34 của Lâm Tế tông Trung Quốc có công khai sơn ra tổ đình Chúc Thánh (Cầm Phô - Hội An), được xem là vị sơ Tổ khai sinh ra dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam [14].

Thời gian đầu ở lại Đàng Trong, sư Minh Hải Pháp Bảo chỉ lập một thảo am ở Hội An để tịnh tu phạm hạnh. Dần dà, danh tiếng Sư được nhiều người biết đến, người dân phố Hội và các vùng phụ cận đến nghe giảng ngày càng đông. Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Sư chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng [15].

5.2. Bài kệ truyền thừa

Để cho sự truyền thừa có quy củ dài lâu, Tổ Minh Hải - Pháp Bảo biệt xuất một bài kệ [16] truyền pháp như sau:

Truyền pháp danh

“*Minh Thật (Thiệt) Pháp Toàn Chương
Ấn Chơn Như Thị đồng
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
Kỳ Quốc Tộ Địa Trường.*”

(傳法名偈)
明實法全彰
印真如是同
祝聖壽天久
祈國祚地長。

Truyền pháp tự

“*Đắc Chánh Luật Vi Tông (Tuyên) [17]
Tổ Đạo Giải Hành Thông
Giác Hoa Bồ Đề Thọ
Sung Mãn Nhân Thiên Trung*”.

(傳法字偈)
得正律為宗
祖道解行通
覺花菩提樹
充滿人天中。

Chúc Thánh Lão Tổ lấy chữ “Minh” trong bốn câu kệ đầu làm Pháp huy cho thế hệ của Ngài, và lấy chữ “Đắc” của đoạn thứ hai làm pháp tự. Cứ lần lượt như thế mỗi thế hệ truyền thừa với các chữ kế tiếp. Từ trước tới nay, bài kệ trên vẫn được dùng để đặt pháp danh trong dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh, nhưng năm 1979, HT. Đồng Quán tìm được bài kệ truyền dòng khác được ghi trong gia phả của nhà họ Tạ (họ của Tổ Nguyên Thiệu) [18].

“*Minh Thật Pháp Toàn Chương
Ấn Chân Như Thị Đồng*”

*Vạn Hữu Duy Nhất Thể
Quán Liễu Tâm Cảnh Không
Giới Hương Thành Thánh Quả
Giác Hải Dũng Liên Hoa*

*Tín Tấn Sanh Phước Huệ
Hạnh Trí Giải Viên Thông
Ảnh Nguyệt Thanh Trung
Thủy Vân Phi Nhật khứ lai
Đạt ngộ Vi Diệu Pháp
Hoằng Khai Tổ Đạo Trường.”*

Pháp hệ truyền thừa của dòng Chúc Thánh tiêu biểu [19]:

1. Tổ sư Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo (1670-1746), Lâm tế Chánh Tông đời thứ 34, khai Sơn Chùa Sắc Tứ Chúc Thánh, Quảng Nam.
2. Tổ sư Thiệt Dinh, tự Chánh Hiền, hiệu Ân Triêm (1712- 1796), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 35, khai sơn trụ trì chùa Sắc Tứ Phước Lâm, Quảng Nam.
3. Tổ sư Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm (1738-1810), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 36, khai sơn Trụ trì chùa Từ Quang (chùa Đá Trắng), Phú Yên.
4. Tổ sư Toàn Thể, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 37, đệ nhị đại trụ trì chùa Từ Quang, Phú Yên.
5. Tổ sư Chương Như, hiệu Từ Ý, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 38, đệ nhị đại trụ trì chùa Thiên Hưng, Ninh Thuận.
6. Tổ sư Ấn Chánh, tự Tổ Ý, hiệu Huệ Minh, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 39, đệ tam đại trụ trì chùa Bảo Sơn, Phú Yên.
7. Tổ sư Chân Chánh, tự Đạo Tâm, hiệu Pháp Tạng, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 40, đệ tứ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên.
8. Tổ sư Như Đắc, tự Giải Tường, hiệu Thiên Phương (1879- 1949), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41, đệ ngũ đại trụ trì Chùa Phước Sơn, Phú Yên. Đồng một thế hệ còn có HT. Thích Như Tín, HT. Thích Như Điền...
9. Tổ sư Thị An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình (1904-1984), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 42, đệ nhị đại trụ trì Chùa Đông Hưng, Sài Gòn.
10. Hòa thượng Đồng Tín, tự Thông Nhiệm, hiệu Thiện Quý (1945-2008), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tứ đại trụ trì Đông Hưng, Việt Nam. Đồng một thế hệ với HT. Thích Thiện

Quý là: Thượng tọa Đồng Điền, tự Thông Kinh (sinh 1958-?), nổi truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tam đại trụ trì chùa Đông Hưng, Việt Nam. Khai sơn trụ trì chùa Đông Hưng, Hoa Kỳ. Thượng tọa Đồng Thái, tự Thông Luật (sinh 1957), hiệu Thái Luật, nổi truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông hiện nhiệm trụ trì chùa Từ Phong, Việt Nam. 11. Đại đức Thích Chúc Đạo, tự Giác Pháp (1972-), nổi truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 44, hiện nhiệm trụ trì chùa Đông Hưng, Việt Nam,...

6. THIÊN THAI GIÁO QUÁN TÔNG

6.1. Lịch sử hình thành

Sơ tổ tông Thiên thai là Đại sư Huệ Văn (505-577), người Bắc Tề, sau khi ngộ được lý Nhất tâm Tam trí trong bộ luận Đại Trí Độ do Bồ tát Long Thọ chú giải theo kinh Đại Bát Nhã và lý Nhất tâm Tam quán Không - Giả - Trung trong phẩm Tứ Đế của Trung Luận do Bồ tát Long Thọ sáng tác, do đó Ngài được xem như là đời thứ nhất. Ngài truyền yếu chỉ cho Đại sư Huệ Tự - Nam Nhạc (515- 577) là đời thứ hai, kế đến là Đại sư Thiên Thai Trí Khải (538-597) là đời thứ ba, Chương An Quán Đảnh (561-632) là đời thứ tư... và liên tiếp đến đời 29 Bá Tông - Chơn Giác. Sau đó, Bá Tông - Chơn Giác chiết xuất bài kệ truyền thừa trở thành vị Tổ đời thứ nhất, truyền cho Vô Tận - Truyền Đăng là đời thứ hai, Tùng Sơn - Chánh Nham là đời thứ ba, Ngẫu Ích - Trí Húc đời thứ tư. Kiên Mật - Thành Thời là đời thứ năm... Đến ngài Đế Nhân Đại Sư (1858-1932) là đời thứ 19 [20].

Đời thứ 20 là Thiên sư Nhiên Công - Hiển Kỳ (1883-1936) người Việt Nam. Tổ tục danh là Trần Quốc Lượng, ở Cần Giuộc (Long An), tu theo đạo Minh Sư của các lão sư người Trung Hoa từ thời niên thiếu. Nhận thấy đạo Minh Sư chỉ tu tiên không thích hợp, nên Tổ sang Trung Quốc thọ giáo với Thiên sư Đế Nhân tại chùa Hoan Tôn. Tổ trở thành người khai sáng Thiên Thai Giáo Quán tông ở Việt Nam.

Sự truyền thừa chính thức của tông phái Thiên Thai sang Việt Nam là vào đầu thế kỷ XX, bắt nguồn từ các vị tu theo đạo Minh Sư ở Sài Gòn. Phái đoàn đạo Minh Sư chia làm hai đợt đón tàu vượt biển sang Trung Quốc thọ giới với Tổ sư Hiển Kỳ ở chùa Thanh Sơn [21]. Trong giới đàn tháng Giêng năm 1928, có những Tăng Ni Việt Nam sang thọ giới như Thiên sư Tu Trì - Liễu Thiên, Liễu Đan, Liễu

Lạc, Liễu Học, Liễu Chứng, Liễu Tướng... Năm 1936, Tổ Hiển Kỳ viên tịch tại Trung Quốc, Thiên sư Tu Trì - Liễu Thiên và phái đoàn trở về Việt Nam truyền bá tông Thiên Thai Giáo Quán Tông tại chùa Tôn Thạnh (xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, Long An). Sự hình thành của tông được phát triển ở các tỉnh miền Tây Việt Nam vào giữa thập niên 30 và tồn tại mạnh mẽ cho đến ngày nay.

6.2. Bài kệ truyền thừa

Ngài Tu Trì - Liễu Thiên cùng các bạn lữ được ban pháp danh đều có chữ Tu đứng đầu và chữ Liễu cho pháp hiệu, chính thức nổi truyền pháp tông Thiên Thai Giáo Quán đời thứ 21 sang Việt Nam. Bài kệ pháp danh [22] và pháp hiệu của Ngài Bá Tông đặt tiếp theo Tổ Trí Giả Đại Sư mà sau này chư Tổ y theo mà đặt cho các đệ tử như sau:

Bài kệ pháp danh

<i>“Chơn Truyền Chánh</i>	<i>Thọ Linh Nhạc Tâm Tông</i>
<i>Nhứt Thừa Đốn Quán</i>	<i>Ấn Định Cổ Kim</i>
<i>Niệm Khởi Tịch Nhiên</i>	<i>Tu Tánh Lăng Chiếu</i>
<i>Như Thị Trí Đức</i>	<i>Bổn Thể Huyền Diệu</i>
<i>Nhân Duyên Sanh Pháp</i>	<i>Lý Sự Tức Không</i>
<i>Đăng Danh Vi Hữu</i>	<i>Trung Đạo Viên Dung</i>
<i>Thanh Tịnh Phổ Biến</i>	<i>Cảm Thông Ứng Thường</i>
<i>Quả Huệ Đại Dụng</i>	<i>Thật Tướng Vĩnh Phương”.</i>

Bài kệ pháp hiệu/pháp tự

<i>Đạo Giáo Diển Dịch</i>	<i>Tổ Đạo Đức Hoàng</i>
<i>Lập Định Chí Yếu</i>	<i>Năng Sở Dẫn Đồng</i>
<i>Công Thành Đế Hiển</i>	<i>Liễu Đạt Tắc An</i>
<i>Vạn Tượng Hải Hiện</i>	<i>Thực Phân Nhị Tam</i>
<i>Sơ Môn Ngộ Nhập</i>	<i>Hóa Pháp Toại Hành</i>
<i>Kỷ Tha Ích Lợi</i>	<i>Cứu Cức Chương Minh</i>
<i>Nguyên Thâm Lưu Viễn</i>	<i>Trường Diển Kỳ Cương</i>
<i>Bá Thiên Chi Thế</i>	<i>Hằng Tác Châu Thuyền.</i>

Sau lễ nhập tự, đàn truyền giới và an cư kiết hạ tại đây đã quy tụ 300 Tăng Ni, Phật tử đến thọ giới. Kể từ ngày khai hóa chùa Tôn Thạnh, tông phái mỗi ngày một hưng thịnh, chùa chiền mở rộng các tỉnh miền Tây Việt Nam. Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán Tông cũng từ đó mà thành lập lấy chùa Tổ Bồ Đề (xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An) làm trụ sở chính thức, là chỗ quy ngưỡng cho tín đồ tông phái [23].

Thiên Thai Giáo Quán hòa mình vào phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, năm 1957-1958 Giáo hội



Tăng già Nam Việt thành lập ngày 6/5/1951, do Thượng tọa Đạt Từ làm Trụ sự trưởng, Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp chủ lâm thời, Thượng tọa Thiện Hòa và Thượng tọa Thiên Hoa đã mượn chùa Pháp Hội do Hòa thượng Tắc Nghi trụ trì làm địa điểm mở khóa Như Lai sứ giả, đào tạo những vị trụ trì đầu tiên, cung ứng cho các Tỉnh hội [24].

Năm 1973, Đại hội khoáng đại kỳ I, Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán Tông được thành lập. Một tổ chức, đã liên kết các chùa trong tông Thiên thai thống nhất theo ý nguyện của chư Tổ. Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Đạt Hương (đời thứ 22) làm tông trưởng Thiên Thai Giáo Quán Tông Việt nam cùng với 15 thành viên:

- Trụ sự trưởng: Hòa thượng Thích Tắc Nghi (đời thứ 23)
- Trụ sự phó: Hòa thượng Thích Đạt Hào
- Chánh Thư ký: Thượng tọa Thích Đạt Từ
- Phó Thư ký: Đại đức Thích Tắc Trụ
- Chánh Thủ quỹ: Thượng tọa Thích Đạt Đồng
- Phó Thủ quỹ: Thượng tọa Thích Đạt Từ
- Ủy viên Tăng sự: Hòa thượng Thích Liễu Túc (đời thứ 21)
- Ủy viên Hoằng pháp: Thượng tọa Thích Đạt Pháp
- Ủy viên Giáo dục: Thượng tọa Thích Đạt Cường
- Ủy viên Đôn kiểm: Thượng tọa Thích Đạt Vân
- Ủy viên Cư sĩ: Đại đức Thích Tắc Thuận
- Ủy viên Nghi lễ: Thượng tọa Thích Tắc Châu
- Ủy viên Xã hội: Ni sư Thích Nữ Đạt Lý
- Ủy viên Tài chính: Đạo hữu Tắc Nghinh
- Ủy viên Liên lạc: Đại đức Thích Tắc Lãnh

Sau 1975, Thiên Thai Giáo Quán Tông Việt Nam do Thượng tọa Thích Đạt Hào là Trụ sự Trưởng, Thượng tọa Thích Tắc Thành làm Tổng Thư ký cho đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981. Hiện nay, Thiên Thai giáo Quán tông đã có hơn 72 tự viện, 512 tăng ni được cấp thẻ và hàng ngàn Phật tử theo tu học. Nhiều chùa thuộc phái này đã đạt được nhiều thành quả trong hoạt động Phật sự như chùa Tây Thiên, Pháp Quang, Pháp Hội, Tân Hòa...

KẾT LUẬN

Tóm lại, sự phát triển sâu rộng dòng thiền Lâm Tế vùng Nam Bộ có công lao không nhỏ của các vua chúa thời Triều Nguyễn cho phép thiết lập tổng số chùa được tính theo tổng số làng, nhưng số cao tăng trụ trì thiếu vắng. Mãi đến đầu đời vua Gia Long,

lần đầu tiên tổ chức được Đại giới đàn, và đến đời vua Tự Đức, liên tiếp có nhiều Đại giới đàn tuyển người làm Phật, liên tiếp có nhiều khóa an cư kiết hạ hoặc kiết đông và cũng nhờ Ngài mà nghi lễ thiền môn chấn chỉnh. Đặc biệt vào năm Quý Sửu (1853) đời Tự Đức, Khâm sai đại thần vâng lệnh triều đình vào Nam thực hiện chủ trương thiết lập đồn điền, khai khẩn đất hoang. Cùng kết hợp với Phật giáo, hể nơi nào lập được làng xã thì sẽ cho chư Tăng đến xây cất chùa chiền, hoằng dương Phật pháp, theo tinh thần hộ quốc an dân. Nhờ đó mà thiền phái Lâm Tế (ảnh hưởng tổ đình Giác Lâm) được truyền đến vùng Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Cao Lãnh, Châu Đốc, Rạch Giá, Phú Quốc [25]...

Bên cạnh đó, các dòng thiền phái Lâm Tế do Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, Tổ sư Liễu Quán, Tổ sư Nhiên Công - Hiền Kỳ, Tổ Huệ Đăng - Thanh Kế... truyền vào vùng Nam Bộ chính thức định hình làm cho tông Lâm Tế phát triển lâu dài với các chi nhánh Lâm Tế Thiên Đồng, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh đều lấy Lâm Tế Nghĩa Huyền làm Chánh tông như vườn hoa nở rộ tỏa ngát hương thơm khoe sắc thắm trong vòm trời và mảnh đất vùng Nam Bộ hơn 300 năm qua.

Thế hệ Tăng Ni người tu sĩ ngày nay nhớ ơn dày của chư Tổ cúi nguyện: *“Đức nghiệp truyền thừa, kế vãng khai lai, trùng quang Tổ án; Thiền đăng tương tục, minh nhưn tế thế huy hiển tông phong”* (nghĩa là: *“Truyền thừa sự nghiệp, kế tục Tổ đức trao lại người sau, để dấu Tổ luôn rạng rỡ; Tháp sáng đèn thiền, để mãi soi sáng cứu độ chúng sanh, cho tông phong mãi huy hoàng”*). Hầu làm cho:

*“Vòi vọi sáng ngời ngôi tháp Tổ
Ngàn năm còn rạng rỡ nét tông phong
Giữ gìn tổ án môn phong
Tốt đời đẹp đạo giữa lòng nhân gian”.*

Chú thích:

* TT.TS. Thích Đức Trường, Ủy viên Hội đồng Trụ sự GHPGVN, Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng Viện Nghiên cứu PHVN, Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- [1], [6] “Ý nghĩa Pháp danh”, Cổng thông tin Phật giáo thuộc GHPGVN, www.phatgiao.org.vn/y-nghia-phap-danh-dl1082.html.
- [2], [3] Trương Ngọc Tường (12/2011), “Các chi phái Lâm Tế

ở Nam Bộ”, Phật giáo Bạc Liêu www.phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/, truy cập ngày 29/11/2020.

[4], [5], [7] <http://chuaminhdao.com.vn/thien-phai-lam-te-viet-nam-du-nhap-truyen-thua-phat-trien-a-292.aspx>, truy cập ngày 29/11/2020.

[8], [9] Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn Hóa.

[10] Thanh Từ 1992, <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/phap-danh-k4924.html>; <http://hoasendatviet.com/nghien-cuu/cac-bai-ke-truyen-thua-cua-phat-giao.html>.

[11] <http://butsen.net/sach/thich-nhat-hanh/viet-nam-phat-giao-su-luan>.

[12] <https://phatgiao.org.vn/y-nghia-phap-danh-d11082.html>; <https://phathocdoisong.com/ke-truyen-thua-mon-phai-to-lieu-quan.html>.

[13] Nguyễn Hiền Đức, Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với Phật giáo Đồng Nai - Gia Định, <https://quangduc.com/a11293/anh-huong-cua-to-su-nguyen-thieu-doi-voi-phat-giao-dong-nai-gia-dinh>, truy cập ngày 29/11/2020.

[14] Lê Xuân Diệm (2009), “Tổng quan vị thế Nam Bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử)”, Đề án Khoa học xã hội cấp nhà nước: Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, Một số kết quả, Kỷ yếu hội thảo lần thứ 2, TP. Hồ Chí Minh, 30/5/2009.

[15] Theo Kiêm Đạt, Phật giáo Phù Nam.

[16] Thanh Từ (1992), <https://sites.google.com/site/vinhhoahaisontu/mon-phong-chuc-thanh/dong-phai-lam-te-chuc-thanh>; <http://www.lebichson.org/>.

[17] Ở bài kệ truyền pháp tự, hai câu đầu mang ý nghĩa lấy giới luật làm tông, nên tuyên dương giới luật. Ban đầu, tổ Minh Hải đặt là “Đắc chánh luật vi tông”, nhưng về sau, vì kỵ tên húy của vua Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Miên Tông (1807-1847) nên có một số vị trại chữ Tông lại chữ Tuyên (宣) như Chương Tư - Tuyên Văn; Chương Quảng - Tuyên Châu... hoặc chữ Tôn (尊) như Chương Đạo - Tôn Tùng; Chương Lý - Tôn Sư... (Theo Thích Như Tịnh).

[18] [19] <https://sites.google.com/site/vinhhoahaisontu/mon-phong-chuc-thanh/dong-phai-lam-te-chuc-thanh>.

[20], [24] <http://chuaminhdao.com.vn/tong-thien-thai-giao-quan-trong-dong-chay-lich-su-phat-giao-viet-nam-tai-trung-quoc-a-313.aspx>.

[21] <https://phatan.org/a3935/su-truyen-thua-cua-tong-phai-thien-thai-tu-tq-sang-vn>.

[22] Thanh Từ (1992), <https://www.facebook.com/chuathienton/posts/1150790315044520/>

[23] <https://phatan.org/a3935/su-truyen-thua-cua-tong-phai-thien-thai-tu-tq-sang-vn>.

[25] Trương Ngọc Tường, Các chi phái Lâm Tế ở Nam Bộ, <http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/>.

Tài liệu tham khảo:

- Chon Phát (1998), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Giáo tài lưu hành nội bộ.
- Hòa Ngân (2004), *Quảng Nam Xưa Nay (di cảo)*, NXB Thanh Niên.
- HT. Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*.

4. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học về “Văn hóa cổ đồng bằng sông Cửu Long, An Giang” (1984).

5. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, NXB TP.HCM.

6. Lê Mạnh Thát (2005), *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, NXB TP.HCM.

7. Lê Xuân Diệm (2009), “*Tổng quan vị thế Nam Bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử)*”, Đề án Khoa học xã hội cấp nhà nước: Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, Một số kết quả, Kỷ yếu hội thảo lần thứ 2, TP. Hồ Chí Minh, 30/5/2009.

8. Lương Ninh (2000), “*Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*”, trong *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995- 2000)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9. Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo Sử Lược*, NXB Tôn giáo.

10. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2008), *Phong trào chấn hưng Phật giáo Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, NXB Tôn giáo.

11. Nguyễn Hiền Đức (1993), *Phật giáo Đàng Trong*, NXB Tp.HCM.

12. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB Tp.HCM.

13. Nguyễn Hiền Đức, Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với Phật giáo Đồng Nai - Gia Định, <https://quangduc.com/a11293/anh-huong-cua-to-su-nguyen-thieu-doi-voi-phat-giao-dong-nai-gia-dinh>, truy cập ngày 29/11/2020.

14. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn Hóa.

15. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, NXB Văn học.

16. Thạch Liêm (1963), *Hải Ngoại Kỳ Sự*, Viện Đại Học Huế.

17. Thích Chơn Phát (1970), *Sử liệu Danh Tăng - Tự viện - Thắng cảnh Phật giáo Quảng Nam*, Phật học viện Quảng Nam ấn hành.

18. Thích Đồng Bôn (1996), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập I*, NXB TP.HCM.

19. Thích Đồng Bôn (2002), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập II*, NXB Tôn giáo.

20. Thích Giải Nghiêm (2005), *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam Đà Nẵng*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khoá V (2001-2005), Học viện PGVN tại TP.HCM.

21. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2001), *Phật giáo xứ Huế*, NXB TP.HCM.

22. Thích Hạnh Thiện (2001), *Thiền sư Minh Hải và Tổ đình Chúc Thánh*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khoá I (1997- 2001), Học viện PGVN tại Huế.

23. Thích Như Tịnh (2007), *Phổ hệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng*, Lưu hành nội bộ.

24. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2011), *Chư tôn thiền đức, cư sĩ hữu công, Phật giáo Thuận Hóa*, NXB TP.HCM.

25. Thiền sư Từ Sơn - Như Sơn (1734), *Thiền uyển kế đặng lục*, bản dịch Thích Thiện Phước, Lý Việt Dũng, 2015.

26. Thông Thanh Khánh (2013), “*Tinh chất Phật giáo Đại thừa Phù Nam*”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo số 10 & 11 năm 2013.

27. Trương Ngọc Tường, *Các chi phái Lâm Tế ở Nam Bộ*, <http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/>.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



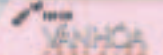
BẢN TIN PHÁT SỰ 20H



BẢN TIN PHÁT SỰ TẾ NGỌC ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CHAI HOA



CHUYỆN CỬA THIÊN



ĐƯƠNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP SỬ ĐẠI



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SÔNG NHƯ NHỮNG NGÀ HOA



CHỦ NỘI TIÊN TRÍCH HOA



ĐÔNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THIỆT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LÊ CON ĐANG, PHẬT
TRƯỞNG THẮNG TV



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LÊ PHẬT EM

Liên **Live** và đăng tin tức

Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802

Email: PSOMiennam@phatsuoonline.com



Xuân biết ơn



SC. Thích Nữ Như Nguyệt*

Giao thừa, là đêm giao thoa giữa tiết trời tháng Chạp năm cũ và bước sang ngày đầu năm mới tháng Giêng âm lịch. Ai nấy đều tất bật ngược xuôi chuẩn bị cho một tân niên viên mãn, thường lo tổng kết các hoạt động cuối năm xem việc nào đã được thành tựu, việc nào chưa làm tốt.

Nhưng có lẽ ở góc nào đó trong tâm hồn, quan trọng mỗi người không quên suy nghĩ những điều mình có được vốn từ đâu, một điều đơn giản mà trong cuộc sống chúng ta đừng vô tình đánh rơi hay bỏ lỡ, đó chính là lòng biết ơn. Biết ơn không chỉ gói gọn đối với những gì mình sở hữu về nhà cửa, đất đai, địa vị, danh vọng, sắc đẹp, tiền tài... mà sâu sắc hơn là nhớ về nguồn, “*cây có cội, nước có nguồn*”.

Phàm làm người ai cũng có tổ tiên, ông bà, cha mẹ, thầy tổ..., là những người đã để lại kho tàng tri thức và phước đức cho chúng ta. Mỗi khi thắp nén hương là lúc để tâm thành cầu nguyện thiết tha vọng hướng về ơn ấy.

Chẳng phải đợi đến mùa xuân mới biết ơn và báo ơn, mà lấy đầu xuân làm khởi đầu là dịp để người con, người cháu, người học trò có thể trở về nguồn cội sum họp vui vầy, dâng món quà ý nghĩa tự tay làm, dâng lời chúc tụng, bày tỏ tấm lòng biết ơn đối với ông bà, cha mẹ, bậc thầy khâm kính.

ƠN ÔNG BÀ, CHA MẸ

Ông bà là thế hệ trước, cha mẹ là người sinh ra mình. Khi còn nhỏ, cha mẹ chính là điểm tựa vững chắc cho đời con. Có những đêm

trời nóng bức, mẹ ngồi dùng quạt tay cho con được giấc ngủ bình yên... Đến khi lớn lên một chút và xuất gia tu học, những ký ức ấy không bao giờ quên. Dầu biết tình mẫu tử vô bờ bến vẫn cảm thấy có lỗi vì lúc đó mình quá đại khờ, bất hiếu. Tuy nhiên, lỗi lầm ngày xưa giúp con hôm nay trưởng thành hơn trong từng ý nghĩ, hành động biết sống vì tha nhân, tránh gây ảnh hưởng phiền hà với ai.

Chính tuổi thơ năm nào đã cho con khi là đầu tròn áo vuông biết tự lực chăm lo đời sống tu tập mà trong Phật giáo gọi là: “*Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi*” [1], tự mình nương giáo pháp, ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống thường nhật trở nên hoàn thiện. Đức Phật là bậc thầy



chi đường, chúng ta tự mình đi theo lộ trình đó sẽ tới đích vinh quang giác ngộ.

Nói như thế, lòng biết ơn có khi là lời hối lỗi muộn, nhưng có lẽ để chúng ta mãi khắc ghi công ơn dù là nhỏ hay lớn, ơn sâu nặng của hai đấng sanh thành như đại thí chủ cho chúng ta có mặt trên cuộc đời.

ƠN THẦY TỐ

Thầy là người hy sinh thầm lặng, bao dung chờ che. Khi con học phổ thông, mỗi ngày thầy đều nấu cơm để con no dạ yên tâm học hành kịp cùng chúng bạn. Vào dịp nghỉ hè, thầy không cho phép vui chơi lãng phí, mà chia thời khóa tụng kinh, học luật và công quả dày đặt, không phút lãng xao theo trần cảnh.

Một thời hành điệu trôi qua thật nhanh, đọng lại trong tim với lòng biết ơn sâu sắc nhờ Thầy nghiêm khắc giáo hóa, để hiện tại con thành người của Phật giáo được thọ giới pháp, học các trường Phật học. Thời gian xa Thầy và chùa quê, xa vòng tay bảo hộ nhắc nhở của Thầy vào TP. Hồ Chí Minh học, nhưng tâm tư luôn hướng về người, tạc dạ sống lý tưởng đúng chánh pháp, tinh tấn tu học. Ngõ hầu khi về chùa quê hương, phụng sự Phật pháp và nhân sinh ngày một lan tỏa.

Qua lòng biết ơn, nhận thấy cha mẹ là người chúng ta mang ơn nặng dù suốt cả cuộc đời không sao đền trả hết, ơn Thầy cho giới thân huệ mạng, diu dắt trên con đường hướng thiện tìm về biển giác ngộ giải thoát. Ơn ấy vô biên

cao vời, không bút mực nào tả khắp, không ngôn ngữ nào có thể đong đầy.

Xuân về, kính nguyện mười phương chư Phật gia hộ cho Thầy trường thọ sức khỏe an khang, thân tâm an lạc, phụng đạo giúp đời, làm con thuyền thanh lương chuyên chở đệ tử xuất gia, tại gia đến bến an vui hạnh phúc. Đồng thời nguyện cầu oai linh Tam bảo phổ độ cha mẹ bình an, sống an lành trong ánh hào quang chiếu diệu của Phật đạo.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Như Nguyệt: Học viên Cao học Phật học khóa III tại Học viện Phật giáo Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu, "Hãy tự thấp đuốc lên mà đi", Nxb.Tp. Hồ Chí Minh, tr.3.

Thiệt thụy



Đức Phật nói: Đúng thế “Những gì Ta biết rõ bằng trí tuệ, giảng dạy dưới hình thức chân lý cho các thầy thật ra chỉ là những chiếc lá có trong lòng bàn tay thôi. Trong khi đó nguồn trí tuệ mà Ta biết, chứng ngộ, thấu hiểu nhiều như là những chiếc lá trong rừng này...”



Đức Phật hiện tại

qua dụ ngôn

“Lá trong bàn tay và lá trong rừng”

SC. Thích Nữ Kiều Tuệ Quang*

Chân lý Phật, vừa giản dị vừa rất thâm sâu. Vì thế, Đức Phật đã mượn những câu chuyện dụ ngôn, gắn với hình ảnh của sự vật cụ thể mà rất quen thuộc trong đời sống, khi nói ra ai cũng biết, nhằm lột tả những giá trị chân lý mà Ngài thuyết giảng, để giúp cho tất cả chúng ta dễ dàng hiểu sâu được chân lý đó. Vì thế, trong kinh điển có rất nhiều những dụ ngôn hay ngụ ngôn được Ngài mô tả để làm thí dụ, trong đó có dụ ngôn **“Năm lá trong tay và lá trong rừng”**. Xuất xứ dụ ngôn này nằm trong Pali tạng, thuộc *Kinh Tương Ứng bộ V, chương 12, phẩm Rừng Simsàpa*; còn trong Hán tạng, thuộc *Kinh Tập A Hàm, Kinh 404. Thân Thứ*.

Trong một buổi dừng chân tại rừng *Simsàpa*, thuộc nước *Kosambi*. Lúc đó, Đức Phật nhặt một nắm lá *Simsàpa* và hỏi các đệ tử: *Nắm lá trong tay Ta nhiều hay ít hơn lá trong khu rừng này?* Các Tỳ kheo đáp:

Lá trong tay Thế Tôn ít rất nhiều lần so với lá trong khu rừng này.

Đức Phật nói: *Đúng thế “Những gì Ta biết rõ bằng trí tuệ, giảng dạy dưới hình thức chân lý cho các thầy thật ra chỉ là những chiếc lá có trong lòng bàn tay thôi. Trong khi đó nguồn trí tuệ mà Ta biết, chứng ngộ, thấu hiểu nhiều như là những chiếc lá trong rừng này. Thế nhưng tại sao bao nhiêu năm qua Ta lại không thuyết giảng những điều ấy? Bởi vì những điều ấy chẳng liên quan gì đến mục đích, đến căn bản của đời sống Thánh thiện. Không đưa đến sự viễn ly tham ái, kết thúc sâu bi, hướng đến an tịnh và giải thoát”* [1]. Do đó, khi Tôn giả *Malunkya*putta hỏi Thế Tôn về những nghi vấn rằng: *“Thế giới này là thường hay vô thường, thế giới là hữu biên hay vô biên, sinh mạng và thân này là một hay khác, Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết, ...”* [2]. Thế Tôn đã không trả lời, bỏ

qua một bên những điều ấy, những gì không phải là căn bản của phạm hạnh, lợi ích khi quý thời gian kiếp người ngắn ngủi, thì Ngài không dành nhiều thời gian cho những vấn đề đó, mà Ngài dành thời gian cho những điều thiết yếu, giúp mọi người áp dụng chân lý đó mà sống hạnh phúc trong đời.

Vì thế, khi hướng dẫn chân lý Đức Phật đã có sự chọn lọc những gì cần thuyết giảng, nhằm mang lại sự khai mở tri thức “*Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến*” [3], hướng đến đạo đức, đạt được an vui; cũng như “*Mục đích của Đạo Phật là diệt khổ và đem vui cho mọi loài; nhưng phải là người có trí mới biết được con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc. Và chỉ có trí tuệ (paññā) mới là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ*” [4]. Còn những nguồn trí thức hiểu biết khác Ngài không cần thiết phải nêu ra. Do đó, là người con Phật chúng ta nên học theo phong cách truyền bá của Đức Phật, cái gì thật sự có ích cho mọi người, chúng ta nên tình nguyện không mệt mỏi để trở thành một truyền thông viên cho các giá trị đó “*Này các Tỳ kheo, hãy lên đường thuyết pháp vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người.*” [5].

Trong suốt 49 năm thuyết pháp, Đức Phật đã để lại 84.000 pháp môn tu, một con số ví von cho sự đa dạng vô cùng trong giáo huấn của Ngài. Như vậy, làm phép so sánh nhỏ, 84.000 pháp môn ấy chỉ là “*Nắm lá trong tay*”, trong khi đó nguồn tuệ giác mà Đức Phật khai thác được như là lá trong rừng, tỷ

lệ đó lớn hơn gấp nhiều lần. Điều đó cho thấy, Đức Phật luôn ưu tiên nói những gì cần thiết, có lợi ích cho cuộc sống của con người. Do đó, ứng dụng vào cuộc sống, chúng ta cũng nên học theo cách của Đức Phật rằng đặt ra đâu là ưu tiên. Những gì cần phải đầu tư làm cho ưu tiên thì chúng ta không nên chần chừ, mà phải thực hiện việc đó ngay và luôn, đừng nên giống như một người bị bỏng bởi mũi tên có tẩm độc. Bạn bè, bà con mời y sĩ đến trị thương nhưng người ấy nói: “*Tôi sẽ không rút mũi tên ra nếu chưa biết rõ dòng tộc, tên họ, hình dáng, nơi ở của người bắn; tôi sẽ không rút mũi tên ra nếu chưa biết cung tên được làm bằng chất liệu và cấu tạo thế nào? Tẩm chất độc gì?...*” [6]. Kết quả, người ấy sẽ chết mà vẫn không biết được gì. Vì thế, khi một người bị trúng tên, việc cần thiết là phải nhổ mũi tên ra khỏi cơ thể để tránh tử vong. Sau khi chữa lành vết thương rồi tìm hiểu về nguồn gốc của mũi tên đó cũng chẳng muộn gì.

Cho nên, cần ưu tiên cho những cái quan trọng bằng cách dồn hết tâm sức của mình với phương pháp đúng, để chúng ta có cơ hội biến ước mơ trở thành hiện thực. Và trong khi làm việc, giao tiếp với xã hội phải biết chọn lọc những tinh hoa, cốt tủy như “*Người vào trong rừng đem lõi cây về, chớ đem cành cây, lá cây và vỏ cây*” [7]. Thực hiện được như vậy, chúng ta sẽ được đánh giá cao và trở nên có giá trị trong cuộc sống. Vì thế, cái gì thật sự có lợi ích và mang lại những giá trị hướng đến sự hạnh phúc, chấm dứt khổ đau thì cái đó được Đức Phật chọn lọc như là những chiếc “*Lá nắm trong lòng bàn tay*” khi Ngài thuyết pháp trong suốt 49 năm, với lời

tuyên bố: “*Này các Tỳ kheo, xưa cũng như nay Ta chỉ nói lên hai điều đó là khổ và sự diệt khổ*” [8].

THỨ NHẤT

Sự khổ

Đây là thực tại mà chúng sinh hằng chịu khổ, với: Sinh, già, bệnh, chết liên hệ đến cơ thể, cũng bởi do vô minh mê muội, tham lam, luyến ái, ham muốn mà ra. Và con người nếu chưa tu hành cho đắc đạo thì còn khổ nữa. Bởi khổ còn có nhiều mối đem lại đó là: Tam khổ, Lục khổ, Bát khổ.

Tam khổ

1. *Khổ khổ*: Con người đang chịu hết sự khổ này đến sự khổ khác, nào là đói khát, tật bệnh, nào là thiên lai dịch bệnh,... cái khổ này kéo thêm cái khổ khác dài mãi, mà tâm thân phải ưu não không dứt.

2. *Hoại khổ*: Cái khổ này chỉ sự hư hoại, bởi người, vật mà mình ưa thích thì lần lần hư hoại mất đi, nhân đó mà mình cảm thấy khổ.

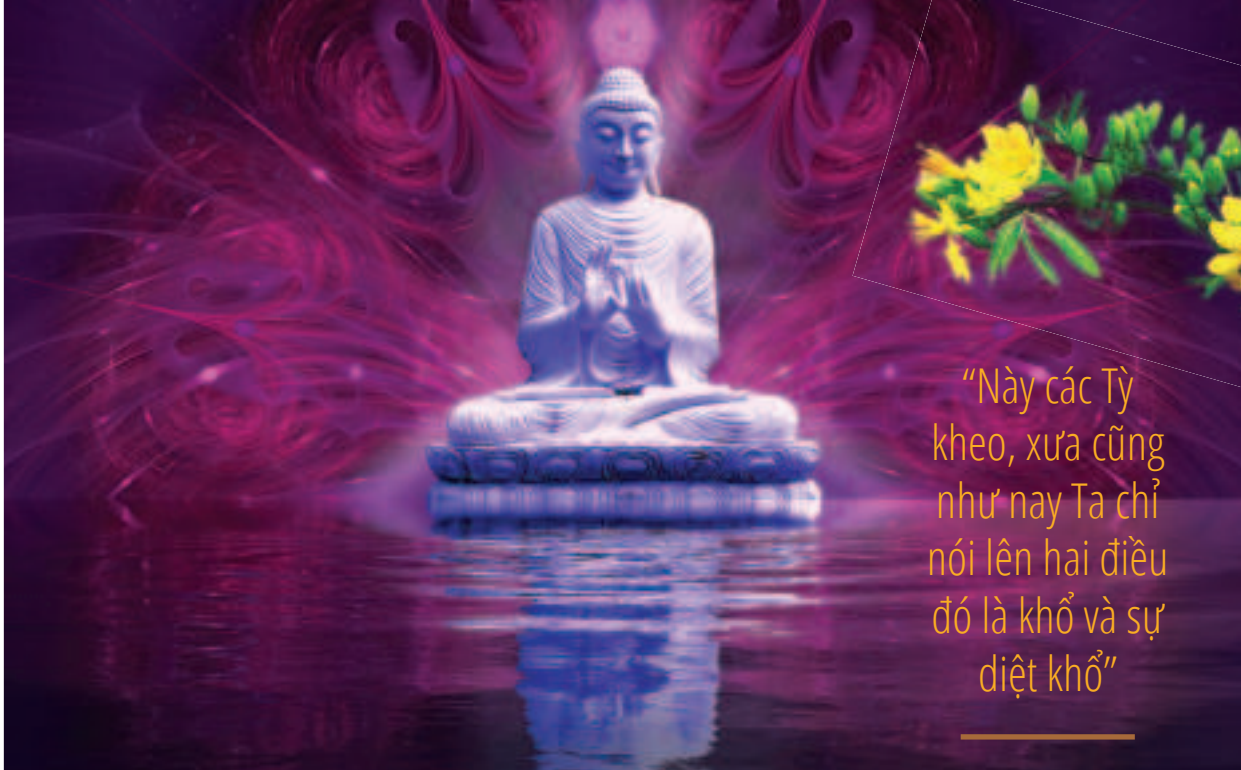
3. *Hành khổ*: Tức là nỗi khổ khi nhận ra vạn vật ở thế gian này chịu sự chi phối của vô thường, cứ chuyển dời biến đổi mãi, nên tâm sinh ra khổ não.

Lục khổ

Gồm: “*Nhân khổ, quả khổ, cầu tài vị khổ, cần thủ hộ khổ, vô yếm túc khổ, biến hoại khổ*” [9].

Bát khổ

Gồm: “*Sinh, lão, bệnh, tử, thương yêu mà phải chia ly, ghét nhau mà phải hội ngộ, mong muốn mà không toại nguyện và chấp vào thân thể vật lý này là thường hằng*” [10]. Đó là những khổ đau thuộc về tâm lý và thái độ. Ngoài ra còn có những nỗi khổ



“Này các Tỳ
kheo, xưa cũng
như nay Ta chỉ
nói lên hai điều
đó là khổ và sự
diệt khổ”

niềm đau khác như: Sâu, bi, ưu, não tác động chi phối con người rất nhiều. Vì thế, Đức Thế Tôn có nhiệm vụ “*Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối...*” [11], giúp chúng ta thấy rõ và nhận diện đâu là nguyên nhân dẫn đến sự khổ và dạy chúng ta bản lĩnh để đối diện với sự khổ đó. Đó là bước thứ nhất mà trong giáo lý gọi là Khổ đế (*Dukkha*) trong Tứ Diệu Đế.

THỨ HAI

Xác định: Tâm tham lam, tâm giận dữ hận thù, tâm si mê thiếu hiểu biết, tâm cố chấp bảo thủ,... là những tâm khổ đau mà Đức Phật dạy chúng ta khoanh vùng, bằng cách truy tìm các nguyên nhân của nỗi khổ niềm đau. Bởi, trong cùng một hoàn cảnh, nhưng người này không sao còn người kia lại đau khổ, người khác giàu chúng ta lại nghèo, người này thành công người kia lại thất bại. Điều này, không thể đổ lỗi cho ông thần ông thánh hay ông thượng đế nào có thể ban phước giáng họa, mà tất cả đều theo quy luật nhân quả của nó, vì Đức Phật đã dạy:

“*Tất cả chúng sanh đều mang theo nghiệp (Kamma) của chính mình như một di sản, như vật di truyền, như người chí thân, như chỗ nương tựa. Chính vì nghiệp riêng của mỗi người mỗi khác nên mới có cảnh dị đồng giữa các chúng sanh*” [12]. Hiểu được như vậy, chúng ta sẽ có được niềm tin đúng với chánh pháp, mang lại sự tiến bộ và sự thành tựu trong cuộc sống, mà không phải rơi vào con đường lung lạc, mù quáng thiếu hiểu biết theo lối ‘Niềm tin’ của sự mê tín và dị đoan như: “*Tin ông đồng bà cốt, tin xin xăm bói quẻ, tin ngày lành tháng dữ, tin số mạng sang hèn, tin coi tay xem tướng, tin cúng sao giải hạn, tin có một người ban phước giáng họa...*” [13] làm ảnh hưởng xấu, dẫn đến sự bất an, khổ não. Vì thế, trong những hoàn cảnh đó, chúng ta nên chịu khó phân tích từng tình huống, thì chắc chắn rằng sẽ tìm ra được nguồn gốc hay nguyên nhân dẫn đến thực trạng đau khổ này. Đây là Tập đế (*Samudaya*).

THỨ BA

Đập tắt phiền não, đạt được đỉnh cao của sự hạnh phúc, an lạc đó là Niết bàn (*Nirvana/Nibbàna*) bây giờ và tại đây mà không phải

chờ sau khi qua đời. Vì Niết bàn không phải là cảnh giới Phật, cũng không phải là cõi Phật mà Niết bàn là trạng thái tâm thanh tịnh, khi mà toàn bộ khổ đau và nguyên nhân gây tạo ra sự khổ đau ấy đã kết thúc. Đó chính là Diệt đế (*Nirodha*).

THỨ TƯ

Thực tập con đường Bát Chánh Đạo gồm có: Chánh kiến (*Sammà Ditthi*) và Chánh tư duy (*Sammà Sankappa*) (thuộc về trụ cột trí tuệ); Chánh ngữ (*Sammà Vācā*), Chánh nghiệp (*Sammà Kammanta*), Chánh mạng (*Sammà Ajivā*), Chánh tinh tấn (*Sammà Vāyāma*) (thuộc về trụ cột đạo đức); Chánh niệm (*Sammà Sati*) và Chánh định (*Sammà Samāthi*) (thuộc về trụ cột thiền định). Đó là Đạo đế (*Magga*).

Đây là bài kinh thứ 2 sau bài *Kinh Chuyển Pháp Luân*, Đức Phật nói về tính thực tiễn trong chân lý cho 5 vị trước kia cùng tu khổ hạnh với Ngài, rằng: Đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ và tìm ra con đường diệt khổ một cách nhanh chóng không vòng vo, không dài dòng, không lan man như người trúng mũi tên độc kia. Cho nên, Đức Phật hiếm khi dành



Vì thế, dụ ngôn lá trong tay, xác định về chủ trương thiết thực hiện tại của Đức Phật. Đây là dụ ngôn nói về tính thực tiễn cuộc sống, đó là bài học về sự khổ, nguyên nhân mang lại khổ và làm thế nào để chấm dứt sự khổ.

nhiều thời gian cho những vấn đề đó, mà Ngài chỉ rõ khổ đau và con đường chấm dứt sự khổ đau đó để đi đến hạnh phúc Niết bàn, đây chính là trọng tâm của chân lý Phật, hễ ai đi đúng con đường đó thì kết quả hạnh phúc sẽ có mặt. Vì thế, những điều Thế Tôn dạy như nắm lá trong bàn tay tuy ít nhưng là chìa khóa để mở cửa kho tàng tuệ giác của lá cây trong rừng, cũng như tháo mắt xích của Mười hai nhân duyên: “*Vô Minh diệt, các Hành diệt, do các Hành diệt Danh Sắc diệt, do Danh Sắc diệt Lục nhập diệt, ...*” [14] tháo gỡ được một cái thì những mắt xích khác cũng sẽ ra, hay “*Cái này có mặt nên cái kia có mặt; do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt; do cái này sanh nên cái kia sanh; do cái này diệt nên cái kia diệt*” [15]. Cho nên, chỉ cần khảo sát tường tận một

phần nắm lá ấy, tự khắc chúng ta sẽ hiểu được bản chất của toàn bộ lá cây trong rừng mà thôi.

Tóm lại, nắm lá *Simsàpa* trong bàn tay là những điều liên hệ đến mục đích giải thoát, là căn bản cho phạm hạnh, đưa đến ly tham, an tịnh, thắng trí, giác ngộ và niết bàn. Cho nên, những gì căn bản và cần thiết nhất cho một đời người ngăn ngừa thì Đức Phật thuyết giảng, nhằm giúp chúng sinh vượt thoát khổ đau để sống an lạc, hạnh phúc. Vì thế, dụ ngôn lá trong tay, xác định về chủ trương thiết thực hiện tại của Đức Phật. Đây là dụ ngôn nói về tính thực tiễn cuộc sống, đó là bài học về sự khổ, nguyên nhân mang lại khổ và làm thế nào để chấm dứt sự khổ. Thực hiện đúng theo phương pháp mà Đức Phật đã dạy như thế, thì chắc chắn rằng

khổ đau sẽ chấm dứt và chỉ còn lại sự an lạc hạnh phúc luôn luôn có mặt với chúng ta ngay trong cuộc sống hiện tại này, mà trong nhà Phật thường hay gọi với tên “*Hiện tại lạc trú*” là đây.

Chú thích:

- * NCS SC. Thích Nữ Kiều Tuệ Quang, Nghiên cứu sinh Tiến Sĩ khóa II, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
- [1] Kinh Tương Ưng bộ V, *Chương 12, Phẩm Rừng Simsàpa*, HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành 1993, tr.635.
- [2] Trung Bộ II, *Tiểu Kinh Mahunkya*, số 63, HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành 1992, tr.193.
- [3] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, HT. Thích Trí Tịnh dịch, 2007, Nxb. Tôn giáo, tr.66.
- [4] Thích Minh Châu (2012), *Trí Tuệ Trong Đạo Phật, Trích Hây Tự Thập Đuốc Lên Mả Đi*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr.70.
- [5] Trường Bộ I, *Kinh Đại Bốn*, Đại tạng kinh Việt Nam, VNCPHVN ấn hành, 1991, tr.502.
- [6] Trung Bộ II, *Tiểu Kinh Mahunkya*, số 63, HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành 1992, tr.193.
- [7] Trung Bộ I, *Đại Kinh Thí Dụ Lôi Cây (Mahasaropamasuttam)*, số 29, HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành 1992.
- [8] Trung Bộ I, *Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddupama sutta)*, số 22, HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành 1992, tr.140.
- [9] Nguyên Huệ dịch, *Luận Du Già Sư Địa*, quyển 44, Địa thứ 15: Địa Bồ Tát (phần bản địa), 2013, Nxb. Hồng Đức.
- [10] Kinh Tương Ưng V, *Thiên Đại Phẩm, Chương 12, Phẩm Chuyển Pháp Luân*, HT. Thích Minh Châu dịch.
- [11] Kinh Tương Ưng I, *Chương VII: Tương Ưng Bà La Môn, Phẩm A-la-hán Thứ Nhất*, HT. Thích Minh Châu dịch, tr.156.
- [12] Narada Maha Thera, *Đức Phật và Phật Pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, (2013), Nxb. Tổng hợp, TP.HCM, tr.157.
- [13] *Di Giáo Kinh* [Kinh Lờ Dạy Cuối Cùng], Phần Dịch nghĩa: Phần Chánh tông, (2010), Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến Việt dịch và chú giải, Nxb. Tôn giáo, tr.30.
- [14] Trung Bộ Kinh III, *115. Kinh Đa Giới (Bahudhātuka sutta)*, phần Duyên khởi, HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành 1992.
- [15] Kinh Tiểu Bộ 1, *Kinh Phật Tự Thuyết Hay “Lời Cám Hỉng”, Chương 1: Phẩm Bồ Đề*, HT. Thích Minh Châu dịch, (1999), TP. Hồ Chí Minh, tr.115.

TẠP CHÍ

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

**Kính mời Quý độc giả
đặt mua Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO năm 2022**

Giá đặt Tạp chí năm 2022:

3 tháng:	390.000đ
6 tháng:	753.000đ
Trọn năm:	1.521.000đ

Mọi thông tin xin liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Địa chỉ: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84-28)38484 335 – 0932850969 - Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản: **0071001053555** Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP. HCM

Vai trò



*Đ*ời sống xã hội là khái niệm chỉ rõ các hiện tượng phát sinh do sự tác động lẫn nhau giữa các cá thể và cộng đồng tồn tại trong một khoảng không gian nhất định với việc sử dụng chung các tài nguyên hiện có. Nó bao hàm tất cả những hiện tượng tác động có ý thức và thích nghi không có ý thức. Đó là tổng thể các cơ thể ràng buộc nhau bởi sự tác động qua lại giữa các quá trình sống của chúng và tác động vào môi trường. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi hiểu đời sống xã hội là tổng thể các hiện tượng phát sinh do sự tác động lẫn nhau của các chủ thể xã hội và cộng đồng tồn tại trong những không gian và thời gian nhất định, là tổng thể hoạt động của xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu của con người. Theo cách hiểu ấy, đời sống xã hội là một phạm trù rất rộng lớn, nhưng bài viết tiếp cận dựa trên 4 phương diện cơ bản: tôn giáo, văn hóa - xã hội, chính trị và kinh tế.

Lãnh đạo TP. Cần Thơ chúc mừng lễ Sene Đôn Ta đến Thượng tọa Lý Hùng, Phó ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP. Cần Thơ, Phó chủ tịch Thường trực Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước thành phố, trụ trì chùa Pitu Khôsa Răngsay. (Nguồn: baocantho.com.vn)



CỦA TU SĨ

Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội người Khmer Tây Nam Bộ

Dương Thụy

1. VAI TRÒ CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO

Phật giáo trong vai trò thực thi đạo pháp trước hết là phải tu học, giữ gìn giới luật... sau đó đem truyền trao lại cho mọi người cùng nhau có niềm an lạc. Như vậy, vai trò của tu sĩ là mang thức ăn tinh thần đến cho tha nhân. Hầu hết, người Khmer ở Nam Bộ đều theo Hệ phái Phật giáo Nam tông (PGNT). Có thể nói, lý tưởng sống truyền thống của người Khmer ở Nam Bộ là Đức Phật. Cho nên, trong cuộc sống hằng ngày, dù tu sĩ ở chùa hay dân chúng tại thế đều phải rèn luyện theo đạo pháp đó là: thọ giới, bố thí và niệm Phật. Đối với tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer (PGNTK), những điều trên là bắt buộc.

Người Khmer quan niệm sống cốt yếu để làm phước. Hầu hết các lễ, hội của người Khmer đều mang ý nghĩa làm phước. Đối với người Khmer, làm càng nhiều thì phước hạnh càng nhiều nên cứ mỗi dịp lễ, hội, họ lại không sợ tốn kém đều cố gắng chuẩn bị gạo thóc, vải lụa, cơm xôi, trà bánh, mận, ngọt, hoa quả mang đến để cúng dường cho chùa; những người khá giả giàu có còn làm phước cho người nghèo trong làng, xã, phum, sóc của mình và các vùng lân cận. Do đó, mỗi dịp lễ, hội là mỗi dịp để các tín đồ, Phật tử thể hiện tấm lòng nhân đức, bao dung, rộng lượng, nhân ái cao cả của mình, làm cho người người càng xích lại gần nhau, yêu thương nhau hơn.

Phật giáo Nam tông Khmer với giáo lý, giáo luật, lễ nghi đơn

giản phù hợp với cuộc sống đời thường của người Khmer sống ở sông nước miệt vườn. Người Khmer đã tiếp nhận PGNT và đưa tôn giáo này lên vị trí độc tôn trong đời sống vật chất, tinh thần cả mình. Những triết lý nhà Phật đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến đồng bào dân tộc Khmer. Văn hóa tộc người Khmer và PGNT đã hòa quyện vào nhau, bổ sung cho nhau tạo nên một chỉnh thể văn hóa tôn giáo - tộc người độc đáo và đặc sắc của người Khmer.

Tu sĩ PGNTK là những người gìn giữ giá trị tôn giáo đạo Phật trong truyền thống tín ngưỡng của dân tộc, mỗi tu sĩ là những con người làm nhiệm vụ của mình là tu học rèn luyện bản thân với mục đích là gìn giữ đạo



Chùa Chén Kiêu còn gọi là chùa Sà Lôn thuộc xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. (Nguồn: idulich.vn)

giáo hơn là để bản thân giải thoát đến với cõi niết bàn, vì trong mỗi vị đều nhận thức rằng trong hiện tại thì các vị không thể làm được điều đó (giải thoát). Cho nên trong người Khmer gọi các vị là “Sammatisang” (Tăng quy ước) có nghĩa là các vị là những tu sĩ được quy ước là Tăng, gọi như thế để phân biệt với chư Tăng là A la hán thuở xa xưa mà đến nay mọi người luôn khao khát nhưng vẫn không thể đạt được. Tuy không phải là A la hán nhưng mỗi tín đồ người Khmer ai ai cũng kính trọng các vị và ví các vị như là lửa và ví von rằng: Đã là lửa thì dù lớn hay nhỏ đều có tác dụng như nhau, một khi đã cháy thì từ lửa nhỏ sẽ phát triển thành lửa lớn.

Trong cuộc đời tu học của mình, nhiều vị đã hy sinh cuộc đời phạm tục tràn đầy sức sống vì đạo giáo để tu hành trọn đời. Các vị là người trực tiếp và dẫn tiếp gìn giữ, duy trì hoạt động của chùa chiền, của Phật pháp nhằm làm tấm gương tinh thần cho các Phật tử noi theo và được những người sùng đạo kính trọng. Vì vậy, đã bao thế kỷ mà người Khmer vẫn gắn bó với PGNT. Theo truyền thống, thanh niên Khmer phải có một thời gian vào chùa tu để báo hiếu cha mẹ, học lễ nghĩa, học chữ, học kinh sách Phật giáo. Thời gian vào chùa tu có thể vài ba tuần, vài ba tháng, hoặc vài ba năm, có cơ duyên Phật pháp thì tu suốt đời, do vậy lực lượng

tu sĩ PGNTK rất đông. Hình ảnh của tu sĩ là một hình ảnh không thể thiếu trong nhận thức của đồng bào Khmer.

2. VAI TRÒ CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

Một là, tu sĩ PGNTK góp phần xây dựng đạo đức, lối sống; góp phần tham gia giải quyết các vấn đề an sinh xã hội

Tu sĩ PGNTK góp phần rất lớn trong việc giáo dục hình thành nhân cách đạo đức, dân trí của cộng đồng dân tộc Khmer. Đạo đức dạy chữ Khmer, tiếng Khmer ở các trường chùa, thông qua triết lý mang tính nhân đạo và quan niệm nhân quả của đạo Phật đã



Một lớp học trong chùa Khmer tại huyện Tiểu Cần (tỉnh Trà Vinh). (Nguồn: baodantoc.vn)

tác động sâu sắc đến từng thành viên trong gia đình, trong cộng đồng dân tộc Khmer; làm cho mọi người muốn hướng thiện, làm việc lành, tránh điều ác. Con người biết khiêm tốn, nhường nhịn, tương trợ giúp đỡ nhau, không so bì hơn thiệt. Làm cho cái tâm của họ không bị vẩn đục bởi tiền tài vật chất cám dỗ. Việc tu học theo PGNT, việc hình thành các trường chùa, đã góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng các ngành nghề để có thể phục vụ cuộc sống bình thường.

Giáo lý, giáo luật, những triết lý sống của Phật giáo được tu sĩ PGNTK truyền đạt có sự tác động rất lớn đến lối sống, đạo đức của người Khmer. Với vai trò, chức

năng và những giá trị nhân văn sâu sắc của mình, PGNT đã trở thành chỗ dựa trong đời sống văn hóa tinh thần của đại đa số người dân Khmer. Những chuẩn mực của đạo đức Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực đến tín đồ. Điều này thể hiện tính độc lập tương đối của các hình thái ý thức xã hội, chúng luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau tạo nên nét đặc thù trong lối sống, đạo đức cho dân tộc này.

Hơn nữa, chịu ảnh hưởng nhiều bởi triết lý, tư tưởng về “tử bi, hỷ xả” trong triết lý của đạo Phật đã từ lâu ăn sâu vào máu thịt của họ nên người Khmer tin theo PGNT sống rất hiền hòa; người trong

phum sóc rất đoàn kết, gắn bó với nhau. Sự đoàn kết ấy thể hiện qua cách cư xử hàng ngày như sống có nghĩa có tình, luôn sẵn lòng giúp nhau trong những cơn hoạn nạn, cùng nhau chung tay gánh vác để xây cất, tu sửa ngôi chùa, không đùn đẩy trách nhiệm cho một cá nhân nào. Tùy theo từng gia cảnh, ai có tiền nhiều thì đóng góp nhiều, ai có ít thì góp ít, không phân biệt giữa những người trong phum, sóc của mình. Bởi lẽ, với người Khmer việc cúng dường, làm phước là điều rất thiêng liêng cao cả, nhiều gia đình giàu có sẵn sàng bỏ tiền của để làm phước cho chùa và cho những người nghèo khổ trong phum, sóc của mình và những nơi lân cận.



Nghi thức đặt bát hội Tăng đoàn 300 vị và cúng dường trai tăng trong lễ Dâng y Kathina.
(Nguồn: phatgiaodongnai.org)

Bên cạnh đó, cùng với tư tưởng “từ bi”, “cứu khổ” các chùa Khmer đã dang rộng vòng tay sẵn lòng đón tiếp những người lang thang cơ nhỡ, những trẻ mồ côi không nơi nương tựa, những người già cô đơn hay những kẻ trước đây đã lầm đường lạc lối muốn phục thiện trở về, tùy sức làm công quả trong chùa được việc gì thì làm, không làm được thì các vị sư thay nhau chia sẻ phần cơm do tín đồ dâng cúng để nuôi người già qua quãng đời còn lại và học sinh, sinh viên nghèo. Việc làm nhân đạo của nhà chùa là hoàn toàn tự nguyện, thực hiện giáo lý từ bi, phổ độ chúng sinh của Đức Phật. Bởi vậy, người được nhà chùa giúp đỡ nương nhờ của Phật thấy được an ủi và thấy cần phải cố gắng không ai có tư tưởng ỷ lại. Bên cạnh đó, việc các gia đình tổ chức làm phước để bố thí tiền bạc, gạo thóc cho người nghèo thể hiện được tính nhân văn, nhân đạo theo đúng tinh thần đạo Phật là cứu khổ, cứu nạn cho bá tánh đồng bào.

Nhiều vị cao tăng trong PGNTK là tấm gương tiêu biểu, đi đầu trong công tác từ thiện xã hội như: *“Hòa thượng Trần Nhiếp ở Kiên Giang, đã vận động sư sãi, Phật tử, các mạnh thường quân tham gia sửa chữa và bê tông hóa trên 15 km đường nông thôn, bắt mới hơn 200 cây cầu nông thôn với số tiền hàng chục tỷ đồng, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng III, hạng II và nhiều bằng khen khác”*.

Chùa Pitu Khôsa Răngsay ở TP. Cần Thơ là một trong những ngôi chùa Khmer tiêu biểu trong công tác từ thiện xã hội. Dưới sự trụ trì của Thượng tọa Lý Hùng, chùa Pitu Khôsa Răngsay là ngôi chùa PGNTK duy nhất ở thành phố Cần Thơ hiện nay có ký túc xá miễn phí dành riêng cho sinh viên dân tộc Khmer. Chùa còn tổ chức lớp dạy chữ Khmer miễn phí cho hàng trăm cán bộ, viên chức và thanh niên Khmer. Đồng thời tặng nhiều suất học bổng, tặng 80 chiếc xe đạp cho

học sinh, sinh viên nghèo hiếu học. Chẳng những vậy, chùa còn vận động các nhà hảo tâm ở Australia đóng góp xây dựng Trường học Sammaki ở Xóm Giữa, Chợ Dưới, tỉnh Kom Pong Chnăng, Campuchia với kinh phí xây dựng 2,2 tỷ đồng. Vào dịp Tết nguyên Đán, Tết Chôl Chnăm Thmây, Sene Đôn Ta... chùa vận động Phật tử, các nhà hảo tâm và các vị mạnh thường quân cho khoảng 100 tấn gạo và tặng quà, vật phẩm cho bà con nghèo của tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng, TP. Cần Thơ và Campuchia với kinh phí trên 01 tỷ đồng. Xây dựng được 3 km đường giao thông nông thôn và 15 cây cầu bê tông ở các phum sóc; xây dựng 5 căn nhà tình thương, tổ chức mổ mắt nhân đạo cho hàng ngàn lượt người mù nghèo ở tỉnh Trà Keo, tỉnh Kan Đal, Campuchia.

Mặc dù, lối sống và đạo đức của người Khmer chịu sự ảnh hưởng khá lớn của PGNT nhưng do nhu cầu giao lưu văn hóa với các dân



Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ IX năm 2020, với chủ đề “Truyền thống, Trách nhiệm, Hội nhập và phát triển”.
(Anh: Đăng Huy)



tộc khác xung quanh nên đã ít nhiều có phần biến đổi, đặc biệt là ở giới trẻ. Đạo đức mà tu sĩ PGNT truyền đạt ảnh hưởng đến nay vẫn phát huy được mặt tích cực của nó như việc đi tu của thanh niên được xem là một trong những phong tục của người Khmer chịu sự ảnh hưởng giá trị tư tưởng hiếu nghĩa, luật nhân quả, hướng thiện của PGNT; đồng thời, tục đi tu của thanh niên Khmer cốt là để báo hiếu cho cha mẹ, học những kiến thức về văn hóa, xã hội về những kinh nghiệm sống... để khi hoàn tục trở thành những công dân có ích cho gia đình, cộng đồng và xã hội.

Tóm lại, với vai trò, chức năng và những giá trị nhân văn sâu sắc của mình, tu sĩ PGNT đã trở thành chỗ dựa trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc Khmer. Những chuẩn mực đạo đức Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực đến tín đồ, Phật tử. Điều đó thể hiện tính độc lập

trương đối của các hình thái ý thức xã hội, chúng luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau tạo nên nét đặc thù riêng trong lối sống, đạo đức cho dân tộc này được phát triển và sinh tồn trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Việc đi tu để trả hiếu cũng là nét đẹp truyền thống và là giá trị đạo đức nhân văn cao cả của người Khmer vẫn được duy trì. Tính đến nay có khoảng 7.036 tu sĩ PGNTK (theo số liệu Báo cáo tổng kết năm 2021 của Trung ương GHPGVN), thông qua các vị mà bản sắc văn hóa dân tộc Khmer được giữ gìn và phát huy, nhiều điểm chùa Khmer đã được xây dựng thành những trung tâm văn hóa, giáo dục, nơi vui chơi giải trí cộng đồng, góp phần vào việc tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Khmer.

Hai là, tu sĩ PGNTK góp phần tạo dựng bản sắc văn hóa, góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào Khmer Phật giáo Nam tông Khmer là

tôn giáo giữ vai trò chủ đạo và đi vào trong tiềm thức của người Khmer ở Nam Bộ. Trong đó, tu sĩ PGNTK giữ một vai trò then chốt trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào Khmer. Bên cạnh đó phong tục, lễ hội truyền thống giữ một vị trí rất quan trọng trong đời sống xã hội của các dân tộc nói chung, của đồng bào Khmer nói riêng. Thông qua phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống, chúng ta có thể nhận diện rõ hơn về bản sắc văn hóa của dân tộc, con người và cộng đồng xã hội. Đồng thời qua đó, những giá trị như: văn hóa ứng xử, lối sống hiền hòa, chất phát, hiếu thảo, trọng tình nghĩa... được bộc lộ rõ qua các hoạt động sống hàng ngày của người Khmer trong phum, sóc. Hầu hết những phong tục, lễ hội của người Khmer đều hướng con người đến việc thiện, tích nhiều phước. Các ngày lễ, tết mọi người quần tụ bên nhau chúc phúc cho nhau những lời chúc đầu năm mới với nhiều niềm vui hạnh phúc,



Phật giáo Nam Tông tại Trà Vinh đón mừng mùa lễ dâng y Kathina.
(Ảnh: Không Trí)

thăm hỏi sức khỏe và quan tâm nhau trong cuộc sống hàng ngày.

Phật giáo đề cao vai trò của giáo dục, vai trò của các vị tu sĩ Khmer được xem trọng trong xã hội, đặc biệt là lớp trẻ. Những kiến thức về đạo lý, cách sống làm người cho trẻ em Khmer được trang bị từ các ngôi trường chùa Phật giáo. Đó cũng là nét riêng thể hiện bản sắc văn hóa của người Khmer Nam Bộ. Chùa là trung tâm lưu giữ những di sản qua các thế hệ của người Khmer ở vùng đất Nam bộ; chùa cũng là nơi bảo tồn và phát huy những giá trị vật thể, phi vật thể trong cộng đồng, đặc biệt là giáo dục tiếng dân tộc, tiếng Pali - những ngôn ngữ truyền thống của họ. Có thể nói, nền văn hóa nghệ thuật Phật giáo Khmer được thể hiện qua các ngôi chùa đã có vai trò xuyên suốt trong quá trình lịch sử của cộng đồng người Khmer.

Ba là, tu sĩ PGNTK góp phần trang bị kiến thức cho thanh thiếu niên Khmer; duy trì, phát triển tiếng nói và chữ viết riêng của dân tộc Khmer

Đối với người Khmer, các vị tu sĩ PGNTK có vị trí và ảnh hưởng rất lớn. Tu sĩ Khmer được coi là đại diện cho Đức Phật để truyền dạy và giáo hóa chúng sinh, các vị sư luôn là người thầy được tôn kính và tin tưởng. Người Khmer quan niệm rằng, thanh niên Khmer phải vào chùa tu một thời gian. Tu ở đây không phải để lánh đời mà là cơ hội học tập, rèn luyện để trở thành một người trưởng thành thật sự. Chính vì thế, hiện nay ngoài việc học đạo theo chương trình bắt buộc ở chùa, nhiều vị tu sĩ ban ngày còn phải đến trường như các bạn cùng trang lứa. Họ nỗ lực tu và học để bắt kịp sự phát triển của xã hội và giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc. Tu là để trả hiếu cho ông bà, cha mẹ, theo cách hiểu của nhiều người, nhưng nếu chỉ hiểu như vậy thì chưa đủ. Tu còn là con đường hướng đến tri thức, học tập, rèn luyện để trở thành một người có ích cho xã hội sau này.

Bốn là, tu sĩ PGNTK tạo sức đề kháng cho văn hóa Khmer trong thời kỳ hội nhập quốc tế

Tính nhân văn của Phật giáo thể hiện trong các phong tục, lễ hội truyền thống của người Khmer, đó là sự cố kết cộng đồng, tinh thần cầu an, sự hiếu nghĩa... Tư tưởng triết lý của đạo Phật đã thấm sâu trong ý thức hệ của họ, các giá trị khác khó có thể thay thế. Hiện nay, sự hội nhập giao lưu giữa các nước, tác động của nền kinh tế thị trường phần nào đã tạo điều kiện cho các yếu tố văn hóa hiện đại xâm nhập vào đời sống của đồng bào Khmer. Thực tế cho thấy, trong thời gian qua, thanh niên Khmer đã chịu sự chi phối của văn hóa hiện đại, thể hiện qua các trang phục và phong cách diện mạo ở một số giới trẻ người Khmer. Tuy nhiên, những giá trị văn hóa truyền thống của người Khmer, đặc biệt là tư tưởng triết lý của tu sĩ PGNT vẫn chi phối mạnh mẽ trên nhiều phương diện đời sống của đồng bào Khmer.

Tu sĩ PGNTK góp phần gắn bó, đoàn kết dân tộc, góp phần ổn định chính trị - xã hội, an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc Khmer. Đại đa số người Khmer



Đồng bào Khmer đến chùa làm lễ tắm Phật ngày tết Chôl Chnăm Thmây. (Ảnh: Anh Quốc)



Hội đoàn kết sư sãi yêu nước TX. Vĩnh Châu (Sóc Trăng) trao nhà tình thương cho một hộ gia đình ở ấp Giồng Dú (Nguồn: phatgiao.org.vn)

vùng Tây Nam Bộ đều theo Phật giáo thuộc hệ phái Nam tông và đã trở thành như một tục lệ truyền thống của người Khmer. Dù là đứa trẻ mới cất tiếng khóc chào đời nhưng đã được xem như là một tín đồ. Người nam giới trong một cuộc đời vừa đóng vai trò là tu sĩ, vừa đóng vai trò là tín đồ nhiều lần, lúc nhỏ là tín đồ, lớn lên vào chùa đi tu thời gian ít là một tháng, thời gian nhiều tùy ý, sau đó xuất sư hoàn tục về nhà làm ăn và tham gia việc xã hội... Điều này có ý nghĩa rất lớn trong đời sống xã hội của người Khmer bởi chính người nam giới qua tu hành ở chùa là đã qua học tập rèn luyện, có đạo hạnh, có hiểu biết nhất định. Mặc dù ngoài đời không phải giữ giới luật như trong chùa, nhưng đã qua chùa tu hành từ lúc còn nhỏ nên nhiều nét trang nghiêm, thanh tịnh của giới luật còn đọng lại và được thể hiện trong đạo đức, lối sống của cộng đồng, vì thế phum, sóc của người Khmer ở Tây Nam Bộ thường yên bình, ít tệ nạn xã hội.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, dân tộc Khmer ở Tây Nam

Bộ đã xây đắp nên những truyền thống đoàn kết tốt đẹp trong nội bộ đồng bào Khmer và giữa đồng bào Khmer với các dân tộc khác. Đó là truyền thống đoàn kết trong cộng đồng phum, sóc; đoàn kết trong lao động sản xuất, chống thiên tai, giúp đỡ nhau trong đời sống; trong thời chiến thì đoàn kết trong đấu tranh chống bóc lột, nô dịch, chống xâm lược, giành và giữ độc lập, tự do, hạnh phúc cho đồng bào... Từ đó cho thấy, giáo lý PGNT được tu sĩ truyền đạt có ảnh hưởng rất lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội của đồng bào Khmer.

Ngày nay, ngôi chùa Khmer nói chung, vai trò của tu sĩ nói riêng với vai trò là trung tâm văn hóa - xã hội trong cộng đồng dân tộc Khmer. *“Đây không chỉ là nơi để mọi người bày tỏ lòng thành kính với Đức Phật mà đây còn là trung tâm của phum, sóc, nơi cộng đồng dân cư tụ họp chung sức cùng nhau gánh vác chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống đời thường”* [2]. Do vậy, ngôi chùa có vai trò rất quan trọng, là nơi tổ chức tuyên truyền các

chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến với đồng bào Khmer mà chủ thể thực hiện các nội dung đó không ai khác là tu sĩ PGNTK. Mặt khác, *“trong đời sống tâm linh của người Khmer, sư sãi mang một ý nghĩa đặc biệt, nhà sư là người đại diện cho Đức Phật để chứng giám những hành động, lòng thành kính của tín đồ tới Đức Phật”* [3].

3. VAI TRÒ CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ

Tu sĩ PGNTK có vai trò đặc biệt quan trọng góp phần định hướng tư tưởng chính trị cho cộng đồng người Khmer. Là người có học vấn, cả về Phật học và thế học, hiểu biết xã hội, đại diện ưu tú nhất nên có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng của quần chúng và được nhân dân sùng kính. Nhìn về mặt hành chính thì tu sĩ không tham gia sản xuất và quản lý xã hội, nhưng tiếng nói và ý kiến của họ có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt của phum, sóc. Mọi tín đồ đều nghe lời nói của các vị sư, vì cho đó là lời nói của Phật,

mà tuân thủ làm theo. Với xã hội, tu sĩ là thiêng liêng trong suốt thời gian mặc áo cà sa...

Với ảnh hưởng như vậy, nên việc định hướng tư tưởng thông qua vị tu sĩ rất quan trọng. Qua tổng kết hai cuộc chiến tranh, chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, *“toàn vùng hiện có 92 bà mẹ Việt Nam anh hùng, 11 anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 2.863 liệt sĩ, 1.029 thương binh là người dân tộc Khmer và hàng chục ngàn gia đình Khmer có công với nước”*; trong đó, *(tính đến năm 2003), “toàn vùng có 47 chùa Khmer có thành tích kháng chiến, 11 liệt sĩ là chư tăng Khmer”*. Với những thành quả đạt được, *“Phật giáo Tiểu thừa Khmer đã được Trung ương cục miền Nam tặng 2 Huân chương Giải phóng vì đã có thành tích trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đó là vinh dự lớn lao mà chưa một tôn giáo nào có được hân hạnh đó”* [4].

Khi hòa bình độc lập, cũng như hiện nay các vị tu sĩ Khmer vẫn là kênh quan trọng, góp phần tích cực tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước đến đồng bào Khmer. Đồng thời, vận động đồng bào Phật tử Khmer thực hiện tốt các quy định của chính quyền địa phương, góp phần tham gia cùng chính quyền địa phương quản lý xã hội, chùa chiền... Tu sĩ PGNTK có vai trò rất quan trọng và không thể thiếu trong việc định hướng tư tưởng chính trị cho đồng bào Khmer, từ đó làm cho đồng bào dân tộc Khmer tự đề kháng và phản bác lại những luận điệu tuyên truyền,

xuyên tạc của các thế lực thù địch chống Đảng, Nhà nước ta. Đồng thời qua đó, các vị tu sĩ còn tích cực tham gia cùng với lực lượng công an đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo, dân tộc của bọn phản động, góp phần làm ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở Tây Nam Bộ.

4. VAI TRÒ CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG KINH TẾ

Tu sĩ PGNTK là người truyền bá, giáo dục kinh tế lành mạnh trong cộng đồng người Khmer. Trong chế độ Xã hội Chủ nghĩa như ở Việt Nam; một lối sống lành mạnh, tốt đẹp vừa là những phẩm chất cần thiết góp phần phát triển nguồn lực con người - nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững, vừa là yếu tố văn hóa góp phần xây dựng xã hội ổn định, văn minh. Nếu một người nào đó chỉ biết chạy theo lợi ích vật chất của cá nhân, thiếu tình yêu thương đối với đồng loại, những người xung quanh thì họ sẽ sẵn sàng thực hiện các hoạt động kinh tế vì cá nhân mà phương hại đến lợi ích của cộng đồng như buôn gian bán lận, làm ăn giả dối...

Những hoạt động kinh tế như vậy không thể góp phần thúc đẩy một nền kinh tế phát triển bền vững. Một nền kinh tế phát triển bền vững là một nền kinh tế dựa trên nguồn nhân lực có tri thức cao và có đạo đức, phẩm chất nhân văn, nhân ái. Tu sĩ PGNTK có vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, lễ nghĩa, tôn ti trật tự... cho cộng đồng Khmer theo triết lý

hướng thiện, từ bi, hỷ xả của đạo Phật. Đây là những phẩm chất rất cần thiết của người lao động trong thời kỳ mới. Tu sĩ giáo dục giáo lý làm cho ảnh hưởng của PGNTK trong kinh doanh, nên người Khmer Nam Bộ luôn có lối sống ngay thẳng, thật thà, rất tôn trọng đạo lý, không cạnh tranh, lừa dối trong làm ăn, mọi người trong phum, sóc luôn biết nhường nhịn, tương trợ, giúp đỡ nhau, trao đổi kinh nghiệm với nhau, không so bì, hơn thiệt, không hề giấu giếm nghề... Họ trọng tình nghĩa, chân thành, thương yêu, sẵn sàng giúp người thân, bạn bè khi gặp khó khăn trong cuộc sống... Tu sĩ PGNTK là người hướng dẫn, ngôi chùa PGNTK là nơi đào tạo kiến thức, đào tạo nghề, kỹ thuật sản xuất, xây dựng vốn sống cho con em đồng bào dân tộc Khmer.

Phật giáo Nam tông không đơn thuần chỉ là một hệ phái Phật giáo, thỏa mãn nhu cầu tâm linh của đồng bào Khmer, mà trong lịch sử, hệ phái này đã có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của cộng đồng Khmer, trong đó có việc phát triển nguồn lực con người. Các tu sĩ Khmer cũng là những trí thức Khmer, họ nắm toàn bộ tinh hoa tri thức đã tích lũy từ bao đời nay của dân tộc Khmer từ ngôn ngữ đến nghệ thuật, kinh nghiệm sản xuất... Trong thời gian các thanh niên Khmer tu học tại chùa, những tri thức của cộng đồng Khmer được các tu sĩ trao truyền giúp họ nâng cao nhận thức và hiểu biết. Thậm chí, nhà chùa tạo điều kiện cho các Tăng sinh đang tu trong chùa được học nghề một cách tự nhiên. Hằng ngày, các



Học viện Phật giáo Nam tông Khmer (quận Ô Môn, TP. Cần Thơ) tổ chức Đại lễ dâng y Kathina theo truyền thống hàng năm.
(Nguồn: phatgiaodongnai.org)

vị tu sĩ được truyền dạy một số nghề cơ bản nhất, cần thiết nhất như: thợ mộc, học xây cất nhà cửa, trồng rau, cây ăn trái, cây lâu năm lấy gỗ, học cày cấy làm ruộng, học vẽ các hoa văn theo đường nét của dân gian dân tộc, học nặn tượng, nặn các phù điêu truyền kể cổ tích,...

Hiện nay, các Tăng sinh trong chùa còn học thêm nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến và hiện đại trong các ngành, các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học,... Đặc biệt, các tăng sinh trong chùa còn tranh thủ học nhiều chuyên môn khác nhau, nhưng hiện đăng ký học nhiều nhất vẫn là vi tính và các ngoại ngữ: Anh, Pháp,... nhằm để nâng cao trình độ, kiến thức nhất định, một mặt để truyền đạt lại kiến thức cho cộng đồng trong phum, sóc; mặt khác, để tiếp nối truyền dạy cho đệ tử sau này. Khi các vị sư hoàn tục, muốn đóng góp cho xã hội thì đã biết một số nghề cơ bản, có công ăn việc làm, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của gia đình, xã hội. PGNTK

góp phần tác động đến việc thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước trong vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Tạm kết

Hệ phái Phật giáo Nam Tông Khmer ngày càng có vị trí quan trọng vì nó không chỉ ảnh hưởng đến một bộ phận mà gần như cả cộng đồng này. Trong bối cảnh ấy, chính sách tôn giáo, dân tộc của Đảng và Nhà nước ta ngày càng trở nên cởi mở, thông thoáng hơn, tạo điều kiện cho các tôn giáo, trong đó có Hệ phái PGNT ngày càng nhập thế, hội nhập sâu vào đời sống xã hội, phát huy truyền thống nhập thế của mình, tích cực góp phần vào việc củng cố bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy cộng đồng người Khmer phát triển hòa cùng sự phát triển chung của đất nước và nhân loại.

Có thể nói, vai trò của tu sĩ đối với việc góp phần tác động đến việc thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước trong vùng đồng bào dân tộc

Khmer là rất quan trọng. Tích cực tham gia, đồng viên Phật tử cùng tham gia những công tác phúc lợi xã hội như: xây dựng trường, lớp học, bắt cầu, đắp đường phục vụ lợi ích dân sinh và phát triển sản xuất. Việc nghiên cứu vai trò của tu sĩ PGNTK và đề xuất các giải pháp nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của PGNTK nói chung, của tu sĩ Khmer nói riêng trong quá trình xây dựng đời sống xã hội của người Khmer Nam Bộ là việc làm cần thiết.

Chú thích:

- [1] Nguyễn Hùng Khu (2008), *Hôn nhân và gia đình người Khmer Nam Bộ*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr.59.
- [2] Bộ Công an (2014), *Báo cáo số 486/BC-BCA - V28 ngày 23/9 "Báo cáo tình hình, kết quả công tác phát huy vai trò người có uy tín trong phong trào Toàn dân bảo vệ Tổ quốc khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2008 - 2014*, Hà Nội, tr.91.
- [3] Bộ Công an (2014), *Sđd*, tr.92.
- [4] Ban Dân Vận Trung ương (2006), *Báo cáo số 03 ngày 11/10/2006 của Ban Dân vận Trung ương "Tổng kết việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 150 68-CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa 6) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer"*, Hà Nội, tr.1.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG



Nhành mai xuân trong thơ Lý Trần

Trâm Thanh Tuấn

Thơ ca Lý Trần là một nền thơ ca phát triển, đặt nền móng vững chắc cho sự hình thành nền thơ ca cổ điển Việt Nam, nói như Phạm Thế Ngũ thì đây là đỉnh cao thứ nhất của thơ ca Hán học nước ta. Thiên nhiên trong thơ ca đời Lý đa phần là những biểu tượng, là phương tiện để nói lên nội dung triết lý hay cảm quan Thiền đạo. Thiên nhiên ấy là “văn ảnh” tượng trưng cho những thực tế siêu nhiên, trừu tượng của triết lý. Thiên nhiên trong thơ ca đời Trần có khác: Đầu đời Trần, thiên nhiên còn có nét biểu hiện triết lý như trong thơ Trần Thái Tông, Tuệ Trung. Từ giữa đời Trần về sau, thiên nhiên đã trở thành đối tượng thẩm mỹ đích thực. Càng về cuối, thi nhân tiếp xúc với thiên nhiên ngoại cảnh với nhiều cảm xúc, phong phú, đa dạng: từ tâm trạng bình lặng trước cảnh thiên nhiên cô tịch, xa vắng, đến những cảm khái nhẹ nhàng rồi bất mãn với thời cuộc. Thiên nhiên lúc này vừa là sự rung động của thi nhân biểu lộ cảm quan Thiền học vừa có cái phóng khoáng của tư tưởng Nho gia và cái nhân dật của Lão Trang. Trong số những biểu tượng thiên nhiên, hành mai là hình ảnh trở đi trở lại trong nhiều thi phẩm thời Lý Trần như một biểu tượng độc đáo.

Nói qua, về vị trí cây mai trong quan niệm của người xưa cả Nho lẫn Phật: Mai và hoa mai là biểu tượng của người “quân tử”. Huyền Quang, vị Tổ thứ 3 của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử từng tôn mai lên ngôi vị “ngự sử” (chức quan giữ trọng trách giám sát và can gián vua) trong bài phú Nôm:

*“Ngự sử mai hai hàng châu chấp
Trượng phu từng mấy rặng phò quanh.”*

(Vịnh Hoa Yên tự phú) [1]



Xuân đi, trăm hoa rụng
Xuân về, trăm hoa tươi
Trước mắt, việc đời ruổi
Trên đầu, già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng cả
Đêm qua sân trước nở nhành mai.

Cảm cái “dur cam chi vị”,
cái “huyền ngoại chi âm”
trong những bài thơ xuất
hiện hình ảnh nhành mai
âu cũng là một thú vui tao
nhã khi mỗi độ hoàng mai
rực rỡ bên hiên nhà.

Ngự sử mai, trượng phu tùng và quân tử trúc được các nhà nho hợp thành “tam ích hữu: hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn” (ba người bạn có ích là: ngay thẳng, rộng lượng và hiểu biết nhiều). Cây mai cùng với cây tùng, cây trúc là ba loài cây chịu được sương giá tuyệt lạnh thế nên người Trung quốc cũng xếp mai vào “Tuế hàn tam hữu”. Chính khả năng đó mà những loài cây này được lấy làm đại diện cho những đức tính của “chính nhân quân tử”!

Có lẽ, nụ mai nở sớm nhất trong thơ ca Việt Nam lại là đóa hoa nở... muộn. Ấy là cảnh mai cuối mùa của Thiền sư Mãn Giác:

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Tạm dịch:

*Xuân đi, trăm hoa rụng
Xuân về, trăm hoa tươi
Trước mắt, việc đời trôi
Trên đầu, già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng cả
Đêm qua sân trước nở nhánh mai.*

Mãn Giác Thiền sư (1052-1096) tên thật là Lý Trường, sống vào thời vua Lý Nhân Tông. Năm 25 tuổi Ông mới xuất gia và trở thành một Thiền sư được ngưỡng vọng. Vua Lý thường xuyên hỏi Ông về việc nước. Năm 1096, Ông cáo bệnh và làm bài thơ này để báo cho mọi người biết. Cũng năm đó, Ông qua đời. Bài kệ nổi tiếng trên có thể chia làm hai phần: Phần thứ nhất nói về quy luật sinh tử của tự nhiên, phần thứ hai thể hiện tâm sự lạc quan của tác giả. Bài thơ mang vẻ đẹp trong sáng và chứa đựng chất triết lí sâu sắc của thơ thiền: vừa thể hiện tình yêu, niềm tin vào cuộc sống của con người, vừa là sự ngộ giải chân lí Phật giáo của một vị chân tu trước lúc “nhập diệt”. Hai câu cuối xuất hiện hình ảnh nhánh mai như một biểu tượng:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Cảnh mai là điểm sáng, điểm tươi tắn nhất của bức tranh xuân tàn. Nó xuất hiện đột ngột như chứng

tỏ sức sống mãnh liệt của mình. Cảnh mai ấy là cảnh mai của hiện thực và cũng là cảnh mai trong tâm tưởng, trong tinh thần của nhà thơ. Tưởng như mùa xuân đã qua và “hoa lạc tận” nhưng vẫn còn đó “nhất chi mai”. Mai, trong quan niệm của người xưa, là một loại trong bộ “Tứ quý” (tùng, cúc, trúc, mai), là biểu tượng cho sự thanh cao. Không phải là hoa gì khác mà là một cảnh mai, biểu tượng cho mùa xuân, mùa của trăm hoa khoe sắc, của muôn cây đâm chồi nảy lộc. Rất có thể, sự xuất hiện đầy bất ngờ của một cảnh mai cuối xuân đã khơi nguồn cảm hứng để nhà thơ viết bài kệ này, nhưng cũng có thể nhà thơ mượn một cảnh mai trong tưởng tượng để thể hiện tinh thần lạc quan, tin tưởng vào sự bất diệt của cái đẹp, của sự sống. Theo tình huống nào thì cảnh mai vẫn là một biểu tượng đẹp cho tinh thần của con người, con người có ý chí kiên cường, vượt lên sự nghiệt ngã của quy luật tự nhiên.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông có hai bài thơ viết về nhánh hoa mai sớm (Tảo mai) hết sức đặc sắc. Bài thơ thứ nhất (kì I):

*Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,
San hô trăm ánh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tá nhất biện hương xuân thượng đầu.
Cam lộ lưu phương si điệp tinh,
Dạ quang như thủy khát cảm sầu.
Hãng Nga nhược thức hoa giai xứ*





Quế lãnh thiềm hàn chi ma hu!
 (Năm cánh hoa tròn nhị điểm vàng,
 [Như] bóng san hô chìm, [như] vảy cá biển nổi.
 Cành hoa trắng xoá suốt trong ba tháng đông,
 Sang đầu xuân chỉ còn loáng thoáng một vài cánh
 thơm nhẹ.
 Mọc ngọt chảy mùi thơm làm chú bướm si ngây
 tỉnh giấc,
 Ánh sáng ban đêm như nước khiến con chim khát
 buồn rầu.
 Nếu Hằng Nga biết được vẻ đẹp thanh nhã của hoa mai,
 Thì có ưa gì cây quế với cung thiềm lạnh lẽo).

Bài thơ đã tả vẻ đẹp của cành mai sớm trong khung
 cảnh thanh tân của mùa xuân. Cánh hoa mai vẫn rực
 rỡ khoe sắc dù phải vừa trải qua ba tháng dài buốt
 giá của mùa đông. Chính vẻ đẹp ấy khiến cho vạn
 vật phải si mê.

*Ngũ nhật kinh hàn lãn xuất môn,
 Đông phong tiên dĩ đảo cô côn (căn).
 Ảnh hoành thủy diện băng sơ bạn,
 Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
 Thuý vũ ca trâm sơn điểm nguyệt,
 Hoạ long xuy thấp Ngọc Quan vân.
 Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,
 Giác hậu bất kham trì tặng quân.*

(Chi năm ngày sợ rét lười ra khỏi cửa,
 Mà gió xuân đã sớm đến với gốc cây cô đơn.

Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,
 Hoa trĩu nặng đầu cành, hơi ẩm chưa định rõ.
 Giọng ca Thuý vũ lắng chìm mặt trăng xóm núi.
 Tiếng sáo Hoạ long âm ướt đám mây Ngọc Quan.
 Một cành hoa lạc vào giấc mộng cố nhân,
 Tỉnh dậy, không thể đem tặng anh được).

Trong bài thơ có hai câu thơ là “thần cú”:
*Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,
 Giác hậu bất kham trì tặng quân.*

Có thể nói câu thơ trên đã lấy ý từ thơ của Lục Khải,
 nhà thơ thời Lục Triều (Trung Quốc) tặng Phạm Việp:
*Chiết mai phùng dịch sứ,
 Kí dữ Lũng Đầu nhân.
 Giang Nam hà sở hữu,
 Liêu tặng nhất chi xuân.*

(Bẻ cành hoa mai gắp được người đưa trạm
 Gửi cho người ở Lũng Đầu
 Đất Giang Nam có gì đâu
 Tặng anh một nhánh xuân).

Chúng ta nhận thấy ở bài *Tảo mai* tuy Trần Nhân Tông
 vận dụng lại ý thơ của Lục Khải nhưng tác giả đã có
 những sáng tạo độc đáo. Nếu “*một cành mai*” trong
 thơ của Lục Khải là cành mai thực của đất giang Nam
 thì cành mai trong bài thơ của Trần Nhân Tông là “*một
 cành mai ảo*”, cành mai trong mộng. Như đã biết mai
 là thành viên trong nhóm “*Tuế hàn tam hữu*” (Tùng,
 trúc, mai). Mai thể hiện tiết tháo của người quân tử,
 không những thế nó còn là sứ giả báo tin xuân “*Mai
 hàm ngọc lap truyền thiên tín*” (Trần Nguyên Đán)
 (Cây mai ngậm hạt ngọc như truyền thư tín của đất
 trời) thậm chí nó còn tượng trưng cho cả mùa xuân:
 “*nhất chi xuân*”. Như vậy trong thơ Lục Khải từ hình
 ảnh cành mai thực đã trở thành hình ảnh biểu trưng.
 Còn ở trong thơ của Trần Nhân Tông thì hình ảnh
 cành mai ấy hoàn toàn là hình ảnh mang ý nghĩa tượng
 trưng. Nếu trong thơ của Lục Khải mùa xuân được
 cảm nhận bằng thị giác “*Cành mai thực*” thì ở trong
Tảo mai, thi nhân đã cảm nhận bằng tâm linh “*cành
 mai ảo*”. Tình bạn của Lục Khải thể hiện đậm đà, sâu
 lắng trên nền tảng của “*cái có*” còn tình bạn trong thơ
 của Trần Nhân Tông lại thể hiện trên nền tảng của “*cái
 không*”, “*cái không*” kiểu như *Bạn đến chơi nhà* của
 Nguyễn Khuyến. Hơn thế nữa, qua tiêu đề *Tảo mai*
 kết hợp với hình ảnh “*một cành mai*”, ta có thể nhận
 ra ảnh hưởng của bài *Tảo mai* của Tề Ki đời Đường.



Không chỉ thể hiện tiết tháo
 của người quân tử, mai còn là
 sứ giả báo tin xuân.

Sách *Thực tâm lục* có ghi lại câu chuyện sau.
Nhà sư Tề Kỉ hay thơ. Một hôm đem thơ
yết kiến Trịnh Cốc. Bài thơ có tên là
Tào mai (Mai nở sớm):
Vạn mộc đồng dục chiết

Cô căn noãn độc hồi
Tiền thôn thâm tuyết lý
Tạc dạ sổ chi khai
Phong đệ u hương xuất
Cầm khuy tổ diêm lai
Minh niên như ứng luật
Tiền phát Vọng xuân đài.

(Hàng vạn cây lạnh cóng gần như sắp gãy gục
Riêng có một gốc hơi ấm đã tụ về
Thôn trước chìm trong tuyết dày
Đêm qua vài cành mai hoa nở
Gió truyền đi hương thơm kín đáo.
Chim chóc đã nhận ra vẻ đẹp đã trở lại
Năm tới cứ theo luật tạo hóa
Mà nở ở trước đài Vọng xuân).

Trịnh Cốc cười nói: Sớm là một vài, thì chẳng phải
là sớm nữa, chẳng hay bằng nhất là một. Tề Kỉ cúi
đầu bái lạy và gọi Trịnh Cốc là “*Nhất tự sư*” (thầy
một chữ). Như thế từ đời Đường trở về sau hình ảnh
“*một nhánh mai*” đã gắn với hình ảnh tào mai như
hình với bóng

Đến với bài thơ Lưu Gia độ Trần Quang Khải, người
đọc bắt gặp một nhánh bạch mai được so sánh với tuyết:
Lưu Gia độ khẩu thụ tham thiên,
Hổ tụng đông hành tích bạc thuyên.
Cựu tháp giang đình thu thủy thượng,
Hoang tử cổ trũng thạch lân tiền.
Thái bình đồ chí kỳ thiên lý,
Lý đại sơn hà nhị bách niên.
Thi khách trùng lai đầu phát bạch,
Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.

(Bên đò Lưu Gia cây cao ngắt trời,
Xưa phò giá sang đông từng đỗ thuyền nơi đây.
Tháp cũ, đình xưa dựng trên sông thu,
Đền hoang, mộ cổ trước mấy con lân đá.
Bản đồ thái bình ghi mấy ngàn dặm,
Non sông nhà Lý trải hai trăm năm.
Khách thơ nay trở lại đầu đã bạc,
Hoa mai như tuyết chiếu xuống sông trong).

(*Thơ văn Lý Trần (tập II)*,
NXB Khoa học xã hội, 1988)

Bài thơ là nỗi niềm hoài cổ sâu nặng, là những
chiêm nghiệm trước sự biến thiên lẽ hưng phế trước
quy luật của thời gian. Kết lại bài thơ là hình ảnh
tuyệt đẹp của nhánh mai phản chiếu dưới lòng sông.
Vẻ đẹp của nhánh mai chính là biểu tượng cho cái
đẹp vĩnh hằng của tạo hóa. Chính vẻ đẹp thanh cao
ấy sẽ trường tồn vượt lên trên những quy luật của lẽ
biến dịch của thời cuộc. Huyền Quang là một Thiền
sư danh tiếng đời nhà Trần, đệ tam Tổ phái Trúc
Lâm cũng là một thi nhân tài hoa rất mực. Ngài là
một tác gia thi sĩ tài hoa với nhiều bài thơ “ý tinh tế,
cao siêu” và “lời bay bướm, phóng khoáng” được
người đời sau như: Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú hết
lời ngợi khen. Huyền Quang có bài thơ *Mai hoa*, bài
thơ tứ tuyệt thể hiện sự tài hoa cũng như tâm hồn
nghệ sĩ của thiền nhân - thi sĩ:

Dục hương thương thương vấn sở tông,
Lâm nhiên cô trĩ tuyết sơn trung.
Chiết lai bất vị già thanh nhãn,
Nguyện tá xuân tư uỷ bệnh ông.

(Muốn ngẩng nhìn trời xanh hỏi hoa mai từ đâu tới,
Lâm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết.
Bẻ về không phải để che mắt những người tinh đời,
Chỉ muốn mượn tứ xuân an ủi ông già ốm yếu).

(*Thơ văn Lý Trần (tập II)*,
NXB Khoa học xã hội, 1988)

Không chỉ thể hiện tiết tháo của người quân tử, mai
còn là sứ giả báo tin xuân. Toàn bài không nói đến
một chữ mai nào cả nhưng ở câu thứ hai thi nhân đã
ca ngợi tiết tháo của nhánh mai khi đứng một mình
giữa non ngàn tuyết phủ giá rét. Tác giả đã bẻ một
cành mai trong miền tuyết lạnh ấy đem về, bởi một
cành mai không chỉ là một cành mai mà là cả một mùa
xuân “nhất chi xuân” (Lục Khải). Thi nhân muốn bẻ
về ngắm nhìn để an ủi bệnh già, chứ không phải là
để che mắt những người tinh đời. Như thế, thi nhân
thường hoa nhằm chú trọng đến vẻ đẹp thực tế của
hoa mai chứ hoàn toàn không hướng đến ý nghĩa biểu
tượng của hoa với mong mỏi *Nguyện tá xuân tư uỷ*
bệnh ông (Chỉ muốn mượn tứ xuân để an ủi ông già
ốm yếu). Như vậy có thể thấy tâm hồn yêu thiên nhiên
mãnh liệt của thiền nhân thi nhân Huyền Quang.

Bên cạnh đó thơ ca đời Trần cũng xuất hiện một
cảnh mai rừng thanh cao không vương mùi tục
lụy trong bài thơ *Tặng thi Hứa tăng Khắc Sơn* của
Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370).



Trong số những biểu tượng thiên nhiên, hành mai là hình ảnh trở đi trở lại trong nhiều thi phẩm thời Lý Trần như một biểu tượng độc đáo.

*Vật ngoại phiêu nhiên chỉ nhất thân,
Thử gian vinh nhục lưỡng vô văn.
Dã mai cốt cách nguyên phi tục,
Hải hạc phong tư tự bất quần.
Thị tự phát lai Tương thủy nguyệt,
Thiên hài đạ phá Sở sơn vân.
Bất tri thử khứ phân Nam Bắc,
Lữ trưởng âu trà kỳ mộng quân.*

(Một thân phiêu nhiên ngoài đời,
Ở đây hai chữ vinh nhục không nghe đến.
Cốt cách mai rừng vốn vượt tục,
Phong tư hạc biển tự siêu quần.
Tay áo thơ phát lên có trăng sông Tương đến,
Đôi giầy thiên bước khiến mây núi Sở tan.
Biết đâu lần ra đi này lại không phân ly Nam Bắc,
Bên âu trà trong trưởng lữ hành bao lần mộng thấy Ông).
(Theo “Toàn Việt thi lục”,
Lê Quý Đôn - Thơ văn Lý Trần,
NXB Khoa học xã hội, 1977)

Đại Việt sử ký toàn thư có ghi: “Tháng 3, thi kẻ sĩ trong nước, ban cho Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chức Thái học sinh hỏa dũng thủ, sung làm Nội thư gia; Bảng nhãn Bùi Mộ chức Chi hậu bạ thư mạo sam, sung làm Nội lệnh thư gia; Thám hoa Trương Phóng chức Hiệu thư quyền miện...; Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp; tất cả 44 người đỗ Thái học sinh... Nguyễn Trung Ngạn mới 16 tuổi, đương thời gọi là thần đồng” [2]. Bên cạnh tài năng đã được nhà thơ ý thức qua bài thơ “tự thuật”:

*Giới Hiên tiên sinh lang miếu khí,
Diệu linh dĩ hữu thôn ngư chí.
Niên phương thập nhị Thái học sinh,
Tài đặng thập lục sung Đình thí.
Nhị thập hựu tứ nhập Giám quan,
Nhị thập hựu lục Yên Kinh sứ.*

(Giới Hiên tiên sinh tài lang miếu,
Có chí nuốt trâu từ niên thiếu.
Tuổi mới mười hai Thái học sinh,
Vừa đến mười sáu dự thi Đình. Hai mươi bốn tuổi
làm quan Giám,
Hai mươi sáu tuổi sứ Yên Kinh).

Nguyễn Trung Ngạn còn thể hiện cốt cách của mình khi tự ví mình với cây mai rừng không vương tục:
*Dã mai cốt cách nguyên phi tục
Hải hạc phong tư tự bất quần.*

(Cốt cách của mai rừng vốn không vương tục
Phong tư loài hạc biển vốn chẳng phải ở trong bầy).

Tìm hiểu vẻ đẹp của hành mai trong thơ ca Lý Trần để hiểu thêm tình xuân, ý xuân lan tỏa trong tâm hồn của các thi nhân. Cảm cái “đư cam chi vị”, cái “huyền ngoại chi âm” trong những bài thơ xuất hiện hình ảnh hành mai âu cũng là một thú vui tao nhã khi mỗi độ hoàng mai rụng bên hiên nhà.

Chú thích:

[1] *Thơ văn Lý Trần (tập II)*, NXB Khoa học xã hội, 1988
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB. Khoa học xã hội (KHXH), Hà Nội, 1985.



Chùa Hòe Nhai

và nét độc đáo

bức tượng Vua công Phật

SC. Thích Nữ Chơn Mai

Những ngôi chùa còn tồn tại đến ngày nay không chỉ mang giá trị lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng mà còn là minh chứng cho sự gắn bó giữa Phật giáo với lịch sử dân tộc. Trong đó chùa Hòe Nhai hay còn gọi là Hồng Phúc là ngôi chùa cổ chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, tâm linh cho hậu thế. Đặc biệt tại chùa Hòe Nhai, hiện có một pho tượng “Vua công Phật” (còn gọi là tượng Vua sám hối) rất có giá trị về lịch sử - văn hóa.

LƯỢC SỬ CHÙA HÒE NHAİ

Trên địa bàn quận Ba Đình (Hà Nội) hiện có nhiều ngôi chùa cổ. Tiêu biểu như chùa Bát Tháp, xây dựng từ năm 1024; chùa Trấn Quốc, tương truyền được xây từ thời vua Lý Nam Đế; chùa Một Cột, còn có tên là Diên Hựu, xây từ thời vua Lý Thái Tông năm 1049. Đặc biệt, có thể kể đến chùa Hòe Nhai (tên gọi khác là Hồng Phúc), tương truyền được xây dựng từ thời Lý. Hiện chùa tọa lạc ở số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội. Theo văn bia năm Chính Hòa thứ 24 (1703), đời vua Lê Hy Tông (1676-1705), chùa được thành lập nhiều năm nên có chỗ đã đổ nát, đến thời Lê Trung Hưng, thiền sư Thủy Nguyệt đến đây trụ trì và xây dựng lại. Vào ngày 21/1/1989, chùa được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Trải qua nhiều đổi thay, chùa đã



Chùa Hòe Nhai là ngôi chùa cổ chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa. (Ảnh: phatgiao.org.vn)

hai lần đại trùng tu vào năm 1687 và 1899. Chùa còn lưu giữ nhiều tấm bia đá, trong đó có một tấm bia cho biết lần mở rộng quy mô năm 1698 do một Ưu-bà-di từng làm bảo mẫu trong cung với thể danh Nguyễn Thị Phán, pháp hiệu Từ Dụ đứng ra quyên góp công đức thập phương. Mặt sau tấm bia có bài minh “Phúc Diển Vô Cương” 福衍無疆 dài 160 câu ca ngợi bà cụ.

Chùa nằm trong quần thể di tích các chùa quận Ba Đình, mang giá trị nổi bật về một giai đoạn lịch sử. Nơi này còn là chốn Tổ đình của Phật giáo miền Bắc nói riêng và Việt Nam nói chung kể từ thế kỷ XVII. Đây cũng là ngôi chùa xuất thân của hai vị Quốc sư, năm vị Tăng thống và Pháp chủ. Chùa Hòe Nhai gắn liền với tên tuổi thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt và sự truyền thừa thiền phái Tào Động ở nước ta vào thế kỷ XVIII. Ngài được tôn là Tổ khai sáng Hồng Phúc tự (tức chùa Hòe Nhai). Đệ tử được Ngài truyền pháp là Chân Dung Tông Diển. Với tông chỉ của dòng thiền Tào Động là vô sở đắc,

vô sở ngộ, chân tâm nhất như, tu chứng nhất như, dòng thiền này sản sinh nhiều vị thiền sư đóng góp cho việc phát triển Phật giáo thời bấy giờ. Chùa Hòe Nhai còn là nơi ghi dấu của đức Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cố Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận.

GIÁ TRỊ KIẾN TRÚC, MỸ THUẬT VÀ DI VẬT CỔ CHÙA HÒE NHAİ

VỀ KIẾN TRÚC

Chùa được xây dựng trên mảnh đất vuông, diện tích khoảng 3.000m², cửa nhìn ra hướng Tây, ngoài cùng là Tam quan kiểu hoa biểu bốn trụ, đây là điển hình của kiến trúc thời Nguyễn. Chùa Hòe Nhai thiết kế theo kiểu “nội công, ngoại quốc”, phía trước là tòa tiền đường, chính điện gồm 3 gian, 5 dọc và 3 gian nằm ngang phía sau là nhà tổ, tất thảy gồm 9 gian tạo thành khối kiến trúc Phật giáo thống nhất. Hệ thống thiết kế góc mái cong được đắp nổi hình linh thú, tạo cảm giác như đôi cánh nâng ngôi chùa bay lên. Có lẽ đây cũng là ý tưởng kiến trúc của tư tưởng



Bức tượng Phật ngồi lung vua đặt trong chùa Hòe Nhai. Đây là pho tượng độc nhất vô nhị trong các tác phẩm điêu khắc của Phật giáo.
(Ảnh: phatgiao.org.vn)

đương thời muốn đề cao Phật pháp, một yếu tố thoát tục. Hai bên chùa là dãy nhà bao lấy Chánh điện ở phía trước, tạo thành vòng tròn khép kín là nhà mẫu và thờ Ngài Địa Tạng. Phía sau là nhà Tổ và Tăng phòng, còn lại xung quanh bao bọc bởi hành lang, đặc biệt ở sân chùa trước tòa Tam bảo có ba ngọn tháp. Trong đó có tòa tháp Ấn Quang, xây dựng ngày 20/7/1963 để tưởng niệm sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân.

Nếu nhìn tổng thể, chúng ta sẽ nhận thấy kiểu thiết kế mang biểu tượng Mandala. Thượng điện ngày nay còn lưu lại những bức chạm hình tứ linh cùng các cửa võng sơn son thếp vàng. Tòa tiền đường của chùa còn thiết kế với 2 tầng 8 mái, kiến trúc trang trí hầu như đều đặt vào các “y môn” của Phật điện và gian thờ phụng. Ngoài ra, trong chùa còn có tạo tác hình Phật tọa thiền trên tòa sen làm tăng thêm chất tĩnh lặng của thiền môn. Các tượng pháp được sắp xếp mang ý nghĩa nhân quả, hạnh tu sâu sắc. Chùa có 68 bức tượng thuần hậu được làm từ nhiều chất liệu như gỗ quý, đất nện, đồng hun.

Về mỹ thuật

Chùa còn lưu giữ những bức hoành phi từ thời trung đại như bức hoành phi bốn chữ “*Thiên Long Hiến Thủy*” nghĩa là trời rồng cúng dâng, hiện điềm tốt. Trên bàn thờ đức Ông có diêm đặc biệt khác hơn so với các chùa thông thường là đặt ở vị trí bên phải, ở đây cũng có bức hoành phi “*Công mạt trắc*”, nghĩa là công đức không thể đo lường. Phía hậu cung bên phải là bàn thờ tự đức Quán Âm Tổng tử, đứng hai bên có hai vị Thiên Vương được tạo hình thái là vua chúa Việt Nam, phản ánh ý nghĩa của thời đại và hoàn toàn mang nét văn hóa người Việt. Phía trên có bức hoành phi với chữ “*Quần sinh phổ lợi*”, tức là có lợi ích cho tất cả chúng sanh. Hai bên hậu cung điện Phật có thờ Thập điện Diêm Vương, mượn hình tượng ẩn dụ cảnh tượng cõi địa ngục nhằm răn đe người ác, cảnh tỉnh mọi người không làm điều ác để tránh rơi vào địa ngục.

Về di vật cổ

Chùa Hòe Nhai hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật quý giá có giá trị lịch sử, nghệ thuật. Các di vật cổ quý hiếm như: khánh đồng cao 1m, rộng 1.5m được đúc



(Ảnh: giaoducthoidai.vn)

từ năm Long Đức thứ 3 (1734) đời vua Lê Thuần Tông, trống đồng đúc vào thời vua Tự Đức (1848-1883) nhà Nguyễn. Trong chùa còn có 28 tấm bia, cổ nhất là tấm bia dựng vào năm Chính Hòa thứ 24 (1703) đã nêu. Trong chùa còn có nhiều bức tượng cổ, nhất là tượng Cửu Long, một bộ khác là bộ tượng Dược Sư Tam Tôn bao gồm Phật Dược Sư, Nhật Quang Bồ Tát, Nguyệt Quang Bồ Tát cổ nhất tại Việt Nam. Ngoài ra có bộ Hoa Nghiêm Tam Thánh. Những tượng này đều có điểm đặc biệt là tạo hình không tóc như một nhà sư chứ không có tóc xoắn ốc. Có thể nói, tuy hình tướng bên ngoài có khác nhau, nhưng cái tâm cầu tu tập học Phật giác ngộ thì không có sự phân biệt, những hạnh tu, quả chứng bằng phương pháp độ sanh đại biểu cho thời kỳ nhập thế.

NÉT ĐỘC ĐÁO VÀ Ý NGHĨA BỨC TƯỢNG “VUA CÔNG PHẬT”

Nét độc đáo của bức tượng

Tượng “Vua công Phật” là tác phẩm độc đáo trong chùa Hòe Nhai nói riêng và văn hóa Phật giáo Việt Nam nói chung. Có nhiều cách lý giải khác nhau về

tác phẩm này. Song theo vị sư trụ trì cùng tư liệu của chùa Hòe Nhai và dựa theo tài liệu của Ban quản lý di tích - danh thắng Hà Nội cho biết, bức tượng xuất phát từ đời vua Lê Hy Tông (1662-1716). Vào thời kỳ này, tình hình xã hội Đàng Ngoài tương đối yên ổn. Phật giáo từ sau khi nhà Trần suy vi đã dần lui về trong dân gian, ít ảnh hưởng đến triều chính. Mặt khác, Nho giáo phát triển mạnh và phê phán, bài xích Phật giáo. Trong bối cảnh đó, khi vua Lê Hy Tông nhận được sớ các quan tâu lên vua về những điều sai phạm, phá giới của một số Tăng lữ đã ra quyết sách hạn chế Phật giáo, “Phế bỏ Tăng lữ”. Vua hạ lệnh đuổi chư Tăng, bắt phải hoàn tục hoặc lên rừng núi. Bảo tàng lịch sử Quốc gia ghi nhận rằng: “Theo Đại đức Tâm Hoan thì đời vua Lê Hy Tông, Ngài đã ban một sắc lệnh hà khắc là đuổi hết các nhà sư lên rừng. Điều này khiến cho cảnh chùa chiền thời đó bị bỏ hoang, nền Phật giáo nước nhà rơi vào thảm cảnh cùng cực nhất. Vì thế, đã có rất nhiều Tăng, Ni ở các chùa phải hoàn tục” [1]. Thời điểm này, tại các ngôi chùa hầu như thiếu vắng bóng dáng tu sĩ, chùa chiền hoang phế, Phật giáo rơi



Tháp Ân Quang mới được dựng năm 1963 để kỷ niệm ngày Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo.

(Nguồn: quangduc.com)

vào giai đoạn khủng hoảng, có thể nói đây cũng là pháp nạn trong Phật giáo Việt Nam.

Trước sự kiện xảy ra bất công này, ngài Chân Dung Tông Diễn (còn gọi là Tổ Cua) vốn là một danh tăng có tiếng tại Thăng Long, vì không muốn nền đạo pháp lâu đời trên đất Việt bị hủy hoại nên đã tìm cách dùng lý lẽ phải trái phân định cho vua hiểu đúng vai trò của Phật giáo và các Tăng sĩ. Nhân biết giai đoạn này chư Tăng không được ưu thế, nên Hòa thượng Tông Diễn cải trang làm người dân thường đến dâng ngọc cho vua. Sau này người đời thường gọi “Ngọc khai hóa”, nhưng thực chất bên trong là tờ sớ nhằm giải bày cho vua Lê Hy Tông hiểu đúng giá trị những gì mà Phật giáo đem lại. Sư Tông Diễn giải bày: *“Phật giáo tuy không phải ngọc, nhưng từ xưa đã được nghe, Phật giáo lấy trí đức làm đầu không gì sánh bằng, nên có câu, trí cao trời người trọng, đức lớn quỷ thần kinh. Nước ta, từ đời Lý, Trần các vua hết sức coi trọng Phật giáo, vì thế mà người theo đạo Phật dốc lòng phò vua giúp nước, nên quốc gia hưng thịnh. Đạo Phật với lối sống lục hòa, chính tín và nhân quả, khiến người người biết thương yêu, kính trọng nhau, bỏ điều xấu làm việc tốt, xem ra đạo Phật nếu biết dùng thì có lợi cho quốc gia còn hơn cả ngọc quý. Vậy tại sao nay đạo Phật lại bị cho rằng không mang lại lợi ích gì cho xã tắc”* [2]. Sau khi nghe xong lời tâu trình cảm nhận sự hợp lý, từ đó nhà vua chuyển ý thay đổi thái độ với Phật giáo, vua Lê Hy Tông đã rút lại quyết định mà trước kia đã từng ban hành lệnh đối với Tăng sĩ.

Đồng thời để tỏ lòng ăn năn, sám hối vì những hành động trước kia, vua đã đề nghị tổ Tông Diễn cho tạo hình bức tượng “vua sám hối” bằng hình ảnh vua quỳ xuống công trên lưng vị Phật Thích Ca Mâu Ni, thể hiện sự quy phục và quy y Tam bảo. Bức tượng này còn được gọi là “Dị tượng”, tức là tượng lạ vì chưa từng có bức tượng nào mang ý nghĩa thế này. Hoặc một tên gọi khác là “Dĩ thân vi thân sàng”, tức là lấy thân làm sàng ngồi, để nói lên tâm lòng của vị vua Lê Hy Tông đối với Phật giáo.

Về tổng thể, bức tượng cao hơn 3m, được đặt phía bên trái của chánh điện. Bộ tượng này được tạo có sự cân đối giữa chiều cao cũng như bề rộng của tượng Phật ngồi trên và tượng vua quỳ phía dưới. Hình tượng Phật ngồi trên được khắc họa với vẻ mặt từ bi, tay bắt ấn trang nghiêm, bên dưới là hình tượng vua quỳ xuống, hai tay ngửa lên thể hiện sự tôn kính, quy phục, ăn năn hối lỗi. Với những nét chạm trổ đơn giản tạo nên thần thái cho cả hai bức tượng, toàn bộ tượng đều được sơn son thếp vàng, chỉ có vài chỗ vì trải qua thời gian có phần bong tróc, tuy nhiên nước sơn tượng vẫn giữ được màu sắc khá đẹp, đây là bức tượng có phong cách Đại Việt cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII.

Ý nghĩa của bức tượng “Vua công Phật”

Bức tượng này mang ý nghĩa về sự sám hối, tu sửa của vua Lê Hy Tông. Chữ sám hối theo Phật giáo là phải cải đổi, chừa bỏ không tái phạm, điều này được ví như khi thấy bao rác thì điều cần thiết là phải dọn



Trong chùa còn có 28 văn bia, cổ nhất là tấm bia có niên đại từ năm 1703. Nội dung trong tấm bia nhắc tới vị trí chùa Hòe Nhai ngày trước, giúp các nhà khảo cổ xác định được địa điểm chiến thắng của nhà Trần trước quân Nguyên, giải phóng kinh thành. (Nguồn: vnexpress.net)

rác chứ không phải chỉ thấy rồi để đó. Cũng vậy, biết sai mà nhận diện rồi chuyển hóa hành vi, đây là đúng theo nghĩa chữ sám hối, là một điều tích cực chúng ta cần phải làm trong cuộc sống, không chỉ ở nghi thức mà cần có sự thay đổi cho tốt hơn. Học giả Cung Khắc Lược nhận định về việc này: “*Trong triết học nhà Phật, nghĩa gốc của chữ tu là sửa, con người hàng ngày thế nào rồi cũng đụng chạm đến đời sống của chúng sinh hoặc làm những điều bị ngăn cấm. Vua Lê Hy Tông đã vi phạm một điều rất lớn là phá đạo, trong khi đạo Phật luôn chủ trương đường lối không dùng sự thủ tiêu và tàn nhẫn, đó là một cách “cai trị” mà không cần vũ trang, đó là Phật trị*” [3].

Bức tượng Vua công Phật được bày trí chính giữa, phía hai bên là vua Đế Thích, hai vị vua của thiên giới đã phát nguyện hộ trì Phật pháp tại nhân gian. Đức Phật tọa thiền phía trên với hình tướng một vị Tăng, ý nghĩa của biểu tượng này nhằm răn dạy hậu thế về tính đạo đức khiêm cung, cái đáng quý ở con người là biết nhận ra cái sai để sửa đổi tốt hơn. Đây còn là bài học khuyên chúng ta ở bất kỳ vị trí nào trong xã hội thì điều kiện cần thiết là tự biết nhận ra lỗi lầm của bản thân và thật tâm sửa đổi là điều đáng quý. Một thông điệp với ý nghĩa đầy tính nhân văn và cũng là bài học về sự giáo dục đạo làm người,

biết sai và sửa sai để đời sống tốt đẹp hơn. Năm 2006, nhân dịp UNESCO công nhận Lễ Phật đản là lễ hội tôn giáo thế giới, nhiều công trình văn hóa Phật giáo đặc sắc khắp châu Á được nhắc đến, trong đó có pho tượng “Vua công Phật” ở chùa Hòe Nhai. Tượng cũng được ghi vào sách kỷ lục Guinness quốc tế trong lĩnh vực Phật giáo.

Kết luận

Chùa Hòe Nhai đã trải qua bao thăng trầm lịch sử giữa Hà Nội tấp nập, nhưng khi đặt chân tới ngôi chùa này, chúng ta sẽ cảm nhận được sự bình yên trong từng hơi thở lịch sử còn đọng lại trong các pho tượng cổ, trên tấm văn bia, bức hoành phi, câu đối. Điều đó khẳng định ngôi chùa cổ Hòe Nhai vẫn tiếp nối, giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa dân tộc dù trải qua nhiều biến thiên lịch sử, đồng thời là nơi chôn tổ khởi nguồn một thiên phái lớn của Phật giáo Việt Nam.

Chú thích:

- [1] Bùi Hiền (2012), *Khám phá tượng Phật lên sách kỷ lục Guinness*, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.
 [2], [3] Tiêu Vũ (biên soạn) (26/8/2020), “*Độc đáo tượng trong chùa Việt - Kỳ 4: Độc nhất pho tượng sám hối - vua Lê công Phật Thích Ca*”, *Báo Pháp Luật*, <https://baophapluat.vn/doc-dao-tuong-trong-chua-viet-ky-4-doc-nhat-pho-tuong-sam-hoi-vua-le-cong-phat-thich-ca-post360272.html>.



Về tiếng chuông trong Phong Kiều dạ bạc của Trương Kế

Nguyễn Thanh Lộc

Các nhà nghiên cứu văn - sử Trung Hoa cho rằng, nếu thẩm định và liệt kê ra mười nhà thơ xuất sắc đại diện cho văn học thời Đường thì không tính Trương Kế nhưng nếu xét mười bài thơ có sức ảnh hưởng đến thi văn nội ngoại, thì không thể không kể đến *Phong Kiều dạ bạc* của Ông. Chỉ một tứ thơ làm nên một tâm vóc, chỉ một lần rũ lòng ở bến Phong Kiều cũng đủ làm nên một Trương Kế lưu danh thiên cổ. Cái hay của bài thơ không chỉ nằm ở tài hoa cảnh trí hay hàm ý xa xôi, cũng không nằm ở nỗi tiếc nuối thời cuộc hay sự day dứt ngổn ngang, mà ở cụm từ “chung thanh” - tưởng như vô nghĩa nhưng lại đầy triết lý. Sức gọi của “tiếng chuông” vọng bên bến Giang Phong [1] không chỉ làm nhà thơ khi ấy chợt thổn thức rồi bùng tỉnh, mà còn khiến hậu thế nghìn năm sau vẫn hết lời tán tụng vì ý tứ diệu vợi, thâm sâu.

Trương Kế 張繼 (?-779) tự Ý Tôn 懿孫, người Tương Châu 襄州, đỗ Tiến sĩ năm Thiên Bảo thứ 12 (754), là nhà thơ thời Trung Đường có tiếng với bài *Phong Kiều dạ bạc*, tuyển biên từ tập *Toàn Đường thi*. Theo những ghi chép còn sót lại, chỉ biết ông đỗ Tiến sĩ cập đệ vào năm Thiên Bảo thứ 12 (754). Giữa năm Đại Lịch, ông chuyển từ chức Từ bộ viên ngoại lang 祠部員外郎 sang làm Diêm thiết phán quan 鹽鐵判官 ở Hồng Châu, chỉ vón vẹn hơn một năm thì Trương Kế lâm bệnh tạ thế. Bạn ông là Lưu Trường Khanh 劉長卿 có viết bài *Khóc Trương Viên ngoại Kế* 哭張員外繼 để điếu ông, trong đó có câu: “*Thế nan sâu quy lộ, Gia bần hoãn táng kì*” (世難愁歸路, 家貧緩葬期 - *Sống trên đời khó khăn buồn tìm đường về, Gia cảnh bần hàn nên phải lờ khừ kì đưa tang*) [2]. Có thể thấy, ngoài một đời thanh khiết, Trương Kế còn lận đận trên con đường quan lộ. Thơ văn của ông không nhiều, chưa đến 50 bài và được gom lại thành tập *Trương Từ Bộ thi tập* 張祠部詩集. Tuy nhiên, văn ý trong đó chủ yếu giản dị, đa phần là cảnh trí đơn thuần cho nên ít được người đời chú ý, chỉ có bài *Phong Kiều dạ bạc* 楓橋夜泊 được lưu truyền và tôn tụng như áng thi ca bất hủ.



Tượng Trương Kế tại Tô Châu (Ảnh: sưu tầm)

Căn cứ theo sách *Đường tài tử truyện* 唐才子傳 quyển 3 có chép, sau khi diễn ra loạn An Sử năm 755, vì nghiêm thấy chính cục vùng Giang Nam khi đó tương đối bình ổn, nên không ít kẻ sĩ đã tháo thân chạy đến vùng Giang Tô, Triết Giang lánh loạn, trong số ấy có Trương Kế. Vào giữa đêm thu tĩnh mịch, nhà thơ đậu thuyền ở bên Phong Kiều ngoài thành Tô Châu. Một phần vì cảnh sắc nơi đây mười phần thanh nhã, lại bởi chính trường phái thơ mà Trương Kế theo đuổi lúc ấy (羈旅詩 *Ki lữ thi*) thúc tâm, nên Ông đã cầm bút trút nên vài lời lưu hạ [3]. Cũng có thuyết cho rằng, trong đời quan trường của Trương Kế, vì không được hanh thông nên có vài lần ứng thí, ông đều trượt cả. Trong một lần trượt, nhân khi về quê và ngang bên Phong Kiều, ông đã tức cảnh vì tủi cho phận mình lại vừa yêu mến thiên sắc tịch mịch đêm thu ngay bên cô liêu mà sáng tác nên thi phẩm này. Hiểu theo nguồn gốc nào thì xét về tâm thức, khi trút tác nên *Phong Kiều dạ bạc*, bản thân nhà thơ đã mang trong mình tâm thế của một kẻ thất thế. Môi trường ngoại quan cộng hưởng với nội quan đã xúc tác, đan quyện với nhau tạo nên một *Phong Kiều dạ bạc* bất hủ với hậu thế:

月落烏啼霜滿天，
江楓漁火對愁眠。
姑蘇城外寒山寺，
夜半鐘聲到客船。

Phiên âm

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

Dịch nghĩa

Trăng lặn, quạ kêu, sương phủ đầy trời.
Hàng phong bên sông, ngọn đèn thuyền chài ở trước
người đang ngủ buồn.
Ngoài thành Cô Tô là chùa Hàn Sơn,
Tiếng chuông lúc nửa đêm vẳng đến thuyền khách.

Dịch thơ

Sương giăng quạ nắc trăng tà,
Đèn ngư soi gác phong là bên sông
Ngoài thành Tô ấy Hàn Sơn,
Nửa đêm chuông vọng bên lòng thuyền tân.
(Nguyễn Thanh Lộc dịch)



Điểm đặc biệt của bài thơ nằm ở bút pháp “dĩ tĩnh tả động” 以靜寫動, bên cạnh một hình ảnh tĩnh lại xuất hiện một hình ảnh động. Tuy nhiên, cái động trong bài thơ không mang nghĩa náo động, phá vỡ không gian hơi thu tiêu sầm mà như bổ khuyết cho cái tĩnh. “*Nguyệt lạc*” là tĩnh, “*ô đề*” là động, “*sương mãn thiên*” là tĩnh, “*giang phong*” là tĩnh, “*ngư hỏa*” là động, “*sầu miên*” là tĩnh. Sự đăng đối nhịp nhàng giữa động và tĩnh đã tạo nên không khí trầm mặc đến nghẹt thở, đó là nét đối nghịch giữa âm và dương, giữa sáng và tối, giữa động và tĩnh. Thủ pháp này trong thơ Đường không hiếm nhưng vì cách chọn hình ảnh của Trương Kế quá chọn lọc, mang tính đặc tả nên đã tác động trực diện đến tâm khảm người đọc. Hình ảnh “*con quạ kêu sương*” không những không làm náo động được bầu không gian, không thay đổi tính chất u uẩn của không khí đêm thu mà còn như một tiếng nắc, tiếng thét thỉnh linh giữa đêm tối, khiến màn đêm như thêm phần hãi hùng. Từ liên tưởng “*nguyệt xuất kinh sơn diểu*” 月初驚山鳥 (Trăng mọc làm kinh hãi lũ chim trong núi) của Vương Duy có thể suy rằng, trong không gian tịch lặng, việc trăng tà cũng làm cho quạ sợ hãi mà thét lên một tiếng náo nùng trong đêm chạng?



Chùa Hàn Sơn (Ảnh: internet)

Ngoài cụm “ô đề”, hình ảnh “giang phong” cũng gợi nỗi buồn không ít cho không gian sương thu khi ấy. Cổ thi có câu: “*Trạm trạm giăng thủy hệ thượng hữu phong, mục cực thiên lý thương xuân tâm*” (湛湛江水今上有楓，目極千里傷春心 - Nước sông sâu chừ trên sông có cây phong, mắt hướng về vô cùng vạn lý trong lòng dấy lên nỗi thương cảm mùa xuân (tuổi xuân) [4] hay “*Thanh phong phổ thượng bất thắng sầu*” (青楓浦上不勝愁 - Trên bến sông cây phong xanh biếc kia như chứa đựng nỗi sầu khôn tả [5]. Nhắc đến phong là nhắc đến sự lụi tàn, sự kết thúc của một chu kỳ thời gian định hạn, bởi vậy trong thơ cổ, việc chọn “phong” làm hình ảnh đặc tả nỗi buồn không mới nhưng cũng không nhầm. Chính không gian đượm nỗi bi ai này, hoà quyện cùng mạch sầu trong tâm thức thi sĩ khiến cơn sầu như từng đợt sóng trào lên không dứt. Chính điểm đặc biệt về không gian ở hai câu khai - thừa gây ấn tượng ngay lập tức với người đọc, giúp bài thơ trở nên đặc biệt.

Chùa Hàn Sơn nằm ở phía Tây trấn Phong Kiều, Tô Châu, được xây vào năm Thiên Giám (502-519) đời Lương Vũ Đế, đến năm Trinh Quán (627-649) đời Đường Thái Tông, mang tên nhà sư Hàn San

đã tu ở đây. Trong chùa có tranh tượng hai nhà Sư nổi tiếng: Hàn San, Thập Đắc. Những lưu truyền về giáo nghĩa xung quanh điển tích về hai vị Sư này hiện vẫn được người đời nhắc và nhớ đến như một cách vọng tri âm các bậc Thánh nhân. Chẳng hạn ngày xưa có lần Hàn Sơn hỏi ông Thập Đắc: “*Thế gian nếu có người phi báng tôi, khinh rẻ tôi, làm nhục tôi, cười nhạo tôi, khinh khi tôi, rẻ tiệt tôi, làm ác với tôi, lừa dối tôi thì tôi nên làm thế nào để trị họ?*”. Thập Đắc nói: “*Chỉ cần ông nhẫn nhịn họ, nhường nhịn họ, tùy theo họ, tránh né họ, nhẫn nại với họ, kính trọng họ, không cần nói lý với họ, lại chờ thêm vài năm nữa thì ông hãy lại gặp họ sau*” [6]. Chính nhờ uy đức của hai vị và bài thơ của Trương Kế, chùa Hàn Sơn đến nay vẫn lưu danh như một trong những danh thắng bậc nhất ở vùng Cô Tô, Trung Quốc. Đặc biệt, tiếng chuông ở chùa không chỉ mang tinh thần giáo nghĩa không môn mà còn ẩn chứa những ý nghĩa vi tế, sâu xa được lưu lại vào sử sách, cụ thể là trong bài thơ *Phong Kiều dạ bạc*.

Ngày trước, một vị Giáo sư người Trung Quốc, trong lần đi khảo sát thực địa vị trí của Trương Kế

khi sáng tác *Phong Kiều dạ bạc*, nhận thấy từ chỗ tác giả đứng đền chùa Hàn Sơn mắt một khoảng cách tương đối xa, vì thế ông nhận định, không thể nào Trương Kế có thể nghe được tiếng chuông ở một nơi xa đến vậy và cho rằng Trương Kế đã nói “xạo” để khiến bài thơ thêm phần thi vị. Vì không tin được điều này, ông đã điều phái thêm một người nữa đến chùa Hàn Sơn kiểm chứng, cùng lúc đó ông ở nơi mà Trương Kế đứng tức bến Phong Kiều. Khi ông gọi cho người kia đánh chuông kiểm chứng thì quả thật có thể nghe rõ mồn một từng âm thanh vọng đến mà không lẫn tạp âm nào. Chứng tỏ, tiếng chuông chùa Hàn Sơn rất đặc biệt. Mỗi dịp Nguyên tiêu, Trụ trì chùa Hàn Sơn lại tiến hành khai lễ “xao chung” (敲鐘 - đánh chuông) để cầu phúc. Căn cứ vào *Hàn Sơn tự chí* 寒山寺志: “*Đường chung đã luyện siêu tinh, khứ lôi kì cổ, ba trách phi động, môn chi hữu lãng*” (唐鍾冶煉超精, 去雷奇古, 波磔飛動, 捫之有凌 - Chuông thời Đường đúc luyện cực kì tinh xảo, vang xa kì lạ, bút pháp trên chuông như sóng bay bổng sinh động, sờ vào thì như nước lạnh đã đóng thành băng) [7]. Chính sự đặc biệt từ chất liệu chuông dẫn đến khi tiếng chuông phát ra âm thanh, đã vọng đến tai người những niềm xúc cảm xa xôi, đặc biệt là với Trương Kế trong trường hợp này.

Từ giáo nghĩa của Phật pháp, có thể thấy tiếng chuông chính là biểu tượng của sự thức tỉnh. Theo *Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi*, quyển Hạ thì có 5 việc cần gõ chuông: khi hội họp thường kỳ; khi ăn sáng; lúc ăn tối; khi trở về cõi Niết bàn và khi biết mọi chuyện vô thường [8]. Tiếng chuông như hào quang khởi sự từ tâm Phật, có thể soi chiếu và vang vọng khắp mười phương, khiến ai nấy đều bừng tỉnh như vừa trải qua một cơn mộng dài. Trong lịch sử Phật giáo, có lẽ không ít người biết đến câu chuyện vị đồ tể nghe chuông hành sự. Thực ra, việc người đồ tể nọ giết mình tỉnh dậy sau tiếng chuông muện của người Trụ trì còn mang ý nghĩa như một sự tỉnh thức. Ngoài ra, tiếng chuông theo Phật học Thiên tông còn là điều kiện cho tinh thần “đốn ngộ”. Tác phẩm *Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận* (頓悟入道要門論, 卍 Tục Tạng Kinh) định nghĩa rằng: “*Vấn hà vi đốn ngộ? Đáp: ‘Đốn giả, đốn trừ vọng niệm; ngộ giả, ngộ vô sở đắc’*” (云何爲頓悟、答、頓者、頓除妄念、悟者、悟無所得, Thế nào là đốn ngộ? Đáp: “Đốn tức là nhanh chóng dứt trừ vọng niệm, ngộ là ngộ cái không đạt được”) [9].

Ngày trước, các bậc đại Thiên sư chi cần gánh một quả nước, nghe tiếng sỏi vang, lóng tiếng chuông ngân là lập tức giác ngộ về tánh không. Cũng chính vì tính chất diệu màu này mà khi gõ chuông, người ta thường tôn xưng là tiếng chuông Bát nhã. Vì Bát nhã là chân lý tối thượng, là sự giác ngộ tốt vời về tâm thức, là sự bừng tỉnh bất ngờ sau cơn đại mộng, thấu được trí tuệ toàn năng, chứng được cái gọi là “vô sở đắc”. Và vì tiếng chuông là cái “không”, thực là cái “vô sở đắc” nên trong giáo lý Đức Phật nghiêm nhiên xem rằng, âm thanh khởi từ chuông mỗ đều mang chủng tử của trí tuệ bát nhã. Bởi vậy, khi đúc chuông, các thợ bao giờ cũng khắc bài kệ: “*Văn chung thanh, phiền não khinh, trí tuệ trường, Bồ đề sinh*” (聞鐘聲, 煩惱輕, 智慧長, 菩提生。 - Nghe tiếng chuông ngân, phiền não nhẹ đi, trí tuệ tăng trưởng, Bồ đề sinh ra).

Trở lại với bài thơ của Trương Kế, tiếng chuông (chung thanh) kết lại ở câu cuối vừa như một dấu chấm lại vừa như một dấu ba chấm. Dấu chấm cho sự phiền não và dấu ba chấm cho sự tăng trưởng về trí tuệ, tức bản thân tác giả có thể sau bài thơ này đã tìm được cho mình hướng đi giác ngộ giữa thời cuộc nhiễu nhương. Tiếng chuông của *Phong Kiều dạ bạc* giữ ba nét nghĩa chính: Thứ nhất là tiếng chuông tả thực được tái hiện bằng ngôn ngữ thơ giàu chất gợi. Thứ hai là tiếng chuông Bát nhã biểu trưng cho giáo lý giải thoát và tỉnh giác của nhà Phật. Thứ ba là tiếng chuông tự tâm tượng trưng cho sự bừng ngộ các giá trị nhân sinh lần phương hướng bản thân. Nó đối lập với thực tế phũ phàng được gợi từ sắc thu, cảnh thu và hoàn cảnh thực tại trước đó (biểu hiện qua cụm “*sầu miên*” 愁眠). Không chỉ khiến Trương Kế thức tỉnh, tiếng chuông còn lay động cả tâm trí người đọc, như xoá tan cảm xúc bi ai từ hai câu khai - thừa trước đó. Vì xuyên suốt bài thơ, chỉ có tiếng chuông này là cái động đúng nghĩa và duy nhất phá tan sự lạnh lẽo, âm u của bầu không gian sầu bi.

Có người cho rằng, tiếng chuông hoàn toàn vô thực, tuy nhiên tôi vẫn thấy tiếng chuông không chỉ có sức gợi lớn mà còn là nhân tự, điểm nhấn chính của bài thơ. Hồ Ứng Lân thời Minh trong *Thi tẩu* 詩藪 từng nói: “*Trương Kế ‘Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền’, đàm giả phân phân, giai vi tích nhân ngu lộng. Thi lưu tá cảnh lập ngôn, duy tại thanh luật chi diệu, hứng tượng chi hợp, khu khu sự thực, bi*



khởi hạ kế? Vô luận dạ bán thị phi, tức chung thanh văn phủ, vị khả tri dã” (Câu “Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền” của Trương Kế có vô số người bàn luận, họ đều cho rằng người xưa ngu dốt. Thơ lưu truyền ở đời đều vịnh cảnh để lập ngôn, nếu chỉ chau chau vào cái điệu của thanh luật, sự tương hợp của hứng tượng, cứ khur khur vào sự thực thể thì há chẳng phải đương xét nét hã hu thôi sao? Bất luận có nửa đêm hay không, tiếng chuông có được nghe thấy hay không, mấy việc ấy chẳng đáng để biết vậy) [10]. Như vậy, điều đáng luận về tiếng chuông trong *Phong Kiều dạ bạc* không nằm ở tính thực hay hư mà ở tính gợi. Nhờ vào tiếng chuông “chốt” câu mà bài thơ lẫn cụm từ “chung thanh” trở thành điển cố kinh điển về tính giác ngộ trong Phật giáo và về thi pháp tính động trong văn học. Nói như nhà văn Trương Triều Tăng trong *U Mộng Ảnh* 幽夢影: “Xuân thính điểu thanh, hạ thính thiên thanh, thu thính trùng thanh, đông thính tuyết thanh. Bạch trú thính kì thanh, nguyệt hạ thính tiêu thanh. Sơn trung thính tùng phong thanh, thủy tế thính ai ai thanh. Phương bất hư sinh thử nhĩ, nhược ác thiếu xích nhục, hãn thể cầu tối, chân bất nhược nhĩ lung dã.” (Xuân nghe tiếng chim, hạ nghe tiếng ve, thu nghe tiếng trùng, đông nghe tiếng tuyết. Ngủ trưa thì nghe tiếng cò, dưới trăng thì nghe tiếng tiêu, trong núi thì nghe tiếng gió khua cây tùng, bên bờ nước thì nghe tiếng hò nhặt khoan. Như thế mới không uổng phí đời này. Nếu như thời niên thiếu chỉ nghe những tiếng điểm nhục chửi bới, ượng ngạnh buồn tủi, mắng nhiếc suông sã, thực chẳng bằng tai điếc luôn cho rồi vậy) [11] thì tiếng chuông của Trương Kế vào cuối bài thơ thay cho cái “hãn thể cầu tối” của “sầu miên”, thay cho “xích nhục” của thời thế đương là. Cũng từ đó tiếng chuông của Trương Kế, như bao âm thanh cổ điển khác, mặc nhiên trở thành biểu tượng cố hữu, là hình ảnh ước lệ trong các sáng tác tập cổ của văn học cổ điển. Trong bài thơ *Son am hiểu sắc* (Sắc sớm ở am trong núi) của Bạch Ngọc Thiềm 白玉蟾 thời Nam Tống cũng mượn tiếng chuông làm điểm nhấn văn học với ý tiếng chuông như một phương tiện tối thượng, có sức khua động cả không gian tịch tịch:

燭影奪明月,
鍾聲撞曉雲。

Phiên âm

Chức ảnh đoạt minh nguyệt,
Chung thanh tràng hiểu vân.

Dịch nghĩa

Ánh đèn làm lóa cả ánh trăng sáng,
Tiếng chuông làm vang động cả áng mây buổi sáng.
[12]

Nhà nghiên cứu Thảm Đức Tiềm 潘德潛 đời Thanh trong *Đường thi biệt tài* 唐詩別裁 có nói: “Trần thị huyền điển chi xứ, chỉ văn chung thanh, hoang lương tịch tịch khả tri” (Ở nơi trần ai huyền ảo, chỉ cần nghe được tiếng chuông thì mọi sự hoang liêu tịch tịch đều có thể cảm nhận được) [13].

Chung quy sức ảnh hưởng từ tiếng chuông của Trương Kế không chỉ bó hẹp trong tranh cãi thực - hư mà nằm ở sức gợi mang tính phổ quát và sức biểu đạt mang tính đa tầng. Cái hay của *Phong Kiều dạ bạc* ngoài việc chọn lọc ngôn ngữ còn ở tính truyền tải của tác phẩm. Thông qua tiếng chuông, tác giả đã gợi ra nhiều tầng giá trị về văn học lẫn tôn giáo. Đó là lý do tại sao *Phong Kiều dạ bạc* lại được người đời tâm đắc và lưu truyền đến tận bây giờ.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Tên khác của bến Phong Kiều.
- [2] Nguyên văn bài thơ http://www.xiangting.com/zishici_ltxfkzgzokkw/.
- [3] Trích xuất từ trang <https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=483985>.
- [4] Nguyên văn bài từ https://m.gushiwen.cn/mingju/juv_f8a1c6036933.aspx.
- [5] Nguyên văn bài thơ <https://fanti.dugushici.com/mingju/12482>.
- [6] 寒山問拾得. Truy xuất từ <https://baike.baidu.com/item/寒山問拾得/633371>.
- [7] Truy xuất từ <https://baike.baidu.com/item/寒山寺大鐘/5245685>.
- [8] Thích Nguyên Chơn dịch (2014), *Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi*, truy cập ngày 12/10/2021, <https://phatphapungdung.com/phap-bao/dai-ty-kheo-tam-thien-oai-nghi-161959.html>.
- [9] Thích Thanh Từ dịch (1974), *Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận*. Truy cập ngày 12/10/2021. Truy xuất từ trang <https://thuvienhoasen.org/images/file/T-QYop1G0QQAJ0b/donngonhapdaoeyumon.pdf>.
- [10] Truy xuất từ <https://www.pinshiwen.com/cidian/wendian/20190901240288.html>.
- [11] 文史經緯 (2018), 《幽夢影》經典語錄賞析, 附加精彩點評, 國學經典值得一讀. 原文網址: <https://kknews.cc/culture/g9bvk8m.html>.
- [12] Văn sử kinh duy (2018), “U mộng ảnh” kinh điển ngữ lục thường tích, phụ gia tình thái điểm bình, quốc học kinh điển trị đắc nhất độc (Thường thức và phân tích bộ Ngữ lục kinh điển “U mộng ảnh”, thêm vào những bình luận tình xảo, thử đọc một lần thấy được giá trị của bộ quốc học kinh điển). Truy cập ngày 12/10/2021.
- [13] Nguyên văn từ <https://www.easyatm.com.tw/wiki/《山菴曉色》>
- [13] Truy xuất từ <http://www.amoyu.com/zhishi/230.html>.



Đi chùa lễ Phật

Thanh Hương

Đi chùa lễ Phật, viếng chùa, thắp hương, tôn kính vị ân sư ba cõi, cúi đầu lạy lễ với tấm lòng tôn thờ nghiêm trang không chút mây may tà tâm. Thử hỏi có giây phút nào lắng dịu như phút này, tâm thành như phút này.

Đi chùa, có phải đơn giản chỉ để lễ lạy thắp hương không thôi, hay còn có một ý nghĩa cao siêu khác. Hàng ngày, mọi người vẫn ra vào cửa Phật, khi bước chân vào họ đang nghĩ gì và lúc ra về thì còn gì đọng lại trong thân tâm họ. Cuộc sống cần phải có chánh niệm, ý thức được bản thân và nhận thức mọi điều bên cạnh. Được làm người đã là phúc báo hiếm hoi có được. Vì thế, sống phải biết và hiểu chứ không hoạt động một cách máy móc, kiểu như thấy số đông làm việc nào đó thì làm theo để không chịu sự

ruồng rẫy của họ. Như thế thật ấu trĩ, một việc sai trái với chân lý, cho dù cả thế giới cho là đúng thì vẫn là sai. Nói như thế để thấy, việc ý thức được bản thân và tự chủ trong hành vi cùng suy nghĩ hằng ngày là điều cần thiết biết bao. Việc đi chùa cũng vậy, chớ nên để con người mình đi và đến trong vô thức. Theo thiên ý, đi chùa là viếng cái tâm của bản thân. Bản thân chăm chút hay không cái tâm chân như của mình thì phút lễ lạy viếng chùa, những hành động của chúng ta sẽ là thực thể con người chúng ta. Không đâu thực hơn được nữa. Có một sợi dây vô hình bắc nhịp giữa ta và Phật, mặc dù Ngài đã nhập diệt nhưng chân đạo của Ngài vẫn còn mãi với thế gian, phúc đức cho những người liễu ngộ được đạo pháp. Vậy thì trong chúng ta đã có bao nhiêu người thật sự lễ Phật ở chùa, thật an tâm mà hồi hướng

bái lạy Đức Thế Tôn. Mỗi một cái cúi đầu đánh lễ là một sự tiếp xúc đến tâm chân như, hơn hết là sự an yên tĩnh tại, không suy tìm lý lẽ rỗng sâu không mơ màng ước vọng ngày mai.

Tịnh! Phật tức là Tâm, Tâm tức là Phật. Tâm gì ? Là cái tâm dứt trừ sạch mọi chướng phiền. Tâm đại từ bi ban bố lòng thương đến tất cả muôn loài. Ta lễ bái cái tâm ấy với tấm lòng thành kính tôn nghiêm. Như thế, ta đi chùa lễ Phật không gì hơn là để viếng, huân trường chân tâm của ta. Như cây xanh kia mỗi ngày được chăm bón, bắt sâu, tía cỏ thì sự phát triển sẽ mỗi ngày mỗi tấn tới, cành lá sum xuê hoa quả đẹp mắt. Giống như nhân duyên tích tụ mỗi ngày, sau thời gian lâu dài thì duyên lành kết quả ngọt, hoa thơm. Cũng như thế, mỗi nén hương, lời khẩn nguyện, mỗi



tâm thể quỳ lạy mang trong đó sự mâu nhiệm, sự liên kết từ thân đến tâm, đan xen trong từng hơi thở. Thở vào, ta biết tâm thân này đang hiện hữu trong thực tại, thở ra tâm mình lặng lẽ như tờ.

Mới nghe qua tưởng chừng đơn giản vậy mà chớ dễ làm theo. Với bao nhiêu người đến chùa, có bao nhiêu cái tâm đang rong ruổi chốn bụi trần. Nào chuyện con gà con vịt, chuyện trong nhà ngoài ngõ,... đủ sắc đủ màu. Có bao giờ chúng ta lễ lạy với một nguyện cầu cho Phật pháp trường tồn và nguyện cho mình được sáng mắt sáng lòng, cho tâm mình thôi vương vịn thị phi. Hình như rằng, chúng ta đi chùa lễ Phật chỉ để đốt nén hương. *Vượt tâm rong ruổi ngựa ý bốn ba*, thân ta đi chùa lễ Phật mà tâm ta để lạc mất mấy dặm đường. Hễ tâm nhỏ không an thì

lại thấy biết bao nhiêu hoa đốm trên hư không.

Ta, sống giữa cuộc đời này có mấy ai ý thức được rằng, mê hay ngộ là ở chỗ tâm. Cái tâm mà ta đã bỏ quên, đã để cho cát bụi trần ai vùi lấp. Tâm của vạn pháp và là tâm của bánh xe luân hồi luân chuyển. Hãy nhìn theo ngón tay sẽ thấy trăng tròn chứ ngón tay kia có phải trăng đâu, đừng chấp vào cái hình thức viển vông mà để tâm mình lạc loài muôn kiếp, phiền não nhân gian đã nhiều vô kể, có gì lại còn bùng bít lối về của bản tâm. Niên thọ đời người chỉ mấy mươi năm ngắn ngủi, thời gian không chờ đợi ai nó vẫn miệt mài tiến về phía trước, quay qua ngoảnh lại mái đầu đã điểm hoa râm. Phải chờ đến giờ phút ngày tháng năm nào ta mới tỉnh thức hay vẫn cứ lẩn nữa nay mai.

Đức Phật là người dứt sạch mọi phiền não của thế gian, là Thầy của ba cõi, là vị Ân sư của Tam giới, là người hướng đạo sinh với hạnh từ bi hi xả trong vô lượng kiếp. Chúng ta thờ Đức Phật vì đại nguyện, vì tâm lành của Ngài, chứ không phải nghĩ rằng ông Phật có nhiều phép thần thông nên ta phải sợ và quỳ lạy trong nỗi hoang mang bất định. Tự chủ tự thân, ý thức ngọn ngành cơ sự mỗi việc làm sẽ là một hạt giống mang trên mình nhân duyên và là nguồn gốc của những hệ lụy quả đẹp ngày sau. Thế sự cuộc đời đã quá nhiều mỗi thất khi chặt khi buông, những giọt nước mắt đau thương có thể sánh cùng đại hải, an tâm nhé định tâm lại, giữ cho lòng an định mỗi phút giây. “Nước trong trăng hiện”, hãy để cát bụi bay qua đời chứ đừng đưa tay vương lấy một hạt nào.

Đi chùa ta viếng tâm ta...



Cánh Đồng Xuân

Hồng Châu

Xuân về lấp lánh trên đồng
Mênh mang màu lúa bên bông én nghiêng
Nắng vàng buông trải lung linh
Gió đùa man mác khúc tình yêu thương.

Về đồng chạm những bông khuâng
Nhìn đàn cò trắng bay gần bay xa
Ta như những sợi cỏ gà
Bên lè mà đợi bao mùa đồng thơm.

Lúa vàng lại hóa bát cơm
Lúa xa đồng vẫn xanh non mùa màng
Bình minh rồi lại chiều tàn
Đông qua lặng lẽ mùa xuân quay về

Trời xanh thông thả én bay
Đường quê ai hát thêm say nghĩa tình
Cánh đồng như một bức tranh
Thoảng thơm hương lúa ngọt lành mùa xuân.

Hoa vạn thọ

Lê Văn Trường



Mùa xuân rực rỡ khoảng sân
Những hàng vạn thọ khoe làn môi duyên
Hương đưa trong gió êm đềm
Ong vờn bướm lượn trao niềm yêu thương.

Cuối năm về lại quê hương
Ngắm hoa vạn thọ mà vương tơ lòng
Thì thầm những nỗi ước mong
Cầu cho cha mẹ mãi không xa rời...

Bây giờ xuân đã đến rồi
Đây sân hoa nở, tình người hân hoan
Thèm xưa bóng cũ có còn
Hay ta khắc khoải ngắm dòng mây bay...

Thời gian cứ mãi trôi hoài
Nghĩa ân cha mẹ chẳng phai bao giờ!



PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

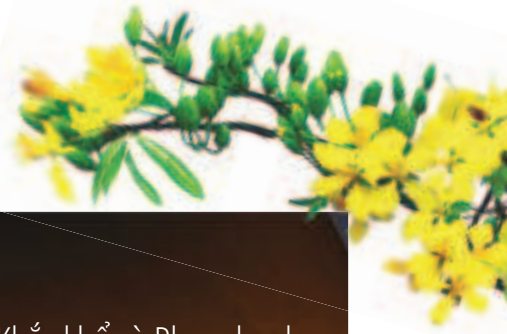


CHẾ TÁC HẠNH PHÚC

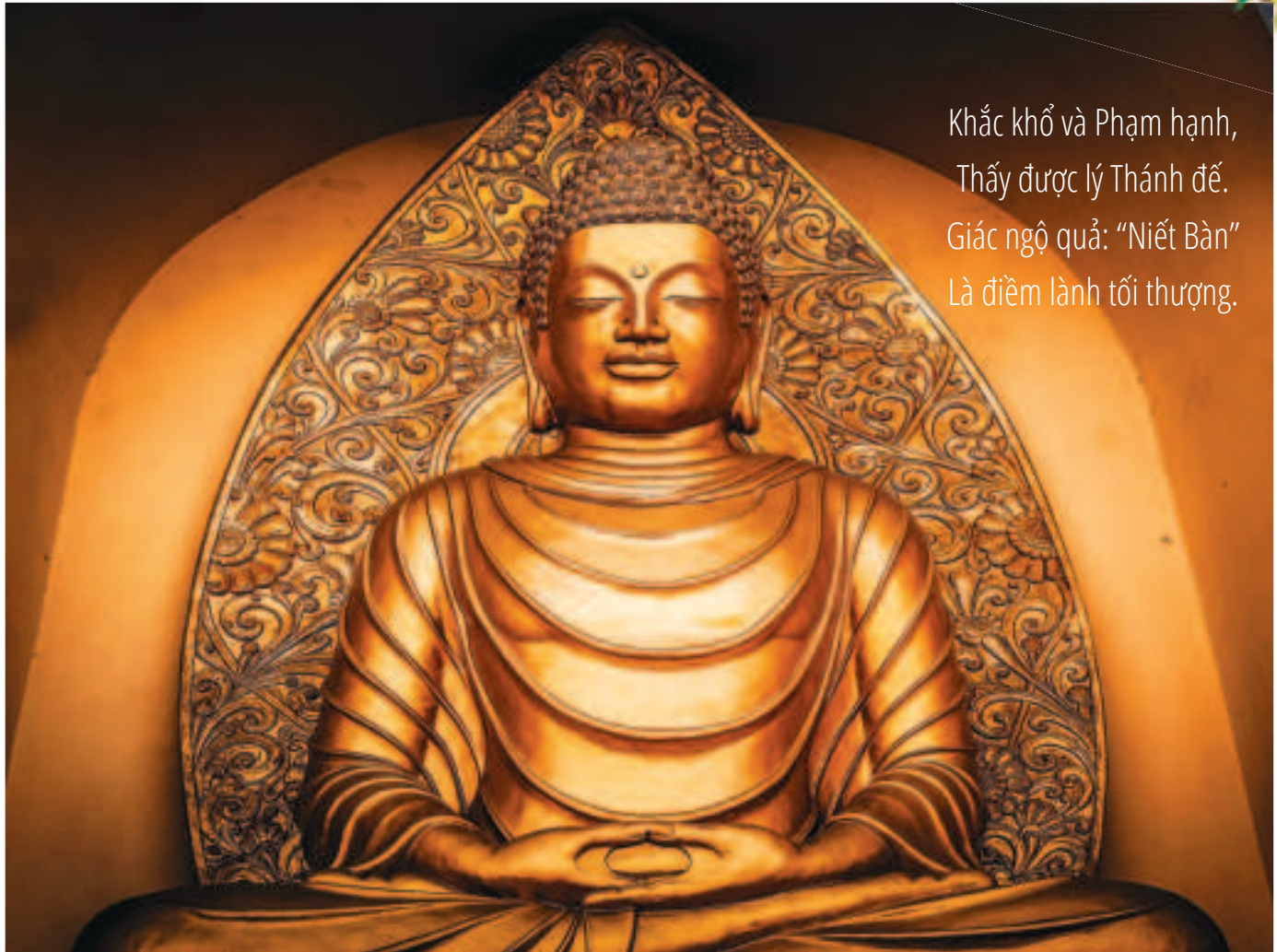
qua Kinh Điềm Lành

Thông Báo

Trong tâm thức người Việt nói chung, Tết cổ truyền là dịp lễ quan trọng nhất. Dịp này, người dân nô nức đến chùa lễ Phật, gởi gắm những lời ước nguyện đến với Phật Tổ, mong ước một năm bình an cho mình và mọi người. Nhưng nói như vậy, không phải Phật giáo mong chờ lời cầu nguyện qua những lời hoa mỹ, mà điều Đức Phật thường dạy là phải làm cho lời cầu nguyện đó được thể hiện qua hành động, lời nói và ý nghĩ của mỗi người. Bởi việc cầu nguyện giống như gieo hạt giống thiện lành trong tâm, còn muốn gặt hái hoa trái hạnh phúc, chúng ta phải có sự thực hành, hoàn thiện nhân cách trong từng phút giây. Cho nên đừng để hạnh phúc là một khái niệm lý thuyết xa vời mà cần phải biết chế tác hạnh phúc theo lời Đức Phật đã giảng dạy trong kinh Điềm Lành. Nhờ biết chế tác hạnh phúc, ta mới gặt hái hoa trái hạnh phúc trong đời sống thực tại và góp thêm năng lượng bình an, hạnh phúc cho nhân sinh.



Khắc khổ và Phạm hạnh,
Thấy được lý Thánh đế.
Giác ngộ quả: “Niết Bàn”
Là điềm lành tối thượng.



Kinh Điềm Lành (Mangala Sutta) - còn có tên là kinh Phước Đức hay kinh Hạnh Phúc, là bài kinh số 5 trong Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddhaka Nikāya); được Đức Phật giảng dạy tại Jetavana, Sāvattthi. Nội dung bài kinh nói về nếp sống đạo đức mà một người cần phải thực tập hằng ngày, để có thể gạt hái điềm lành. Khởi đầu bài kinh được một vị Thiên tử đại diện khởi thỉnh bằng bài kệ:

1.
*Nhiều Thiên tử và người,
Suy nghĩ đến điềm lành,
Mong ước và đợi chờ,
Một nếp sống an toàn,*

*Xin Ngài hãy nói lên,
Về điềm lành tối thượng.*

Có thể thấy, lời khởi thỉnh đã nói lên mong muốn có một đời sống hạnh phúc của con người. Sau đây là những điềm lành mà Đức Phật giảng dạy.

2.
*Không thân cận kẻ ngu,
Nhưng gần gũi bậc Trí,
Đánh lễ người đáng lễ,
Là điềm lành tối thượng.*

Người xưa có câu: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”. Muốn cuộc đời mình không lầm đường lạc lối, đầu tiên cần phải gần gũi

bậc trí. Bởi chỉ người trí mới có thể thấy cái sai của ta và chỉ cho ta thấy cái sai đó để thay đổi. Còn kẻ ngu ở đây là chỉ những người vô minh, không thấy rõ nguồn gốc khổ đau và phương pháp đưa đến dập tắt ngọn lửa khổ. Chứ không nhằm ám chỉ người có đầu óc ngu si, đần độn. Có những người thông minh nhưng vẫn xem là kẻ ngu, như những kẻ cầm đầu băng nhóm thường rất thông minh, mưu mô nhưng lại hướng con người sa đọa vào dâm lây tội lỗi. Thường thân cận và đồng hành cùng bậc trí sẽ là phước đức lớn cho bản thân, như lời Tổ Quy Sơn đời Đường ở Trung Hoa có

câu: “*Thân phụ thiện giả, như vụ lộ trung hành, tuy bất thấp y, thời thời hữu nhuận*” (thân cận bậc thiện tri thức giống như đi trong sương mai, tuy không ướt áo, nhưng lâu dần sẽ thấm đượm). Tức thường thân cận bậc thiện trí, lâu dần chúng ta cũng ảnh hưởng những đức tính tốt từ họ.

Đánh lễ người đáng lễ là bày tỏ sự cung kính đến với những bậc đã dày công dạy dỗ mình. Người đó có thể là cha mẹ, thầy cô hoặc là người bạn đã kéo ta ra vũng lầy tội ác. Nhưng người xưa có dạy: “*Cung kính bất nhi phụng mệnh*”, tức cung kính không chỉ là hành động chấp tay trước ngực để bái lạy, mà xa hơn nữa cần áp dụng lời dạy đó trong đời sống thường nhật để giúp bản thân ngày càng hoàn thiện hơn, đó mới chính là cung kính tuyệt đối. Giống như đến chùa lễ Phật, không chỉ bái lạy để van xin, mà chúng ta đánh lễ nhằm tiêu trừ thói cống cao, ngã mạn và học theo đức tính từ bi-trí tuệ của Phật để làm thanh thân nơi tâm hồn và giúp đỡ tha nhân.

3.
*Ở trú xứ thích hợp,
Công đức trước đã làm,
Chân chánh hướng tự tâm,
Là điềm lành tối thượng.*

Trú xứ ở đây được hiểu theo nghĩa rộng là môi trường sống. Bản tính con người thường rất dễ bị tác động bởi hoàn cảnh bên ngoài. Nếu chúng ta là người lương thiện, nhưng ở lâu trong môi trường suốt ngày tụ tập, nói



Bố thí, hành, đúng pháp,
Săn sóc các bà con,
Làm nghiệp không lỗi lầm,
Là điềm lành tối thượng.

năng bừa bãi; rượu chè say sưa hung hãn, cờ bạc, chác chần lâu dần sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều. Câu chuyện mẹ Mạnh Tử ba lần chuyển nhà để tìm hoàn cảnh sống thích hợp cho Mạnh Tử chuyên tâm học tập đã nói lên tầm quan trọng của môi trường sống. Ban đầu, mẹ con Mạnh Tử ở gần một bãi tha ma, nên ông thường xuyên cùng các bạn chơi trò cúng tế, khóc than như người ta thường làm trong đám tang. Mẹ ông biết được nên chuyển đến sinh sống trong khu phố, nhưng lại cách một lò giết mổ không xa. Trong hoàn

cảnh ấy, Mạnh Tử thường xuyên cùng các bạn chơi trò buôn bán, mặc cả, thậm chí cãi vã với nhau hết như ngoài chợ. Cuối cùng, mẹ Mạnh Tử chuyển đến sống ở chỗ đối diện với một trường học và văn miếu. Vì vậy, được tiếp xúc với các học giả, Mạnh Tử đã có sự ảnh hưởng tốt, từ đó tạo cơ sở vững chắc để học tập lễ nghi và những kiến thức nền tảng trở thành học giả nổi tiếng sau này. Qua câu chuyện trên, có thể thấy tầm quan trọng của một trú xứ thích hợp như thế nào. Hơn nữa, chọn môi trường thích hợp không



Kinh Điềm Lành (Mangala Sutta) - còn có tên là kinh Phước Đức hay kinh Hạnh Phúc, là bài kinh số 5 trong Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddhaka Nikāya); được Đức Phật giảng dạy tại Jetavana, Sāvathī.

chỉ cho riêng mình mà còn cho thế hệ sau này. Bởi khi sống trong môi trường tốt, lâu dài sẽ tạo cho chúng ta năng lượng tích cực để giúp ích bản thân và cuộc đời.

“*Công đức trước đã làm*” ở đây có nghĩa trong quá khứ, mình đã gieo nhân phước thiện bằng hành động, lời nói, ý nghĩ thì nay mình hưởng điều kiện sống tốt đẹp hơn. Không dùng lại ở đó, ta tiếp tục tạo phước đức trong hiện tại, để tương lai tiếp tục gặt hái hoa trái hạnh phúc hơn nữa. Nhưng muốn tạo các việc phước thiện một cách đúng đắn, hợp với lẽ đạo, tâm chúng ta phải đặt trên nền tảng chân chánh, đúng đắn. Khi tâm có định hướng đúng đắn, ta sẽ biết việc nào nên làm, việc nào không nên làm, đây chính là cơ hội cho mình xử lý khổ đau và tạo dựng hạnh phúc trong hiện tại.

4.
*Học nhiều, nghề nghiệp giỏi,
Khéo huấn luyện học tập,
Nói những lời khéo nói,
Là điềm lành tối thượng.*

Khi đã lựa chọn môi trường thích hợp, tiếp theo là phải cố gắng học tập và làm việc thật chăm chỉ. Bởi ngày nay, với sự phát triển

của công nghệ, đã giúp con người thấy được kho tàng kiến thức khổng lồ, con người giống như giọt nước giữa đại dương mênh mông. Nếu ta chỉ sống trong vùng an toàn với những kiến thức nhỏ nhặt có được, thì thiết thòi sẽ đến với chính mình. Cho nên, việc học tập sẽ giúp ta khám phá những điều mới mẻ trong cuộc sống, thấy được điều hay lẽ phải, từ đó rút kinh nghiệm cho những điều sai trái mà mình từng làm, từng nói, từng nghĩ.

Sau khi đã chăm chỉ học tập, sự chuyên tâm trau dồi kiến thức, huấn luyện qua năm tháng sẽ giúp ta có một nghề nghiệp giỏi. Từ đó, chính nghề nghiệp giỏi giúp mình có được thu nhập tự nuôi sống bản thân, gia đình và đáp ứng nhu cầu xã hội. Khi đã tự thân học tốt và làm tốt rồi, chúng ta cũng phải tu khẩu, tức biết “*nói những lời khéo nói*”. Bởi một lời nói thiếu trách nhiệm có thể phá hỏng sự nghiệp, thậm chí làm tan nát một đời người. Bảng bạc trên báo chí ngày nay, cũng vì lời qua tiếng lại thiếu kiểm soát mà đưa đến ầu đả, thậm chí tước đi mạng sống một người. Do vậy, trước khi nói ra lời nào, mỗi người đều

phải suy ngẫm. Hãy tập nói lời nói có giá trị, đưa đến lợi ích cho chính mình và mọi người.

5.
*Hiếu dưỡng mẹ và cha,
Nuôi nấng vợ và con.
Làm nghề không rắc rối
Là điềm lành tối thượng.*

Đây là điềm lành có được khi Phật tử biết sống có trách nhiệm và bổn phận chăm lo cho gia đình: Cha-mẹ, vợ (chồng)-con cái về cả vật chất lẫn tinh thần. Nhưng để có đủ điều kiện hiếu dưỡng cha mẹ và lo lắng cho vợ con đầy đủ, người chủ gia đình cần có nghề nghiệp ổn định. Nghề nghiệp ở đây được Đức Phật nói rất rõ là “*làm nghề không rắc rối*”, tức Chánh mạng. Chánh mạng là những công việc hoặc nghề nghiệp chân chính không đem lại tai hại cho bản thân người làm công việc đó hay cho bất cứ ai khác. Bởi nếu làm nghề nghiệp không chân chánh, mặc dù nghề đó có thể giúp mình chăm lo cho gia đình, đời sống vật chất đủ đầy nhưng lâu dài sẽ dẫn đến hậu quả không tốt về sau, nghiêm trọng hơn là liên lụy đến gia đình và người thân. Như việc tiêm thuốc kích thích rau củ quả

để tăng gia sản xuất, mặc dù đem đến tiền của mau chóng, nhưng chắc chắn rằng trong tương lai, chính mình sẽ là người chịu hậu quả, có thể dính đến pháp luật. Và như vậy, mình cũng đã làm liên lụy đến người thân.

6.

*Bố thí, hành, đúng pháp,
Săn sóc các bà con,
Làm nghiệp không lỗi lầm,
Là điềm lành tối thượng.*

Cuộc sống là một mạng lưới mà mỗi người là một mắt xích. Ngoài mối quan tâm với gia đình là cha mẹ, vợ con, Đức Phật dạy cũng cần quan tâm đến những mối quan hệ khác như quan hệ với bà con thân hữu, hàng xóm láng giềng. Ngày nay, con người thường chọn lối sống khép kín “Đèn nhà ai nấy rạng” nên càng ngày, dù sống trong thế giới rộng mở của công nghệ, nhưng họ lại tạo ra một khoảng cách rộng lớn với những người xung quanh. Cũng chính khoảng cách này đã dần tạo nên sự vô cảm giữa người với người trong xã hội, gây nên biết bao nhiêu sự nhói lòng đáng tiếc trong thời gian qua. Cho nên, để đem đến hạnh phúc cho chính mình và mọi người, chúng ta cần siêng năng làm những điều ích lợi, quan tâm đến phúc lợi cho người khác, cho xã hội. Nếu con người biết tương thân tương ái lẫn nhau sẽ xóa bỏ ranh giới phân biệt mà tạo ra sức mạnh tập thể vượt qua khó khăn.

7.

*Chấm dứt, từ bỏ ác,
Chế ngự đam mê rượu,*



Đừng để hạnh phúc là một khái niệm lý thuyết xa vời mà cần phải biết chế tác hạnh phúc theo lời Đức Phật đã giảng dạy trong kinh Điềm Lành.

*Trong Pháp, không phóng dật,
Là điềm lành tối thượng.*

Xã hội bình an, con người hạnh phúc khi và chỉ khi con người trong xã hội đó từ bỏ các việc ác và biết đối xử với nhau trên nền tảng “Hiếu và thương”. Vậy từ bỏ các việc ác là gì? Đó là từ bỏ sát sanh, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ nói lời thô ác và đặc biệt là từ bỏ các chất gây say, gây nghiện như: rượu, bia, ma túy, ... Bởi lạm dụng chất gây say lâu dài sẽ làm con người mất đi bản tính sáng suốt, mê mờ tâm trí, khiến người sử dụng thiếu tự chủ trong mọi hành động, dẫn đến nhiều hậu quả tai hại. Đây là nguyên nhân chính gây ra tệ nạn xã hội và các việc bất thiện kể trên. Cho nên để tiến đến xã hội văn minh, việc chấm

dứt các hành vi bất thiện và tiết chế trong việc sử dụng chất gây say là điều hoàn toàn nên làm.

Đức Phật trước khi vào Niết bàn đã nhắc nhở hàng đệ tử: “*Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn lên, đừng có phóng dật*”. Ngài nhấn mạnh đến sự đổi thay trong từng giây phút của mọi hiện tượng; trong đó có con người không phải để khiến con người chán nản với cuộc đời, mà chỉ giúp ta hiểu thấu được thời gian trôi qua mau chóng. Hãy nên trân quý những giây phút hiện tại để học tập, làm việc, phụng sự nhân sinh bằng cách tạo các nghiệp thiện lành với những việc làm có ý nghĩa, lợi mình, lợi người, nhằm đưa đến sự an lạc cho chính bản thân và kiến tạo cõi Tịnh độ ngay tại trần gian này.



8.
*Kính lễ và hạ mình,
Biết đủ và biết ơn,
Đúng thời, nghe Chánh Pháp,
Là điềm lành tối thượng.*

Với nhịp sống hối hả để mưu sinh, chúng ta có thể đầy đủ về mặt tiện ích vật chất nhưng chính nhịp sống vội vàng đó đang khiến con người bỏ qua một số giá trị đạo đức tinh thần. Họ chỉ hăng say làm đẹp vẻ bề ngoài nhưng bỏ qua giá trị phẩm hạnh bên trong. Vì vậy, dù đời sống vật chất được no đủ, nhưng lúc nào họ cũng phải sống trong phòng vệ, bởi khủng hoảng về đạo đức đang đẩy con người đến bờ vực nguy hiểm. Cho nên, những giá trị căn bản đạo đức của con người như đức tính khiêm cung, sống biết tri ân và báo ân sẽ là

nét đẹp đạo đức bên trong mà bất cứ con người trong thời đại nào cũng cần thiết. Nó là giá trị đích thực của mỗi người, chính giá trị từ nếp sống đạo đức đó sẽ khiến bản thân được thanh thân, nhẹ nhàng và xã hội ngày càng tươi đẹp, mang lại hạnh phúc và bình an cho muôn loài.

Bên cạnh đó, một Phật tử muốn gạt hái điềm lành trong cuộc sống thì việc siêng năng học và nghe lời Phật dạy là hết sức cần thiết, nhằm chuyển hóa nỗi khổ niềm đau và tăng trưởng hạt giống Phật bên trong của mình. Nếu không siêng năng học pháp và nghe pháp, hằng ngày, khi các giác quan tiếp xúc với cảnh tượng bên ngoài, chúng ta dễ sinh lòng ham muốn, sân hận và ngày càng chất chồng phiền não trong tâm. Như vậy, một đời của mình chỉ nhận lại khổ đau.

9.
*Nhẫn nhục, lời hòa nhã,
Yết kiến các Sa-môn,
Đúng thời, đàm luận pháp,
Là điềm lành tối thượng.*

Theo cách nghĩ thông thường của thế gian, nhẫn nhục là chịu đựng trước những việc không vừa lòng, không phản ứng lại để cầu được yên thân. Nếu hiểu theo nghĩa của chữ nhẫn thì rất nguy hiểm. Bởi nếu cơn giận không được hóa giải, ập ủ tích chứa trong lòng lâu ngày thì đến một lúc nào đó sẽ bùng phát và có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Theo Phật giáo, nhẫn nhục là chấm dứt sân hận bằng tình thương và trí

tuệ mà không dùng đến bạo lực. Nhẫn nhục gồm thân nhẫn, khẩu nhẫn và ý nhẫn. Thân nhẫn là sự chịu đựng của thân trước các hoàn cảnh không vừa ý như nóng lạnh, bệnh tật, đói khát hoặc bị chửi mắng, hành hạ, đánh đập. Khẩu nhẫn là chế phục khẩu nghiệp, dù bị người khác nói đâm thọc, nói ác khẩu, nhưng ta vẫn giữ thái độ bình tĩnh, chỉ từ tốn giải thích trong ôn hòa. Ý nhẫn là tâm nhẫn nhục trước nghịch cảnh mang đến cho thân và trước những lời nói trái tai mà giữ tâm buông xả, không có ý nghĩ tức giận, thù oán. Một đời sống có sự nhẫn nhục về thân, khẩu, ý chính là cách ứng xử đầy khôn ngoan, nhân văn và trí tuệ. Gần đây, nhiều trường hợp lan truyền mạnh mẽ trên mạng xã hội khiến lòng người quặn thắt như một hành vi thô lỗ, một lời nói giễu cợt, hay một cái liếc nhìn thoáng qua cũng khiến lây đi một mạng người. Vì vậy, hơn bao giờ hết, con người cần phải tinh táo để nhận ra thực trạng đau lòng này mà thực hành hạnh nhẫn nhục để gạt hái điềm lành cho bản thân.

Sa-môn ở đây được hiểu là hàng xuất gia đệ tử Phật. Trách nhiệm của Tăng Ni là giúp Phật tử tháo gỡ khuất mắc trong đời sống tinh thần, nuôi dưỡng đời sống tâm linh. Các Sa-môn là người đại diện cho sự tu tập, trí tuệ và tình thương, nên khi ta gần gũi cũng sẽ nhận được nhiều năng lượng tích cực từ những vị ấy. Mục đích yết kiến các Sa-môn là để đàm luận về chánh pháp. Bởi sau điềm lành “*Đúng thời, nghe chánh pháp*”

thì việc đàm luận về chánh pháp là dịp để Phật tử có cơ hội giải bày những khó khăn, nghi hoặc trên bước đường tu tập nếu có kiến giải gì cũng trình lên vị Sa-môn để được giải đáp. Như vậy, qua việc yết kiến các Sa-môn và đàm luận chánh pháp đúng thời điểm sẽ giúp người Phật tử củng cố niềm tin vào Tam Bảo, tinh tấn hơn trên bước đường tu học.

10.

*Khắc khổ và Phạm hạnh,
Thấy được lý Thánh đế.
Giác ngộ quả: “Niết Bàn”
Là điềm lành tối thượng.*

Đời sống khắc khổ và phạm hạnh ở đây không phải Đạo Phật cổ xúy cho cách sống yếm thế, bắt con người phải sống với hoàn cảnh mà số phận đã an bài. Mà đây là đời sống ít muốn - biết đủ, giúp con người từ bỏ bớt hơn thua, ganh tị. Có như vậy, ta mới có thể giữ tâm hồn thanh thản và an ổn giữa vòng vây của ngũ dục.

Trong nhiều bản kinh, Đức Phật đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Tứ Đế: “*Này các Tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu bốn Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm, Ta và các Ngươi*”. Lý Thánh đế là chân lý vi diệu mà trong đó Đức Phật đã chỉ dạy cho con người về sự thật cuộc sống là khổ đau, về nguyên nhân dẫn đến đau khổ, về sự chấm dứt đau khổ và phương pháp thực hành dẫn đến việc chấm dứt khổ đau. Giáo lý này bao hàm đầy đủ cả hai mặt lý thuyết và thực hành. Cho nên khi nắm vững

lý Thánh đế, sẽ đưa đến cho con người một thái độ nhận thức đúng đắn về sự thật cuộc đời, như tiếng chuông cảnh tỉnh lay động những tâm hồn còn đang say mộng. Từ nhận thức đúng mà ta có hành động đúng để hóa giải nỗi khổ niềm đau, buông xả đi gánh nặng đã đeo mang. Khi sống với một đời sống an lạc nội tâm, không còn bị vướng mắc vào khổ đau, thì đó chính là giác ngộ Niết bàn vậy.

11.

*Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sâu,
Không uế nhiễm, an ổn,
Là điềm lành tối thượng.*

Mỗi ngày, giác quan của chúng ta tiếp xúc với cảnh vật bên ngoài, phần nhiều sẽ bị tám ngọn gió (bát phong) lợi, suy, vui, khổ, vinh, nhục, khen, chê chi phối. Đây là các trạng thái tình cảm phân biệt, được nhà Phật xem như tám loại gió độc thổi vào con người, làm cho tâm loạn động, khiến cuộc sống chẳng mấy khi được bình an. Nhưng không phải vì vậy mà ta trở nên bi quan yếm thế, không dám tiếp xúc với đời. Quan trọng là khi các giác quan tiếp xúc với cảnh bên ngoài ta phải biết phòng hộ, soi sáng bằng sự chánh niệm tinh giác, không khởi lên sự đắm chìm vào nó. Giống như khi ăn cơm, ta ăn trong sự quán niệm món ăn đó như là thuốc để chữa bệnh chứ không khởi lên sự phân biệt món ăn ngon hay dở. Cho nên, chánh niệm sẽ giúp mình duy trì sự sáng suốt trong mỗi việc làm, không để tâm bị đắm chìm trong nhiễm ô. Khi tâm bình

ổn, tinh táo, sáng suốt mới có thể sống đời tự tại thông dong.

12.

*Làm sự việc như vậy,
Không chỗ nào thất bại,
Khắp nơi được an toàn,
Là điềm lành tối thượng.*

Trong cuộc đời mỗi người, không chỉ có thuận duyên mà cũng khó tránh khỏi nghịch cảnh, không chỉ có nỗi khổ mà còn có niềm vui. Nhưng nếu thực hiện được những điều như trên, dù sống bất cứ đâu, thời gian nào, mọi điềm lành đều đến với chính mình. Một người làm lành, một gia đình được hạnh phúc. Một khu phố được thêm bình yên, nhiều thành phố bình yên, đất nước sẽ phồn thịnh.

Tóm lại, mùa xuân là mùa khởi đầu một năm, là mùa thanh lọc của đất trời. Đây cũng là dịp để mọi người xả bỏ những cảm xúc tiêu cực và không cho phát triển những hạt giống xấu trong năm cũ. Thay vào đó, ta tiếp tục vun xới những hạt giống thiện để lan tỏa đến mọi người và chế tác thêm năng lượng hạnh phúc. Bằng phương pháp chế tác hạnh phúc qua kinh Điềm Lành, chúng ta sẵn sàng biến cuộc đời mình thành một lời chúc phúc đến cho tất cả mọi người. Và nếu phương pháp này được duy trì liên tục không những chỉ trong vài ngày Tết mà xuyên suốt một năm, chắc chắn ta sẽ gặt hái được nhiều điềm lành trong cuộc sống, để từ đó góp phần năng lượng kiến tạo nhân gian Tịnh độ ngay tại thế gian này.



Xuân quê...

Kim Cương

Nghe trong nỗi nhớ mùa xuân
Lời ru của mẹ trong ngân sớm mai
Con đi muôn dặm đường dài
Sông quê lơ lửng chảy hoài không thôi.

Xuân về trong tiếng bồi hồi
Trẻ con riu rít giục đòi bánh quê
Phố xa háo hức ngày về
Tìm câu vọng cổ công xè rưng rưng.

Cánh hoa trước ngõ ngập ngừng
Hiên nhà giọt nắng lưng chừng tháng năm
Mẹ còn đôi mắt xa xăm
Chờ nghe tiếng trẻ về thăm ruộng đồng.

Ngõ nhà soi bóng lưng còng
Mẹ già tóc trắng mênh mông gió lùa
Xuân về người đã hay chưa?
Ai như dáng mẹ đội mưa đứng chờ...

Bâng khuâng mùa xuân

Nguyễn Tuyết Quyên

Một năm vội vã đi qua
Chợt trông thấy mẹ đã già nhiều thêm
Tóc như mây trắng bên thềm
Như tơ giăng kín nỗi niềm trong con.

Bao ngày dầu dãi lo toan
Gánh gồng mưa nắng chu toàn trước sau
Phong phanh chiếc áo cũ nhàu
Lấm lem với những vết màu thời gian.

Bây giờ xuân lại về ngang
Cánh cò mẹ vẫn gian nan giữa trời
Cho con hạnh phúc với đời
Để khi xuân đến mắt người niềm vui.

Chiều nay cánh én lả lơi
Chờ mùa nhưng nhớ về nơi quê nhà
Bâng khuâng nhìn mẹ xót xa
Mong mùa xuân mãi chan hòa yêu thương.





(Ảnh: suru tâm)

TỊNH ĐỘ là đây

SC. Thích Nữ Hải Thuần

G iữa cuộc sống hằng ngày, con người tồn tại bên vững bên nhau cũng bởi có tình thương và sự đoàn kết thì mọi loài mới đảm bảo được an vui, hạnh phúc. Trong thời cuộc dịch bệnh, cơn đại nạn của nhân loại là một trong tam tai (ôn dịch tai, cơ cấn tai, đao binh tai), nếu không có tình thương và sự đoàn kết, liệu chúng ta còn có mặt nơi đây, còn được thờ, được sống chăng? Niềm an vui, hạnh phúc trong cuộc sống thực tại, biết đoàn kết, hòa hợp và chia sẻ với nhau trong những lúc khốn khó, đó là Tịnh độ.

“Đây là Tịnh độ, Tịnh độ là đây. Mím cười chánh niệm, an trú hôm nay. Bụt là lá chín, Pháp là mây bay. Tặng thân khắp chốn, quê hương nơi này.” (Thiền sư Nhất Hạnh). Trong bất cứ đoàn thể nào, dù xuất gia hay tại gia, tinh thần Hòa hợp - Đoàn kết - Yêu thương luôn được đặt hàng đầu. Có những yếu tố cần và đủ này, đoàn thể ấy mới tồn tại và phát triển bền vững. Bậc tu sĩ càng phải rõ hơn về sức mạnh vô hình của nó. Đạo Phật là đạo giác ngộ,

từ bi và trí tuệ, thế nên chúng ta phải khéo léo theo lời Phật dạy, khi ta sống biết yêu thương, chia sẻ thì ngay tại cõi Ta bà này đã là Tịnh độ. Đâu đợi đến mất thân tứ đại, mới cầu về cõi Tịnh. Trong cuộc sống, chúng ta làm những điều lành, tránh việc ác, chuyển được “*Thập ác, Bát tà*” thì cõi Tịnh độ hiện tiền. Cái gì gọi là Thập ác, Bát tà?

Thập ác gồm:

Thân có ba điều ác: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

Khẩu có bốn điều ác: vọng ngữ, ý ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt.

Ý có ba điều ác: tham dục, sân hận, ngu si.

Bát tà là:

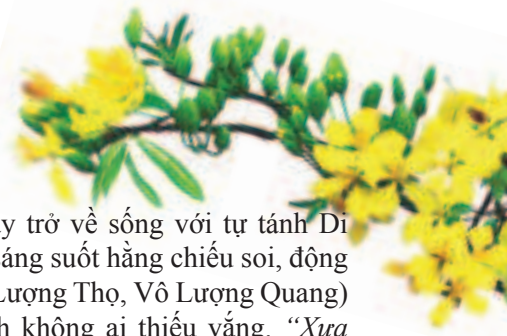
Mắt tham sắc đẹp.

Tai tham âm thanh.

Mũi tham mùi thơm.

Lưỡi tham vị ngon.

Thân tham an nhàn, êm ái, thích đẹp.



Ý theo đuổi tà tình, vọng tưởng.
Tay làm những việc phi lý, phi lễ.
Chân đạp lên những nơi phi nghĩa,
Đấy là bát tà, đều do tâm chi huy làm ra.

Một khi biết tu, vâng lời Phật và chư Tổ thì chúng ta chuyển Thập ác thành Thập thiện, Bát tà thành Tám điều chân chánh. Đó là chúng ta khôn ngoan tạo dựng cõi Tịnh độ cho chính mình ngay cuộc sống thực tại này. Trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Lục Tổ Huệ Năng bảo với đồ chúng: “*Ta có thể dời cõi Tịnh độ đến trước mắt các ông, các ông có tin chăng?*” Thật sự trên tướng thì làm sao có thể dời được? Nhưng trên tâm tánh, chúng ta có thể nhận ra: Cõi Tịnh độ ngay tâm ta. *Kinh Pháp Bảo Đàn* có ghi: “*Tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh*”, (*tâm ta tịnh thì cõi nước ta sống cũng tịnh*), “*trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh Độ*”.

Ta sống tốt, tử tế với mọi người thì mọi người cũng như vậy với ta. Còn nếu ta sống tốt và vẫn chưa nhận được sự tử tế từ người khác, cũng đồng nghĩa nghiệp và nợ trước ta chưa trả xong. Hãy tin tưởng vào luật nhân quả luân chuyển, vận hành vô hình, vô tướng. Hãy tin để sống tốt, không từ bỏ chí hướng thượng, tâm thiện lành trong cuộc sống, dẫu có gặp chướng duyên ngăn cản, làm ta thối chí, nản lòng. Giữa tình hình dịch bệnh như hiện nay, nếu ta không ý thức được, sống tích cực và xây dựng cho mình cõi Tịnh độ tại thế gian thì rất dễ rơi vào tiêu cực chán nản yếm thế, bởi sự mong manh nơi kiếp tạm. Đó còn được gọi là Tịnh độ nhân gian, là những người có chí lớn phát Bồ đề tâm, hành Lục độ Vạn hạnh, trang nghiêm Tịnh độ ngay tại nơi mình sống. Làm được điều gì giúp ích cho người và cho mình là làm với tất cả trái tim, tâm không tính toán vụ lợi, làm chỉ biết làm, bằng lòng yêu thương chia sẻ, đoàn kết, đây là bản chất tốt đẹp của người Việt Nam chúng ta, như những y bác sĩ, quân dân... ở tuyến đầu chống dịch. Mọi người đã quên đi lợi ích, kể cả thân mạng, hết lòng vì nước vì dân phục vụ. Thật đáng trân trọng và ngợi ca những tấm lòng bất tử ấy.!

*“Sanh ra trong cõi bụi hồng
Làm người ai cũng một dòng máu tươi
Có sao không hé môi cười
Dem niềm vui đến cho người với ta”.*

Kỷ niệm ngày vía Đức Phật A Di Đà, không gì thiết thực hơn là chúng ta hãy làm theo lời dạy và hạnh

nguyện của Ngài. Hãy trở về sống với tự tánh Di Đà trong mỗi người, sáng suốt hằng chiếu soi, động dụng khôn cùng (Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang) là tánh Phật nơi mình không ai thiếu vắng. “*Xưa nay đau có mắt, sẵn tìm chi, bởi quay lưng giác nên trở ra xa cách dịu vơi*”.

*Sống giữa khói bụi mịt mù
Hồng trần sơ hở giặc thù quân quanh.
Nào cần sắc tướng mới thành?
Vọng tâm dấy khởi rành rành trói ta.
Xin nguyện hằng tình lìa xa
Là cây rất thẳng giữa nhà Tăng thân.
Hữu duyên hiện trú ân cần
Thệ rằng ta ở thẳng chân đạo tràng.*

Muốn hứng được tất cả, thì mình luôn ở chỗ thấp mới đón nhận trọn vẹn. Cây lúa trĩu hạt là cây lúa oằn mình. Muốn học cái hay từ người khác thì phải hạ bản ngã, có như vậy mới đón nhận được tình thương của mọi người. Phải luôn nhớ hạnh Nhẫn-Nhịn-Nhường thì đời tu mới thành tựu, nhớ tới sự vô thường, có gì thật đâu mà đeo bám. Cốt là Phật tâm nơi mình, hãy trở về sống cho được.

Thật hạnh phúc cho hàng tu sĩ chúng ta hiểu được, tin được pháp Đốn giáo mà Thế Tôn chỉ dạy. Một niềm tin không gì lay chuyển được. Tin nhân quả, tin nơi thân bại hoại này có cái bất hoại, tâm Phật hằng hiện hữu trong mỗi người. Khi mê thì vọng trần làm chủ, giác rồi tánh Phật hiện tiền, nếu lầm nhận vọng là chơn, dụng công tu hành thì trọn kiếp không lợi ích, chỉ phí công uổng sức. Vì vậy, hãy mở rộng tâm từ, tu không chỉ riêng cho mình mà từ trường ấy lan tỏa khắp nơi. Mỗi người đều dụng công tu hành, tâm từ rải khắp, ác tâm tranh đấu, oán hận tiêu tan, cùng hòa hợp, đoàn kết tạo nên sức mạnh Tăng đoàn. Một cây đũa bẻ liền gãy, nhưng cả bó đũa thì không thể nào bẻ gãy được. Sự đoàn kết, hòa hợp có sức mạnh đến thế, chúng ta hãy cùng chung tay mang yêu thương chia sẻ và tinh thần hòa hợp đoàn kết đến muôn loài. Mỗi người là một cây rất thẳng trong rừng cây nhân loại. Hãy cùng nhau thiết lập cõi Tịnh độ tại nhân gian, sống an vui nhẹ nhàng, buông bỏ những phiền não thì Tịnh Độ tại nơi đây, phút giây hiện tiền, tinh sáng này, vững chãi thanh thoi, thở nhẹ và đều. Tự tánh Di Đà cũng luôn hằng hữu trong mỗi người. Đó là cách nhớ Phật Di Đà, kỷ niệm ngày vía của Ngài một cách thiết thực nhất.



Hiện tượng LUẬN

và Bản thể luận trong Phật giáo

SC. Thích Nữ Hạnh Tri

*Đ*ến nay, vấn đề xác định kinh điển Phật thuyết hay phi Phật thuyết vẫn là nội dung được các học giả quan tâm nghiên cứu, do hệ thống triết lý nhà Phật khá nhiều, đặc biệt trải qua thời kỳ Phật giáo bộ phái “trăm hoa đua nở”. Trong lịch sử nghiên cứu Phật học, có rất nhiều hoài nghi xoay quanh về nguồn gốc cũng như quá trình hình thành một vài bộ kinh Đại thừa. Thậm chí kinh điển Đại thừa được cho không phải Phật thuyết mà chỉ có kinh điển Nikāya. Đây là một cách suy luận chưa hoàn toàn chính xác. Vì khi khảo cứu năm bộ Nikāya, có nhiều bài kinh vẫn mang tư tưởng mầm mống của Phật giáo Đại thừa. Sự phát triển của tư tưởng, quan điểm đôi khi mâu thuẫn với nhau, điều đó gây khó khăn cho người tìm hiểu Phật giáo. Nhưng nếu dựa vào nguyên tắc, đặc điểm chung của từng thời kỳ thì mọi vấn đề sẽ được hiểu một cách rõ ràng và không bị nhầm lẫn. Từ đó, chỉ cần đọc vào một bản kinh hay tiếp xúc với một quan điểm, sẽ dễ dàng nhận biết được đó là quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo Đại thừa.

HIỆN TƯỢNG LUẬN VÀ BẢN THỂ LUẬN TRONG PHẬT GIÁO

Các quan điểm trong Phật giáo tuy nhiều nhưng luồng tư tưởng chính vẫn quy về hai trường phái: hiện tượng luận và bản thể luận. Trong đó, Thượng tọa bộ được xem là đại diện cho hiện tượng luận và Đại thừa đứng trên mặt bản thể luận. Đại thừa đứng trên lập trường duyên khởi nhấn mạnh các pháp vốn “không”, còn Tiểu thừa (cụ thể là Hữu bộ) đứng trên lập trường sự hiện hữu của Uẩn Xứ Giới thiết lập quan điểm cho rằng bản chất của các pháp là thật có (bhava) [1].



Phật giáo đến nay
đã phổ biến trên
toàn thế giới, sự tồn
tại và phát triển đó
chứng minh bản
thân Phật giáo có sức
sống mãnh liệt vượt
lên trên thời gian và
không gian.

Nguyên lý của hiện tượng luận là gì? Đó là căn cứ vào không gian và thời gian để xác định, làm nền tảng để hiểu biết. Ví dụ như: Chúng ta nói đây là cái bàn, nhưng mười năm trước đó hoặc mười năm sau, đây chưa chắc là cái bàn. Do đó, nói đây là cái bàn thì phải nói đến khoảng thời gian nó tồn tại dưới hình dạng cái bàn. Bao giờ đề cập đến hiện tượng luận cũng phải liên hệ đến không gian và thời gian thì ý nghĩa của nó mới thật sự được hiểu đúng.

Khi không gian và thời gian mờ mịt, không được làm rõ, chúng ta không thể xác định đó là cái gì được. Ví dụ, việc xác định con gà và cái trứng, cái nào có trước. Nếu câu hỏi này được trả lời sẽ là vô cùng vô tận vì nói cách nào cũng có lỗ hổng, không chính xác, do đó không thể xác định. Tuy nhiên, khi chúng ta đưa thời gian và không gian vào trong câu trả lời thì vấn đề trở nên rõ ràng. Chẳng hạn như, chúng ta khi nói tháng trước con gà sanh ra cái trứng, một tuần sau cái trứng nở ra con gà. Như vậy, vấn đề được làm rõ, không có gì để bàn cãi. Vì vậy, khi chúng ta muốn thảo luận vấn đề gì thuộc hiện tượng luận thì phải dựa trên yếu tố không gian và thời gian. Nếu tách rời không gian thời gian thì vấn đề trở nên mù mờ, không thể nào giải quyết được. Thượng tọa bộ nhìn thế giới bằng hiện tượng luận, *Kinh Tượng Tích Dự* khẳng định: “*Này chư Hiền, nếu nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý xử bên trong bị hư hoại thì các pháp bên ngoài sẽ không được ánh sáng rọi đến nên không có niệm, do đó ý thức không sanh khởi được. Này chư Hiền, nếu nội ý xử không bị hư hoại thì pháp bên ngoài sẽ được ánh sáng rọi đến và liền có niệm nên sanh ra ý thức*” [2].

Hiện tượng luận là đứng trên mặt hình thức mà nói. Bản thể luận là nói đến bản chất của sự vật. Ví dụ như: cái bàn của giáo sư, bàn của học trò là dựa trên hình thức mà nói, không thể đi sâu phân tích được. Vì nó được hình thành cái tên và công năng sử dụng là do nơi hình dáng bên ngoài thể hiện ra. Nếu đề cập đến bản thể luận của cái bàn thì bản chất là duyên sanh, là “*không*”. Do đó, không có cái nào được gọi là cái bàn. Cái đầu tiên là gì, cuối cùng là gì, bản chất của nó là gì, chúng ta không thể tìm được. Trong Đại thừa thường gọi là vô thủy vô chung, bất nhị, bất khả thuyết, bất khả tư nghì... tất cả những từ đó mô tả thực trạng mà chúng ta không bao giờ nắm bắt được. Muốn hiểu được phải dựa trên hiện tượng luận. Trên thực tế, tất cả những gì chúng ta sống đều phải dựa trên hiện tượng luận, nhưng trường hợp sống được với bản thể luận là khi giác ngộ Phật quả. Còn tất cả hàng phàm phu phải sống với những quy định, hiện tượng.

CHÂN ĐẾ VÀ TỤC ĐẾ

Đức Phật thường nói hai pháp đó là Chân đế và Tục đế. Vì người bình thường thấy được sự vật, hiện tượng bằng mắt thường nên Đức Phật nói pháp thế tục. Con người phải dựa vào hiện tượng luận để nói, sinh hoạt. Đức Phật vì căn cơ trình độ của người đó, muốn giáo hóa nên trước tiên Ngài sẽ dựa vào trình độ để nói pháp thế tục, không thể nói Chân đế. Nhưng khi họ đến với đạo Phật, trải qua thời gian tu tập, hiểu được chút giáo pháp thì sẽ tuyên thuyết pháp Chân đế. Chân đế chính là tư tưởng của Đại thừa Phật giáo.

Đức Phật nói tất cả pháp đều “*không*” là đứng từ bản thể, bản chất của các pháp. Nhưng với người phàm phu thì không thể hiểu được, sẽ phản đối. Vì người thế tục thường quan sát các sự vật hiện tượng mà phân biệt đây là sách, vở, bàn, bút viết... Không thể sử dụng khác được, thiết lập như trật tự của thế gian và chấp chặt vào đó. Nhưng trật tự này có giá trị hạn hẹp khi nó thay đổi vị trí thì chúng ta mơ hồ, phát sanh phiền não. Do đó, Đức Phật dạy trong *Kinh Trung Bộ*: “*Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idappaccāyata Pañiccasamuppāda (Y tánh duyên khởi pháp); sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịnh chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta!*” [3].

Như vậy, cuộc sống của con người dựa vào hiện tượng luận hay bản thể luận? Xét trên thực tế, chúng ta luôn sử dụng hiện tượng luận để thảo luận, làm cứ điểm để trao đổi lẫn nhau, không sống ở mặt bản thể luận. Đứng về mặt tương đối mà nói, không gian và thời gian là hai khái niệm làm nền tảng cơ bản cho sự nhận thức của con người, nếu không có thì vấn đề đúng sai, tốt xấu, thiện ác, luật pháp... không thể thiết lập. Ví dụ, qua ngã tư, đèn



“Này các Tỳ kheo, Ta tuyên bố rằng sự tận cùng thế giới không thể biết, không thể thấy, không thể đạt được bằng cách đi đến tận cùng thế giới. Ta cũng không tuyên bố rằng, này các Tỳ kheo, sự chấm dứt đau khổ có thể làm được bằng cách đạt đến sự tận cùng thế giới”.

báo đồ thì dừng lại, xanh được đi. Chúng ta phải thực hiện nghiêm túc. Đây là nhìn nhận về mặt hiện tượng luận, tức là đứng từ mặt hình thức của một đền xanh đền đỏ, hình thành nguyên tắc để ta chấp hành luật lệ giao thông. Vì cuộc sống không thể không dựa vào hiện tượng luận để tồn tại, nhờ vào hệ không gian và thời gian này mà các trật tự xã hội cũng được thành lập và có giá trị, ngay cả khái niệm đạo đức cũng phải dựa vào hệ quy chiếu này. Không gian và thời gian thay đổi thì nhận thức con người cũng thay đổi theo. Luật pháp là những quy điều được thiết lập theo từng thời kỳ, từng xã hội, không cố định. Do vậy, không có không gian và thời gian con người không thể nhận thức được sự vật. Đây là nguyên tắc cho sự nhận thức.

Khi Đức Phật Thích Ca còn tại thế, học thuyết đương thời có hai khuynh hướng: 1. Tư tưởng Bà-la-

môn, thuyết “*trong nhân có quả*” cho rằng sự hình thành vũ trụ là từ một nhân căn bản chuyển biến hình thành những cái khác. Dùng nó để chỉ đạo thực tiễn, những người theo tư tưởng này lấy tu tập thiền định làm trung tâm, để nhận thức cái gọi là “*nhân căn bản*”, từ đó có thể đạt đến cảnh giới giải thoát. 2. Tư tưởng phi Bà-la-môn, cho rằng sự vật do nhiều nhân kết hợp mà thành, phái này được gọi là thuyết “*trong nhân không có quả*”. Học thuyết này dùng để chỉ đạo cuộc sống, sau đó phái này lại chia thành hai phái khác nhau, một phái đề cao tu tập khổ hạnh và một phái đề cao thỏa mãn dục vọng. Đối với những lý thuyết trên Đức Phật đều không chấp nhận, Ngài đưa ra thuyết Duyên khởi, cho rằng các pháp cùng nhau nương tựa, cùng làm điều kiện sanh diệt cho nhau, chẳng phải do một nhân sanh nhiều quả, cũng chẳng phải nhiều nhân sanh một quả, mà cùng nhau làm nhân làm quả [4]. Hai hệ thống

học thuyết vừa tường thuật trên đều lấy bản thể luận làm điểm căn cứ, nhưng Đức Phật trên căn bản không đề cập, thảo luận đến vấn đề liên quan đến bản thể luận. Chẳng hạn như mười bốn vấn đề vô ký: Vũ trụ là thường hay vô thường? Vũ trụ là hữu biên hay vô biên? Sanh mạng sau khi chết còn hay mất? Sanh mạng và thân là một hay khác? Những vấn đề này, đối với các nhà học giả, luận sư ngoại đạo đương thời đưa ra thảo luận, bàn bạc, nhưng riêng Đức Phật Thích Ca thì ngược lại, Ngài không bao giờ trả lời hay luận bàn khi các luận sư Bà-la-môn đến hỏi. Đức Phật dạy: “*Ta không xác quyết điều này. Vì lý do gì mà Ta không xác quyết những điều này? Vì những điều này không tương ứng với cứu cánh, không tương ứng với pháp, không phải là căn bản phạm hạnh, không đưa đến trí, không đưa đến giác, không dẫn đến Niết bàn. Cho nên Ta không xác quyết những điều này*” [5].

Đồng thời, Đức Phật tuyên bố: *“Này các Tỳ kheo, Ta tuyên bố rằng sự tận cùng thế giới không thể biết, không thể thấy, không thể đạt được bằng cách đi đến tận cùng thế giới. Ta cũng không tuyên bố rằng, này các Tỳ kheo, sự chấm dứt đau khổ có thể làm được bằng cách đạt đến sự tận cùng thế giới”* [6]. Ngài khuyên các Tỳ kheo không nên bàn luận những vấn đề không liên quan đến đời sống phạm hạnh vì *“Những câu chuyện này, này các Tỳ kheo, không đưa đến mục đích, không phải căn bản cho phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn”* [7]. Do đó, học thuyết của Đức Phật từ đầu đến cuối luôn sử dụng phương pháp phân tích, so sánh từng vấn đề. Lúc đầu giữa hai khuynh hướng hưởng thọ dục vọng và khổ hạnh, Ngài chọn con đường *“Trung đạo”*, chú trọng phương diện hành động thực tế. Ngài cho rằng, quan điểm của những nhà duy vật đương thời, chủ trương thỏa mãn dục vọng là không hợp lý, ngay cả việc Ni kiền từ chủ trương hà khắc trong việc tu khổ hạnh cũng không đúng. Ngược lại Ngài cho rằng, chỉ có con đường *“Trung đạo”* là con đường không khắc khổ cũng không đắm chìm trong dục lạc mới là con đường chân chính. Ngài xuất phát từ cái nhìn thực tế nơi hiện trạng của cuộc sống mà tự bản thân Ngài đã trải qua.

TRỪ BỎ CHẤP THỦ

Tuy nhiên, bản thể luận không dựa vào bất cứ hiện tượng gì để giải thích mà dựa vào bản chất. Do đó, chuyện khi nào đèn đỏ, đèn xanh là chuyện vô cùng vô tận cho nên không có chuyện xanh đỏ. Ví dụ có một người có quan điểm bản

thể luận vượt qua hiện tượng luận, không chấp nhận hiện tượng luận, do đó sống không dựa vào hiện tượng, xem xanh như đỏ, đỏ như xanh, lúc đèn đỏ, không dừng lại, nguy cơ bị tai nạn giao thông rất lớn. Đó là nhận thức nguy hiểm vô cùng. Vì vậy, khi chúng ta khi còn sống trong thế giới hữu vi thì thân thể chúng ta cũng bị giới hạn hữu vi. Không thể dùng tinh thần bản thể luận để giải quyết mọi vấn đề của hiện tượng luận.

Mặc dù, nguyên tắc chúng ta sống dựa vào hiện tượng luận, nhưng nếu quá bám víu, chấp thủ thì sẽ sanh đau khổ. Cái khổ tâm lý xuất phát từ việc ta bám vào hiện tượng. Ví dụ ngày còn trẻ, thân thể ta khỏe mạnh, đi đứng linh hoạt, nhưng khi lớn tuổi, thân thể mệt mỏi, đau nhức. Ta cảm thấy đau khổ. Trong khi thực tại đã thay đổi mà ta cứ bám, không chấp nhận hiện tại cho nên khổ đau. Do đó, phiền não còn hay không là do ta bám chấp hay không. Phật giáo Đại thừa là xóa sạch cố chấp của tâm. Phật giáo Đại thừa làm cách nào để loại bỏ những cố chấp trong tâm? Đầu tiên, trong *Kinh Tương Ưng*, Đức Phật dạy: *“Này Ananda, như vậy là Tỳ kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa cho chính mình, không nương tựa một điều gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác.”* [8]

Tức là nương tựa mình, đừng nương tựa bất cứ gì khác. Tuy nhiên, trước khi nương tựa mình thì hãy nương tựa Pháp. Pháp đó là dựa trên nguyên tắc của cuộc sống, đạo lý của cuộc đời. Lúc Đức Phật nói câu này thì chưa có

chữ nghĩa nào để viết thành văn tự. Pháp đó là muốn chỉ pháp Duyên khởi hay bản chất sự vật. Đức Phật chỉ là người phát hiện ra nguyên lý, bản chất của cuộc đời, không phải là những gì Ngài sáng tạo ra.

Đồng thời, Đức Phật dạy chúng Tỳ kheo tùy theo đối tượng, nhân duyên, hoàn cảnh mà tuyên thuyết giáo pháp. Giáo pháp đó, chỉ phù hợp cho trường hợp của Tỳ kheo đó, trong bối cảnh đó, không phải là cho tất cả hay cho những ai có những trường hợp tương tự. Đó chính là lý do tại sao cùng một vấn đề mà Đức Phật giải thích khác nhau. Ví dụ, khi trình bày vấn đề giới dâm, đối với cư sĩ thì chỉ cần giữ tà dâm. Thế nhưng, đối với các Tỳ kheo thì Đức Phật lại cấm hẳn dâm dục. Mỗi giới điều chuyển tải một ý nghĩa, một đạo lý nào đó của Phật, nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể cho một đối tượng cụ thể, ắt hẳn có giá trị với đối tượng đó trong vấn đề đó, nhưng không đồng nghĩa, phương pháp đó giải quyết cho mọi vấn đề và cho mọi người. Khi thời gian không gian và con người thay đổi phương pháp giải quyết cũng phải thay đổi.

Đây chính là lý do tại sao trong kinh điển Phật giáo Đại thừa hình thành pháp *“Tứ y”* và xem đó như là phương pháp vận dụng lời Phật dạy vào cuộc sống thực tế, thể hiện quan điểm, lập trường không cố chấp vào hình thức. Như *Kinh Đại Bát Niết Bàn* quyển 6 Phẩm Tứ y đưa ra quan điểm: *“Y theo pháp không y theo người, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh chẳng liễu nghĩa. Bốn pháp như vậy, nên*



Nếu có người nào lại chỉ dựa vào một ít việc trì giới mà bảo rằng ta được lìa nhuế giải thoát, thì điều này cũng không đúng. Đoạn tận tham, nhuế, si, đó mới gọi là chân thật giải thoát.

phải chứng biết không phải bốn hạng người” [9].

Vì vậy, tư tưởng “tứ y” là cơ sở hình thành nên Phật giáo Đại thừa, sau khi hình thành thì bắt đầu mới có con người Bồ-tát phá vỡ phương cách, con đường đi đến giải thoát. Nguyên độ chúng sanh dưới nhiều hình thức, Thánh Vương, Tiểu vương, Trưởng giả, Cư sĩ, Tể quan, Bà-la-môn, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, phụ nữ của Tể quan, phụ nữ của Bà-la-môn, đồng nam đồng nữ, Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhơn cùng Phi nhơn... [10]. Bằng cách đề cao trí tuệ Bát nhã ba la mật, phá chấp hình tướng của người tu hành, dẫn đến hàng tại gia cũng được xem là hàng Bồ-tát khi họ có đủ phẩm chất cần thiết. Đó là con đường bản thể luận. Ví dụ như hình ảnh cư sĩ Duy Ma Cật [11], Thắng Man phu nhân... Vì bản thể luận không nằm trong bất kỳ hình tướng nào. Do đó, trong *Kinh Pháp Hoa* mới có hình ảnh Long nữ chỉ trong sát na liền chuyển thành thân nam [12].

Hoặc Đức Phật thọ ký cho mẹ của La-hầu-la là bà Gia-du-đà-la Tỳ kheo ni [13]. Đồng thời, nhân vật Devadatta phạm ngũ nghịch tội, đọa vào địa ngục Vô gián [14]. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại thừa, ông được xem là một vị Bồ-tát nghịch hạnh, được Đức Phật thọ ký thành Phật ở đời vị lai hiệu là Thiên Vương Như Lai [15]. Bồ-tát không phải là con đường dành riêng cho các hàng Thánh giả xuất thế, các bậc đại trượng phu, lại cũng không phải chỉ riêng biệt cho một hạng người đặc biệt nào, mà bởi vì Phật tính vốn bình đẳng nơi tất cả chúng sanh cho nên chí nguyện và trách nhiệm Đại thừa vẫn có thể được đảm trách trọn vẹn bởi cốt cách của bất cứ ai có tâm nguyện Bồ-tát. Điều này chỉ có Đại thừa Phật giáo mới đủ sức trình bày mà không gặp bất cứ rào cản nào, vì xuất phát từ bản thể luận để khai triển.

Bởi vì sự vật có từ vô thủy, trôi mãi đến vô chung, trong quá trình chuyển biến duyên khởi thì không có một cái nào tiêu biểu cố định. Và mỗi thời gian thay đổi là tướng trạng của nó chứ không phải là một

cái cụ thể cố định nào cả. Đặc biệt, người học Phật phải chú trọng tinh thần giảng dạy của Đức Phật, vận dụng tinh thần đó vào đời sống cụ thể từng nhóm người và từng xã hội, thông dong trên đạo lộ giải thoát. Vì sự tồn tại của Phật pháp và sự lợi ích của con người, do vậy Phật giáo ở nhân gian cần phải y cứ vào tinh thần giáo dục và hình thức giáo dục của Đức Phật, biết phối hợp “*pháp*” và “*luật*” làm nền tảng cho việc tu học. Nếu như người xuất gia xem thường đời sống nề nếp của Tăng già là nguyên nhân xuất hiện những hiện tượng bất chính, người đó cũng không thể nhờ đâu mà thân tâm được thanh tịnh. Ngược lại, người thọ giới nên hiểu biết mục đích của hành trì giới luật, có như vậy mới đi đúng tinh thần giác ngộ và giải thoát.

Phật giáo Đại thừa làm theo tinh thần Đức Phật dạy, không làm kiểu rập khuôn khi ý nghĩa đã thay đổi theo thời gian và không gian. Tùy theo từng thời đại, căn cơ mà hình thành cách thức giáo dục khác nhau, đem đến lợi ích thiết thực cho hành giả tu tập. Điều này dẫn

đến tranh luận việc phân phái Phật giáo liên quan đến hai nguyên nhân đó là năm điều của Đại Thiên [16] và thập phi pháp sự. Do đó, không thể dựa vào lời nói ngay nơi bối cảnh mà Đức Phật dạy để áp dụng cho mọi trường hợp. Ví như giới cấm uống rượu, ngày nay, không chỉ có rượu mới nguy hại mà bia, thuốc lá, ma túy,... cũng đều nguy hại. Nếu chỉ dựa vào lời Phật dạy thì coi như mặc nhiên được uống bia, thuốc lá... Nhưng ở đây chúng ta cần hiểu được bản chất đó là cấm sử dụng những chất khiến lòng người say mê đắm đuối rồi sanh ra các tội lỗi sai lầm, đưa đến hậu quả không tốt. Đức Phật đã khẳng định, trí tuệ là cái quyết định giải thoát: *“Nếu có người nào lại chỉ dựa vào một ít việc trì giới mà bảo rằng ta được lìa nhưê giải thoát, thì điều này cũng không đúng. Đoạn tận tham, nhưê, si, đó mới gọi là chân thật giải thoát”* [17]. Tuy nhiên, nói như thế không phải chúng ta được phép bỏ giới luật để xem như đạt đến vô phân biệt. Đức Phật nói như vậy để tránh những kẻ ý vào một chút công phu tu hành mà cho mình đã được giải thoát, chứng quả vị. Còn chúng ta, hàng phàm phu sơ cơ, còn sống trong thế giới hiện tượng, vẫn phải dựa vào những quy tắc giới luật để kiểm thúc, học hạnh của bậc Thánh.

Đặc biệt, kinh điển Đại thừa không sử dụng hiện tượng luận để giải thích vấn đề, cho nên thường dùng các từ *“quá khứ bất khả đắc, hiện tại bất khả đắc, vị lai bất khả đắc”* để mô tả các pháp, phủ nhận vấn đề thời gian. Không có chỗ này, không có chỗ kia là phủ nhận vấn đề không gian. Phật giáo Đại thừa thường sử dụng từ *“vô thủy”*, tìm cái cuối cùng cũng không có nên *“vô chung”*. Nên kinh điển Đại



Đức Phật dạy: *“Này Ananda, như vậy là Tỳ kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa cho chính mình, không nương tựa một điều gì khác, dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác”*.

thừa thường sử dụng *“vô thủy vô chung”*. Vô thủy kiếp về trước là khi nào, vô tận kiếp về sau là khi nào? Vô lượng kiếp mô tả cũng không được. Từ này trong kinh điển Nguyên thủy không có nhưng trong kinh điển Đại thừa rất nhiều, thường xuyên. Vô thủy vô chung thì không thể mô tả sự vật, càng mô tả càng sai. Cho nên, khi nói về các pháp trong Đại thừa thường sử dụng *“bất khả thuyết, bất khả tư nghì”*, *“bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp”* [18]. Như vậy, bằng cách nào để chúng ta hiểu được các pháp? Chỉ có bước vào thực hành Bát nhã ba la mật đa, tức đi vào tư tưởng Đại thừa mới hiểu, còn không sẽ không hiểu hoặc hiểu một cách sai lầm. Ví dụ như chí nguyện Đại thừa mặc dù được coi là tối thượng, tối đại về kết quả thành tựu nhưng nhân duyên để thành tựu nó thì hết sức đơn giản: *“Những ai đã từng một lần xưng “Nam mô Phật” trong các tháp miếu thờ xá lợi; tất cả những người ấy, dù chỉ một lần với tâm tán loạn, đều đã thành tựu trí giác vô thượng này”*. Đó là cách mô tả của Đại thừa đứng trên lập trường bản thể luận.

Cho nên, cách thảo luận của Bồ tát Long Thọ rất thuyết phục khi Ngài đưa ra tư tưởng *“bát bát”*: *“Bát sanh diệt bất diệt, bất thường diệt bất đoạn, bất nhất diệt bất dị, bất lai diệt bất xuất”* [19]. Long Thọ đứng về mặt bản thể luận, truy về hiện tượng vật chất thì không có cái gì sanh mà cũng không diệt. Sanh diệt trong từng sát na, không phải đợi thấy sanh thì gọi là sanh, diệt rồi mới biết diệt. Cũng vậy, không thường cũng không đoạn... Nếu đứng về tư tưởng Đại thừa thì không chỉ có *“bát bát”* mà có thể nhiều hơn thế nữa. Nhưng chung quy lại, chỉ cần đứng trên mặt bản thể luận thì có thể lý giải được tất cả vấn đề mà không cần đưa ra quá nhiều lý thuyết.

Đứng về mặt bản thể là khi nói một người đã giải thoát mới có thể sống bằng bản thể luận, còn nếu chưa thể đạt được điều đó thì phải dựa vào hiện tượng luận mà tồn tại trên cõi Ta bà này. Một số tu sĩ thực hành Bồ tát đạo, thành tựu đạo quả, không rốt ráo được nguyên tắc của bản thể luận, rồi thực hành một cách máy móc, đi sai bản hoài của



Đức Phật. Khi chúng ta hiểu được cách lý luận của Đại thừa thì thấy được bản kinh Đại thừa có nhiều ý nghĩa sâu xa. Người thiện xảo thì đủ khả năng thì có thể phá chấp, còn chưa đủ thì không thể ứng dụng một cách tùy tiện tinh thần phá chấp của Đại thừa. Những kẻ mưu lợi riêng lại cho là phương tiện của Đại thừa, thực hành một cách sai lạc ý nghĩa, chuộc lợi riêng cho mình.

Kết luận

Phật giáo đến nay đã phổ biến trên toàn thế giới, sự tồn tại và phát triển đó chứng minh bản thân Phật giáo có sức sống mãnh liệt vượt lên trên thời gian và không gian. Khẳng định Phật giáo có nền giáo lý tuyệt vời, có giá trị thiết thực, phù hợp với đời sống con người, uyển chuyển thích nghi với mọi đời sống xã hội khác nhau. Đó chính là những yếu tố cần thiết, cơ bản để đạo Phật tồn tại và phát triển cho đến các thế hệ sau. Có lẽ đó là lý do tại sao từ Phật giáo Nguyên thủy đã chuyển sang Phật giáo Bộ phái, từ Phật giáo Bộ phái tiếp tục chuyển sang Phật giáo Đại thừa. Tùy theo bối cảnh, con người của mỗi đất nước, Phật giáo lại tiếp tục hình thành những tông phái khác nhau để đáp ứng nhu cầu con người và xã hội đó mà không mất đi bản hoài của Đức Phật.

Đạo Phật trải qua bao nhiêu giai đoạn hoặc phương pháp tu tập có khác nhau thì mục đích đều đem đến giác ngộ và giải thoát, như trăm sông đều chảy về biển cả. Mặc dù những bản kinh Đại thừa có tư tưởng khai phóng, triển khai bản thể luận của lời Phật dạy, có nội dung khác với kinh điển Nikāya. Nhưng chúng ta không

nên vội quy kết rằng nội dung trái ngược với tôn chỉ căn bản của Đức Thế Tôn.

Đức Phật chỉ hướng dẫn cho chúng ta nhận thức cuộc đời bằng nhiều phương diện, kể từ đó tìm ra hướng tu tập thích hợp cho từng người. Với tinh thần đó, người học Phật cần có một thái độ sáng suốt, trân trọng và cân nhắc trong khi tiếp cận với tư liệu kinh văn của các truyền thống Phật giáo. Vì vậy, việc nhìn nhận được hiện tượng luận và bản thể luận chính là phương cách để hàng Phật tử có nhận thức đúng đắn và rõ ràng hơn trong giáo pháp của Đức Phật. Từ đó, mọi nẻo đường tu tập của người phát Bồ đề tâm, thực hành Bồ tát hạnh, nên lấy chánh kiến làm ngọn đuốc soi đường, mọi hành động không trái với tinh thần giác ngộ, giải thoát đã được đề cập trong kinh luật, biết khéo thời và khéo cơ để thể hiện Phật pháp, làm sống dậy ý nghĩa chân chánh về Phật giáo ở nhân gian trong bối cảnh của Phật giáo ngày nay.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Ấn Thuận, Hạnh Bình - Quán Như dịch, *Lược Giảng Luận Trung Quán*, Nxb. TP.HCM, 2010, tr.283.
- [2] Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, *Kinh Trung A-Hàm*, Tập 1, *Kinh Tượng Tích Dụ*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr.236.
- [3] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ 1, Kinh Thánh Cầu*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr.218.
- [4] TT.TS. Thích Hạnh Bình, Tài liệu giảng dạy của giáo thọ sư.
- [5] Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, *Kinh Trung A-Hàm*, tập 2, *Kinh Tiền Dụ*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr.638.
- [6] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng 4, Thiên Sáu Xứ*, Chương I Tương Ưng Sáu Xứ Phần III. Năm Mươi Kinh Thứ Ba II. Phẩm Thế Giới Dục Công Đức,

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr.164.

[7] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng 5, Đại Phẩm*, Chương XII Tương Ưng Sự Thật I. Phẩm Định II. Phẩm Chuyển Pháp Luân III. Phẩm Kotigāma IV. Phẩm Simsapā V. Phẩm Vực Thảm VI. Phẩm Đạt Chứng VII. Phẩm Bánh Xe Lược Thuyết, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr.610.

[8] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng 5, Đại Phẩm*, Chương III Tương Ưng Niệm Xứ I. Phẩm Ambapālī, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr.241.

[9] Dịch giả: Thích Trí Tịnh, *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Tập 1, VIII. Phẩm Tứ Y, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2013, tr.208

[10] Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Quyền thứ bảy, Phẩm Diệu Âm Bồ tát thứ hai mươi bốn, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.531.

[11] Thích Từ Thông, *Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh, Chương Thứ Nhất - Cõi Nước Phật*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2011, tr.13.

[12] Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Quyền thứ tư, Phẩm đề bà đạt đa thứ mười hai, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.339.

[13] Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Quyền thứ tư - Phẩm trì thứ mười ba, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.342.

[14] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 7, Chương XII. Phẩm Mười Hai Bài Kệ 466, Chuyện Thương Nhân Trên Biển Cả*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2002, tr.656

[15] Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Quyền thứ tư, Phẩm đề bà đạt đa thứ mười hai, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.331.

[16] Thích Hạnh Bình, *Đạo Phật xưa và nay*, Quá trình diễn biến của đạo Phật, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2006, tr.44.

[17] Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập V, Bộ A-Hàm V, Trung A-Hàm Biệt Dịch & Kinh Tạp A-Hàm Số 1, Tạp A-Hàm Quyển 9 - Kinh 230: Tam-Di-Ly-Đề (1)*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Taiwan, 2000, tr. 852.

[18] Cư Ma La Thập (Hán dịch), Đoàn Trung Còn- Nguyễn Minh Tiến (Việt dịch), *Kinh Kim Cang*, Nxb. Tôn Giáo, TP. HCM, tr.18.

[19] Ấn Thuận, Người dịch: Hạnh Bình - Quán Như, *Lược Giảng Luận Trung Quán*, Các bài tụng tuyển chọn từ Trung Quán Luận, Quan điểm lập trường của luận này, Nxb. Phương Đông, TP.HCM, 2010, tr.5.



Cõi Phật - Cõi tâm

Thích Đức Kiên (*)

Sự đa dạng về pháp môn tu tập cho thấy được tính khế cơ, khế lý của đạo Phật. Nhằm thích ứng với từng quốc độ và căn tính của mỗi chúng sanh, giúp cho mọi người đều có thể tu tập để tiến dần đến giác ngộ, giải thoát. Trải qua hơn nghìn năm định hình và phát triển, Tịnh độ tông đã trở thành một trong mười Tông phái lớn của Phật giáo Trung Quốc và là một trong các Tông phái nổi bật của Phật giáo Việt Nam.

Pháp môn Tịnh độ y cứ vào ba bản Kinh để thành lập nên Tông phái, đó chính là *Phật thuyết A Di Đà Kinh*, *Vô Lượng Thọ Kinh* và *Quán Vô Lượng Thọ Kinh*. Trong đó, *Kinh A Di Đà* được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng tại Tịnh xá Kỳ Viên, thuộc nước Xá Vệ. Ngài giới thiệu vị giáo chủ và cõi báu trang nghiêm ở cõi Cực lạc nhằm khuyến hoá chúng sinh phát nguyện về thế giới ấy bằng cách trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà [1]. Đồng thời, dẫn lời tán dương và ấn chứng của mười phương chư Phật để làm gia tăng niềm tin tưởng cho người niệm Phật.

Kinh Vô Lượng Thọ được Đức Phật Thích Ca tuyên thuyết tại núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá diễn tả quá trình hành Bồ tát đạo của Tỳ kheo Pháp Tạng (được xem là tiền thân của Phật A Di Đà) trong khi tu nhân đã đối trước Đức Thế Tử Tại Vương Như Lai mà đồng mãnh phát 48 lời đại nguyện để trang nghiêm Phật độ và nhiếp hoá chúng sanh. Ngoài ra, còn nói về công đức tu hành và trí tuệ của Thánh chúng cõi ấy, làm cho chúng sanh khát ngưỡng phát nguyện quay về [2].

Tại Vương cung của vua Tần Bà Sa La nơi thành Vương Xá, dưới sự thỉnh cầu của Hoàng hậu Vi Đề Hy, Đức Phật Thích Ca cũng đã tuyên thuyết *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, chỉ bày mười sáu pháp quán làm cơ sở cho việc vắng sanh cảnh giới Tịnh độ [3].



Nguyện chính là phát nguyện, là sự khát khao mong cầu sau khi chết đi được Đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn mình về cõi giới Cực lạc.



Phật tử Tịnh độ, trụ tâm vào tánh Phật nơi đây, không bị vọng tưởng chi phối, không chạy theo cảnh trần, dần dần tâm trong sáng thể nhập vào cảnh giới “Nhất tâm bất loạn”. (*phatgiao.org.vn*)

Vì vậy, Tịnh độ tông hay pháp môn Tịnh độ hoặc pháp môn Niệm Phật, là một pháp môn y cứ vào việc trì niệm hồng danh của Đức Phật A Di Đà để mong cầu sau khi chết được vãng sanh về cảnh giới Tây phương. Về mặt chiết tự, chữ “Niệm - 念” trong “Niệm Phật - 念佛” bao gồm hai bộ phận: chữ Kim - 今 nghĩa là hôm nay hay mang ý nghĩa là hiện tại và chữ Tâm - 心 ý chỉ cho tâm ý. Như vậy, chữ Niệm có nghĩa là tâm có mặt trong giây phút hiện tại, là buộc tâm vào một đối tượng trong hiện tại, mà đối tượng ở đây chính là chư Phật. Niệm Phật là giây phút hiện tại có sự hiện diện của Phật trong tâm. Ý nghĩa của việc niệm Phật là đem tâm thanh tịnh mà tưởng nhớ đến danh hiệu, công đức, thân tướng và trí tuệ của chư Phật và với Tịnh độ tông thì niệm Phật chính là niệm danh hiệu, công đức, trí tuệ của Đức Phật A Di Đà.

TÍN - HẠNH - NGUYỆN LÀ NỀN TẢNG CĂN BẢN

Có một số Phật tử cho rằng pháp môn Tịnh độ là một pháp môn đơn giản, dễ hành trì, phù hợp với căn cơ của những Phật tử bình dân, vì chỉ cần trì niệm hồng danh của Phật A Di Đà thì sẽ được vãng sanh về cảnh giới Cực lạc và không cần học tập quá nhiều về giáo lý. Nhưng thật ra, việc niệm Phật chỉ mới là một phần rất nhỏ của việc tu tập theo pháp môn Tịnh độ. Yếu tố đầu tiên để việc niệm Phật cầu vãng sanh về cõi giới Cực lạc được thành tựu là hành giả phải xây dựng được cho mình nền tảng vững chắc từ 3 yếu tố: “Tín - Hạnh - Nguyện”.

Tín là niềm tin; là sự tin tưởng chân chính, bất diệt, không thối chuyển đối với Tam bảo. Tin ở chư Phật là các bậc giác ngộ sáng suốt, đầy đủ trí tuệ và từ



Tín là niềm tin; là sự tin tưởng chân chính, bất diệt, không thối chuyển đối với Tam bảo.
Tin ở chư Phật là các bậc giác ngộ sáng suốt, đầy đủ trí tuệ và từ bi.



bi. Tin nơi giáo pháp của chư Phật có đầy đủ công năng hướng dẫn chúng ta thoát khỏi khổ đau, phiền não, nếu tu tập tinh tấn, đúng phương pháp thì sẽ đưa tới giải thoát, giác ngộ. Đây còn là niềm tin nơi Tăng bảo khi tin rằng Tăng đoàn là một đoàn thể tập hợp những vị xuất gia chân chính, sống chánh hạnh, hoà hợp và thanh tịnh; có thể hướng dẫn chúng ta trong việc học tập và hành trì một pháp môn nào đấy. Ngoài ra, còn tin rằng có sự tồn tại của một cõi nước ở phương Tây với Đức Phật A Di Đà là giáo chủ của cõi ấy; đã được Đức Phật Thích Ca giới thiệu qua kinh A Di Đà. Tin còn là niềm tin vào 48 lời đại nguyện của Phật A Di Đà và nếu ai mong cầu về đó thì sẽ được tiếp dẫn. Nhưng đây chỉ là yếu tố tha lực từ chư Phật, chúng ta còn phải xây dựng được niềm tin nơi chính bản thân mình. Tin vào tự tánh thanh tịnh, vào chính khả năng giác ngộ sẵn có nơi bản thân; tin rằng nếu chúng ta gia công hành trì chánh nhân niệm Phật này, thì sẽ gặt được chánh quả là được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn về cảnh giới Cực lạc Tây Phương.

Nguyện chính là phát nguyện, là sự khát khao mong cầu sau khi chết đi được Đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn mình về cõi giới Cực lạc. Nguyện có tha thiết thì sự thành tựu mới viên mãn. Theo Đại sư Trí Giả, nguyện được sinh về cõi Tịnh độ bao gồm hai điều là Yểm ly và Hân nguyện. Tâm yểm ly là tâm nhàm chán mà xa lìa, là trạng thái tâm không còn tham thích đối với những dục lạc của thế gian, bao gồm cả thân xác và vạn pháp; vì biết chúng là những thứ giả tạm, chịu sự chi phối của quy luật vô thường, gây nên sự khổ đau nếu ta bám víu vào nó. Từ đó, chỉ có một chí nguyện duy nhất là cầu vãng sanh ở cõi Tịnh độ, đó chính là Hân nguyện [4].

Tín và Nguyện đã có, nhưng thiếu đi phần Hạnh, thì việc tu tập cũng khó bề thành tựu. Đại sư Ngẫu Ích nói rằng: “Được vãng sanh đều do ở Tín và Nguyện, phẩm vị cao hay thấp là bởi ở chỗ hành trì có cạn hay sâu” [5]. Hành giả nương tựa vào hồng danh của Phật, niệm thầm hay ra tiếng với tâm tha thiết, chí thành, không để cho tạp niệm xen vào, đạt được nhất tâm thì gọi là “Trì danh niệm Phật”. Nhưng đây chỉ mới là bước ban đầu. Quán tượng niệm Phật là nhiếp tâm vào thân tướng của Phật A Di Đà cho tới khi có đối trước hay không đối trước tôn tượng của Ngài thì hình tướng oai

nghi của Ngài vẫn hiện ra trước mắt. Quán tượng niệm Phật là sự quán tưởng về Chánh báo và Y báo của cõi Cực lạc được mô tả trong Kinh A Di Đà, cho đến khi nhắm mắt hay mở mắt đều thấy cảnh giới ấy một cách rõ ràng. Cuối cùng là Thật tướng niệm Phật, là sự thể nhập vào chính bản tâm vốn thanh tịnh, vắng lặng, không bị khách trần phiền não phủ mờ. Phật tử Tịnh độ, trụ tâm vào tánh Phật nơi đây, không bị vọng tưởng chi phối, không chạy theo cảnh trần, dần dần tâm trong sáng thể nhập vào cảnh giới “Nhất tâm bất loạn”.

GIỚI - ĐỊNH - TUỆ LÀ TRỢ HẠNH

Nếu như Phật tử Thiên tông, lấy sự tĩnh tọa để quán chiếu tự tâm, hay Phật tử Mật tông sử dụng các câu thần chú để định ý, thì Phật tử Tịnh độ tông để loại trừ đi những tạp niệm, phiền não, cấu uế ở trong tâm. Dù khác biệt về phương thức hành trì giữa các pháp môn, nhưng tựu chung lại vẫn không nằm ngoài giáo lý cơ bản; chính là Tam vô lậu học “Giới - Định - Tuệ”. Hành giả tu tập Tịnh độ ngoài xây dựng ba trụ cột Tín - Hạnh - Nguyện ra thì cần phải có sự phụ trợ thêm của Tam vô lậu học “Giới - Định - Tuệ.”

Hồng Danh của Đức Phật A Di Đà theo tiếng Sanskrit là *Amita hay Amitābha hoặc Amitāyus*, nghĩa là *Vô Lượng Công Đức, Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ*. Vô Lượng có nghĩa là không thể đo lường được, vượt ngoài phạm trù tư duy, suy nghĩ và diễn đạt của thế gian. Vô Lượng Thọ là không thể đo lường được tuổi thọ, Vô Lượng Quang là không thể nào đo lường được ánh sáng và Vô Lượng Công Đức là không thể nào đo lường được công đức. Ở đây, Vô Lượng Quang mang ý nghĩa biểu tượng của trí tuệ giải thoát (Tuệ). Vô Lượng Thọ là biểu trưng cho đại định, tức là tâm giải thoát, ở ngoài các vọng tưởng phân biệt (Định) và Vô Lượng Công Đức là biểu tượng của Thánh giới uẩn giải thoát (Giới). Như vậy, danh hiệu của Phật A Di Đà chỉ là ý nghĩa biểu trưng cho tự tánh giác ngộ giải thoát của chúng sanh.

Niệm Phật A Di Đà chính là Niệm Giới - Niệm Định - Niệm Tuệ, là niệm tự tánh giải thoát của chính bản thân. Vì vậy, người Phật tử không thể nào niệm suông danh hiệu của Phật A Di Đà trên hình thức mà có thể mong cầu được vãng sanh ở cõi Tây phương được.

Niệm Giới không ngoài việc nhớ nghĩ về những điều đạo đức mà mình đã thọ trì. Người Phật tử tại gia thì vâng giữ 5 giới, 8 giới hay 10 giới. Người xuất gia nam thì vâng giữ 250 giới, người xuất gia nữ thì 348 giới và đều được gọi là giới Thanh Văn, mang tính chất tự độ. Ngoài ra, cả hàng ngũ xuất gia và tại gia đều có thể thọ Bồ tát giới mang tâm nguyện lợi tha cho vạn loài chúng sinh cũng được giác ngộ. Nhưng tất cả đều không ngoài thúc liễm ba nghiệp: Thân - Khẩu - Ý. Nhớ nghĩ về Thánh giới làm cho hành giả dần khép mình vào trong thiện pháp, khi từ bỏ được những điều ác từ ba nghiệp và phát triển được công đức thông qua việc thực hành những việc thiện lành cũng chính từ nơi ba nghiệp ấy.

Niệm Định có nghĩa giữ tâm ý luôn thanh tịnh thông qua Hồng danh chư Phật. Hành giả quán sát từng thay đổi nhỏ trong tâm, niệm ác lẩn niệm thiện, không bám víu vào bất cứ ý niệm nào, mà chỉ chuyên chú vào danh hiệu Phật. Người hành trì phải giữ chánh niệm, tỉnh giác trong từng oai nghi như: đi, đứng, nằm, ngồi và trong mọi hành động thường ngày kể cả việc ăn uống, vệ sinh, ... Làm bất cứ việc gì cũng duy trì hồng danh của Phật A Di Đà trong tâm. Việc giữ Chánh niệm thông qua niệm Phật, làm cho ác pháp không thể sinh khởi được trong tâm, vì thế dần dần thanh lọc được tâm ý.

Niệm Tuệ chính là quán sát sự vật, hiện tượng “đúng như nó đang là” (Như lý tác ý) phù hợp với lý Duyên sinh, Nhân - Quả, có cái nhìn Chánh kiến về mọi hiện tượng, sự vật. Hành giả Tịnh độ thấy rõ được bản chất không có chủ thể cố định của vạn pháp (Vô ngã), luôn luôn thay đổi (Vô thường) và đều mang tính chất đau khổ nếu chúng ta bám chấp vào nó (Khổ).

Cái cốt lõi của việc niệm Phật là phải giữ tâm thật thanh tịnh, có như vậy mới đạt được đến trạng thái nhất tâm. Để được như vậy, người hành trì pháp môn Niệm Phật phải trụ tâm vào từng chữ trong câu niệm Phật, vọng cảnh tình trần có khởi lên trong tâm liền nhận biết, rồi xả bỏ, tiếp tục an trú vào danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Có như vậy, từ từ hành giả Tịnh độ đạt được Chánh định, tiến dần lên thì chứng được “Niệm Phật tam muội”.

BA NGHIỆP THANH TỊNH, CÙNG PHẬT ĐỀN TÂY PHƯƠNG

Nội dung của Kinh A Di Đà nên được hiểu theo ý nghĩa biểu tượng, từ danh hiệu các Đức Phật ở mười phương tán thán cõi giới Tịnh độ cho tới vật liệu cấu tạo nên cõi giới đều mang hàm nghĩa của Giới - Định - Tuệ. Vì thế, Tịnh độ không chỉ gói gọn trong khái niệm là một cõi nước thanh tịnh, mà ở đây nên hiểu chính là một cõi Tâm thanh tịnh. Sự thanh tịnh này có được là do Giới - Định - Tuệ và Tín - Hạnh - Nguyện tạo thành. Vì vậy, về Sự thì chúng ta một mặt phát nguyện về cõi giới Tịnh độ của Phật A Di Đà bằng Tín - Hạnh - Nguyện. Về Lý là một mặt xây dựng cõi Tịnh độ ngay trong tâm thức của chính mình thông qua việc tu tập Giới - Định - Tuệ.

Chúng ta hiểu rằng trì niệm không chỉ là việc xưng tên của Ngài một cách suông trên hình thức; mà còn là sự nhiếp niệm, nhiếp tâm vào Giới - Định - Tuệ trên nền tảng của Tín - Hạnh - Nguyện để từ đó hàng phục những cấu uế phiền não trong tâm thức của mỗi hành giả. Biến các chất liệu của sự nhiễm ô, phiền não trong tâm thành bảy báu trang nghiêm nơi cõi Tịnh độ trong tự tâm. Cầu nguyện không phải chỉ là hướng về tôn tượng của Đức Phật A Di Đà để mong cầu tha lực từ Ngài tiếp dẫn, mà chính bản thân mỗi hành giả phải tự thân thực hành Tam vô lậu học trong từng sinh hoạt thường nhật để gieo chánh nhân giải thoát ngay khi còn sống và tự trang nghiêm cõi Tâm Tịnh độ. Vãng sanh Cực lạc không chỉ là việc được tiếp dẫn về cõi giới phương Tây sau khi chết, mà là sự rời bỏ các uế nhiễm trong tâm, hướng về thiện tâm và giải thoát tâm, lấy công đức của sự thanh tịnh và diệu dụng thanh tịnh nơi Thân - Khẩu - Ý để trang nghiêm cõi Tịnh độ ngay khi còn sống [6].

Kinh Duy Ma Cật dạy rằng: “*Tâm tịnh thì độ tịnh*”, nghĩa là khi tâm thanh tịnh, dứt bật đi các phiền não của thế gian, thì ở đâu cũng là đạo tràng, ở đâu cũng là Tịnh độ. Cho nên, ngay tại cõi Ta bà uế trước này, vẫn có thể trở thành cõi Tịnh độ khi tâm của mỗi hành giả trở nên thanh tịnh. Làm được những việc như vậy, thì ta đang sửa soạn những điều kiện tốt nhất để được vãng sanh về cõi Cực lạc và sự tiếp dẫn của Phật A Di Đà cùng Thánh chúng vào lúc



Niệm Tuệ chính là quán sát sự vật, hiện tượng “đúng như nó đang là” (Như lý tác ý) phù hợp với lý Duyên sinh, Nhân – Quả, có cái nhìn Chánh kiến về mọi hiện tượng, sự vật. Hành giả Tịnh độ thấy rõ được bản chất không có chủ thể cố định của vạn pháp (Vô ngã), luôn luôn thay đổi (Vô thường) và đều mang tính chất đau khổ nếu chúng ta bám chấp vào nó (Khổ).

lâm chung chỉ là trợ lực thêm cho giây phút cận tử nghiệp của chúng ta mà thôi. Vì vậy mà nói:

*“Giới - Định - Tuệ thoát Ta bà
Tin - Hạnh - Nguyện sinh Tịnh độ”.*

Đức Phật đã từng dạy: *“Hãy sống tự mình làm hòn đảo cho chính mình, này các Tỳ-kheo, hãy nương tựa nơi chính mình, không nương tựa một ai khác. Hãy lấy pháp làm hòn đảo, hãy lấy pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một ai khác”* [7] và Ngài cũng nói rõ: *“Các Ông phải tự mình nỗ lực. Các đấng Như Lai chỉ là bậc Đạo sư”* [8] (Kinh Pháp Cú, kệ 276). Vì vậy, chúng ta chính là người phải bước đi trên lộ trình hướng về Tịnh độ, bắt đầu bằng việc thiết lập một cõi Tịnh độ từ trong tâm ngay giây phút hiện tại, với nền tảng của Giới - Định - Tuệ và Tin - Hạnh - Nguyện, thông qua việc tự nỗ lực hành trì, thanh lọc tự tâm, làm vô số công đức thiện lành, kết thiện duyên với thiện hữu tri thức. Có như vậy, chúng ta mới mong được hoá sinh trong hoa sen giữa ao Thất bảo của cõi Cực lạc. Khi một danh hiệu của Đức Phật được hiển hiện trong tâm, có nghĩa một chúng sinh của phiền não vọng tưởng được đưa về Cực lạc và ta lại bước thêm được một bước nữa trên lộ trình hướng về Tịnh độ.

Khi ấy, trong tâm ta chính là cõi Phật, như lời của Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông đã viết trong bài phú *Cư trần lạc đạo*:

*“Tịnh độ là lòng trong sạch
Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương
Di Đà là tính sáng soi
Mưa phải nhọc tìm về Cực lạc”.*

Chú thích:

- (*) Thích Đức Kiên, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
[1] HT. Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh A Di Đà nghĩa*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
[2] HT. Thích Đức Niệm - CS. Minh Chánh dịch, *Phật thuyết Đại thừa Vô lượng thọ Trang nghiêm Thanh tịnh Bình đẳng giác Kinh*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 2018.
[3] Thích Hưng Từ dịch, *Kinh Quán Vô lượng thọ Phật*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 2018.
[4] HT. Thích Thiện Tâm dịch, *Quê hương Cực lạc*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr.25.
[5] Đại sư Ân Quang, *Ân Quang Đại sư gia ngôn lục*, Như Hoà dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014, tr.94.
[6] Thích Chơn Thiện, *Tư tưởng Kinh Đại thừa*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2018, tr.54 - 55.
[7] HT. Thích Minh Châu dịch; *Kinh Tương Ưng Bộ I*, V. Phẩm Tự Minh Lâm Hòn Đảo; Nxb. Tôn Giáo; Hà Nội; 2013; tr.673.
[8] HT. Thích Minh Châu dịch; *Kinh Tiêu Bộ I, Pháp Cú*; Nxb. Tôn Giáo; Hà Nội; 2015; tr.81.



Nơi thời gian lãng quên

Lê Hứa Huyền Trân

Mỗi khi xuân về đến chôn rộn bên hiên nhà, lòng tôi lại nôn nao cứ như đang trẩy hội, mong chờ được về với quê ngoại. Chỉ cần tưởng tượng khoảnh khắc quây quần trong tiết trời se se lạnh của những ngày chớm Tết, đưa tay đẩy củi, thay phiên nhau ngủ gà ngủ gật canh nồi bánh chưng to ụ đủ cho cả một gia đình đã khiến tôi thấy vui sướng đến lạ. Ở nơi phố thị, hầu như bánh chưng đều sẽ mua chứ ít khi tự làm như ở quê. Không chỉ thế, cảm giác lâng lâng được gặp lại bà và các dì, cậu cũng như đám nhóc em họ nhắng nhít ở quê khiến tôi chỉ mong mau chóng chạy ngay ra bến xe, bắt chuyến xe đò đầu tiên rời phố phường tấp nập.

Hồi còn bé, vì ba mẹ đi làm xa, tôi hầu như ở cùng với ngoại. Sau này, để việc học được thuận lợi hơn, ba mẹ mới đưa tôi lên phố từ cấp ba, rồi mỗi năm chỉ về quê khi tết đến xuân về, thậm

chí hè cũng phải ở lại học nên những ngày Tết thế này, tôi trân quý lắm. Cứ mỗi năm về lại thấy quê mình đổi khác, mọi thứ dường như trở nên đô thị hóa hơn. Ruộng lúa trước nhà trải dài thẳng tắp nay đã thành công viên để mọi người tản bộ, những bụi chuối ven đường đã được đốn hạ gọn gàng, phục vụ công cuộc mở đường. Nhà ngoại tôi cũng đã bán đi ít nhiều những bò, những lợn, đổi lại thành những phương tiện đi lại thuận tiện hơn cho mỗi chuyến đi xa. Chỉ còn anh nghề con con, cậu tôi nhất quyết nuôi cho lớn để rồi kéo cộ.

Căn nhà nhỏ của ngoại tôi dường như bị sự đô thị hóa ấy lãng quên, nó nằm yên bình dưới những cây hoa giấy cao to làm thành đường viền cho cửa ngõ. Vẫn đậm chất chân quê, vẫn rêu phong cổ kính. Cái tiết trời của những ngày chớm Tết tạo thành không khí se se lạnh, càng khiến ngôi nhà thêm chút gì đó rêu phong. Ngay khi

thấy tôi vừa bước xuống từ chiếc xe đỗ phịch trước cổng, ngoại đã bước ra, tóc người nay đã dần trở thành màu nắng, bỗng chốc khiến tôi thấy có phần buồn thương. Ngoại nheo mắt nhìn tôi, vừa như có chút gì đó không tin, vừa như hi vọng:

- Cái Thảo đó phải không?

- Vâng ạ. Con về rồi đây ngoại.

Dường như trong đôi mắt mờ đục ấy có gì đó bắt đầu đỏ dần màu của hoàng hôn... Đám em họ của tôi chạy từ trong nhà reo vui: “Chị Thảo về, chị Thảo về!”. Tuy tôi ở xa nhưng vì thời đại công nghệ thông tin thuận lợi, mỗi khi rảnh rỗi tôi lại gọi điện về, gọi cả video nên chúng nó cứ như vừa mới nói chuyện mặt đối mặt hôm qua đây thôi. Khi tôi bước vào nhà thì thấy dì Vân đang làm dưa hành. Dì phải vội tay vào quần định chạy lại ôm tôi thì lại chững lại:

- Định ôm bây mà quên mất đang làm dưa hành - Rồi mắt đi



chợt có phân cay xè nhưng đi ngược nghịu bảo - Nãy lở quệt tay vào mắt.

Thực ra tôi là đứa cháu duy nhất của ngoại ở xa nhà. Ngoại đông con nhưng đều quây quần ở quê, chỉ có má vì theo ba lên phố kiếm kế sinh nhai rồi thuận tiện cho việc học của tôi nên xa quê. Vì thế, mỗi khi tôi về, các dì cậu rất mừng. Nhà ngoại tôi năm nào cũng làm món dưa hành này, ăn với bánh chưng hoặc thịt đông thì phải nói là đúng vị, mỗi tội lần nào làm cũng phải “khóc lên khóc xuống” vì cay. Nói đến dưa hành không thể thiếu nồi bánh chưng. Ngay khi tôi vừa đặt ba lô xuống đã thấy cậu tôi đang kéo chiếc xe kéo chắt đây những củi và mớ đang lau chùi mấy cái nồi to tướng vẫn được dùng để nấu bánh chưng. Cậu nhìn tôi nói lớn:

- Cái Thảo về rồi đấy à? Vậy phân công cho cái Thảo tối nay canh nồi bánh chưng với mấy đứa nhóc.

Tiếng ngoại ngồi trên cái chõng rầy cậu: “Nó mới về để nó ngủ”, nhưng tôi vội gạt ngay: “Con canh, con canh cậu ơi.”. Thực ra về quê dù đi là cả một đoạn đường khá xa nhưng chưa bao giờ tôi thấm mệt, vì tôi rất thích cảm giác được quây quần bên nồi bánh chưng cùng các em tôi. Ngày dường như lúc nào cũng dài hơn đêm, nhưng trong mắt tôi, khi ấy đêm dường như vô tận. Khi tắt cả dường như bắt đầu ngủ, nồi bánh chưng được nhen đống lửa, những chiếc bánh được gói kĩ càng, đều đặn đang chờ mùa chín, cũng là lúc tôi và đám nhóc em ngồi quanh đó nói chuyện. Dù chúng tôi vẫn thường xuyên gọi điện thoại nhưng cảm giác ở cạnh bao giờ cũng ấm áp hơn. Nói là chúng tôi canh lửa vậy chứ thực ra người lớn trong nhà đã làm hết rồi, chúng tôi chỉ cần cố giữ cho củi luôn cháy là được. Và tụi nhóc rất háo hức kể cho tôi nghe về những gì tụi nó đã trải qua trong cả năm, cứ như lần đầu tiên

tôi được nghe vậy. Thế nào, dù xung phong canh nồi bánh chưng tới nửa đêm, tôi và đám nhóc lại ngủ quên, khi ấy trong mơ màng sẽ luôn vọng lại tiếng cậu đi đánh thức tôi dậy về phòng ngủ...

Không biết có ai thích những ngày giáp Tết như tôi không, riêng tôi mỗi khi đặt chân về mảnh đất quê ngoại, đã cảm thấy lòng mình ấm nồng hơn những ngày xô bồ nơi phố thị. Mọi thứ dường như thay đổi theo thời gian, chỉ là tất cả những yêu thương của tôi vẫn luôn còn đó. Ngôi nhà nhỏ vẫn còn treo câu đối Tết do ngoại tôi là một ông đồ tự tay viết, miếng bánh chưng dưa hành mà lũ nhóc vẫn tranh nhau ăn đến nỗi no căng cả bụng, bát xôi gấc đỏ không thể thiếu tượng trưng cho sự may mắn, và hơn cả là ở đây có ngoại, có dì, có cậu, có các em, có gia đình tôi. Mỗi khi Tết về, tôi lại âm thầm tận hưởng sự quên lãng của thời gian đang chảy ngoài kia mà đón lấy tĩnh tại ở nơi này.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01 Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại: 
- 02 Ấn nút  hoặc 
- 03 Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04 Mở ứng dụng  **BUTTA**, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05 Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>



Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 85.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường 56/4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



SUN
WORLD
VŨNG QUANG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

